

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ NGỌC THÙY

**CÁC CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT
THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI, năm 2017

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ NGỌC THÙY

**CÁC CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT
THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Chuyên ngành: Luật Hình sự và Tổ tụng hình sự
Mã số: 60.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
TS. ĐẶNG QUANG PHƯƠNG**

HÀ NỘI, năm 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu được trích dẫn theo nguồn đã công bố. Kết quả nêu trong luận văn này là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận văn

Nguyễn Thị Ngọc Thùy

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT	8
1.1. Những vấn đề lý luận về căn cứ quyết định hình phạt	8
1.2. Quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về các căn cứ quyết định hình phạt	15
CHƯƠNG 2. THỰC TIỄN ÁP DỤNG CÁC CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	35
2.1. Tổng quan kết quả áp dụng các căn cứ quyết định hình phạt tại thành phố Đà Nẵng	35
2.2. Những vi phạm, sai lầm trong việc áp dụng các căn cứ quyết định hình phạt tại thành phố Đà Nẵng và nguyên nhân	40
CHƯƠNG 3. CÁC YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ÁP DỤNG ĐÚNG CÁC CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT	57
3.1. Các yêu cầu bảo đảm áp dụng đúng các căn cứ quyết định hình phạt	57
3.2. Các giải pháp bảo đảm áp dụng đúng các căn cứ quyết định hình phạt	61
KẾT LUẬN	79
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLHS	Bộ luật hình sự
BLTTHS	Bộ luật tố tụng hình sự
CTTP	Cấu thành tội phạm
HĐTP	Hội đồng thẩm phán
HĐXX	Hội đồng xét xử
QĐHP	Quyết định hình phạt
TTHS	Tố tụng hình sự
TAND	Tòa án nhân dân
TANDTC	Tòa án nhân dân tối cao
TNHS	Trách nhiệm hình sự
VKSND	Viện kiểm sát nhân dân
VKSNDTC	Viện kiểm sát nhân dân tối cao
VAHS	Vụ án hình sự
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
XXPT	Xét xử phúc thẩm

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Pháp luật với tư cách là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội. Nó luôn tác động và ảnh hưởng rất mạnh mẽ đến các quan hệ xã hội nói chung và đến các đối tượng mà nó điều chỉnh nói riêng. Để pháp luật phát huy được vai trò, tác dụng và giá trị to lớn của nó thì cần phải xây dựng một hệ thống pháp luật có tính khoa học, đảm bảo tác động có hiệu quả đến các đối tượng mà pháp luật cần điều chỉnh.

Xét xử vụ án hình sự là một giai đoạn tố tụng hình sự đặc biệt quan trọng do Tòa án thực hiện trên cơ sở kiểm tra, đánh giá toàn bộ các tình tiết của vụ án theo những quy định của BLTTHS để chứng minh tội phạm, giải quyết vấn đề TNHS, định tội danh và QĐHP đối với người bị kết án. Trong giai đoạn này, QĐHP là hoạt động không thể thiếu sau khi đã định tội danh mà kết quả là HĐXX nhân danh Nhà nước CHXHCN Việt Nam tuyên người bị kết tội một hình phạt cụ thể. Trong hoạt động thực tiễn, để QĐHP đúng, phát huy được hiệu quả và mục đích của hình phạt không phải là công việc đơn giản vì HĐXX (Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân) không bao giờ QĐHP lại dựa trên một khuôn mẫu chung, mang tính định sẵn trong mối quan hệ với tính đa dạng của các loại hành vi phạm tội. Đặc biệt, từ khi BLHS đầu tiên ra đời năm 1985, án lệ không còn được coi là nguồn của pháp luật hình sự thì càng không thể có một hình phạt mẫu với những thông số cho sẵn để hoạt động QĐHP chỉ việc lắp ráp một cách máy móc. Hệ thống hình phạt đa dạng, với các mức độ nghiêm khắc khác nhau được quy định trong BLHS tuy đã phát huy được tác dụng tích cực trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm nhưng việc quy định khoảng cách giữa mức tối thiểu và tối đa của hình phạt tù có thời hạn vẫn còn rộng nên dễ tạo ra sự tùy tiện trong QĐHP, không đảm bảo công bằng giữa các trường hợp phạm tội. Mặt khác, hoạt động QĐHP cũng không cho phép Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân được QĐHP một cách chủ quan, thiếu căn cứ pháp lý hay đi tìm tội danh cho một hình phạt đã có sẵn... vì kết quả sẽ là sự xâm hại các quyền và lợi ích chính đáng của người phạm tội, vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc pháp chế của Luật hình sự trong một Nhà nước pháp quyền XHCN của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

Để thực hiện đúng nguyên tắc xử lý tại Điều 3 BLHS 1999 (Điều 3 BLHS 2015) thì ngoài việc mọi hành vi phạm tội phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh

chóng, công minh theo đúng pháp luật, khi truy cứu TNHS phải định tội danh đúng. Định tội danh đúng dẫn đến QĐHP đúng. Muốn QĐHP đúng thì cần phải tuân thủ các nguyên tắc QĐHP và phải bảo đảm đầy đủ các căn cứ QĐHP. Việc Toà án tuyên một hình phạt đảm bảo đầy đủ các căn cứ QĐHP có ý nghĩa chính trị, xã hội và pháp lý hết sức to lớn. QĐHP đúng, đảm bảo tính nghiêm minh, công bằng của pháp luật hình sự, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội chính là để bảo vệ pháp chế và chế độ XHCN, là cơ sở pháp lý đầu tiên để đạt được các mục đích của hình phạt. Nhìn chung, QĐHP đúng không chỉ có tác dụng đối với người phạm tội mà còn thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật và phát huy tác dụng giáo dục, phòng ngừa chung.

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển chung của cả nước, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đã chuyển biến tích cực, tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh, diện mạo xã hội có nhiều thay đổi rõ rệt nhưng mặt trái của nền kinh tế thị trường đã làm cho tình hình tội phạm ngày một gia tăng về số lượng, phức tạp về tính chất và mức độ. Một bộ phận thanh thiếu niên hư hỏng, không lo tu dưỡng, rèn luyện bản thân mà chạy theo lối sống thực dụng, ích kỷ, có lối hành xử theo kiểu xã hội đen, côn đồ, hung hãn; người phạm tội không chỉ trẻ hóa về độ tuổi, sự tinh vi, xảo quyết trong hành vi mà còn lập băng nhóm phạm tội có tổ chức như: trộm cắp, cướp giật, giết người, mua bán, vận chuyển, tàng trữ trái phép chất ma túy.... và thậm chí có nhiều loại tội phạm trước đây ít hoặc không thực hiện thì nay có xu hướng gia tăng như: nhóm tội xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người, xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng ...

Trước diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội trên cả nước nói chung và trên địa bàn thành phố Đà Nẵng nói riêng, vấn đề nâng cao chất lượng xét xử, áp dụng đúng các căn cứ QĐHP nhằm phục vụ cho đấu tranh và phòng chống tội phạm được đặt ra như là một yêu cầu cấp bách và cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

Thực tiễn xét xử cho thấy các cấp xét xử vẫn chưa phải tuân thủ và áp dụng đúng các căn cứ QĐHP. TAND hai cấp thành phố Đà Nẵng không phải là ngoại lệ, vẫn còn một số trường hợp Tòa án để xảy ra sai sót, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo, người bị hại... Nguyên nhân của những sai sót đó thì nhiều, trong đó phải kể đến một số nguyên nhân chính như: quy định của pháp luật còn hạn

ché, bất cập, việc hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật chưa được kịp thời, kinh nghiệm và năng lực của những người tiên hành tổ tụng chưa đáp ứng được yêu cầu ...

Nhằm góp phần bảo đảm áp dụng hình phạt đúng, tác giả chọn đề tài “*Các căn cứ quyết định hình phạt theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng*” để làm luận văn thạc sỹ luật học. Đề tài này nghiên cứu một cách toàn diện và có hệ thống những vấn đề lý luận cũng như thực tiễn áp dụng các căn cứ QĐHP theo pháp luật hình sự trong quá trình xét xử trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Từ đó, khắc phục những vướng mắc, thiếu sót trong thực tiễn QĐHP của Tòa án, đưa ra các giải pháp bảo đảm QĐHP đúng đối với người phạm tội là hết sức cần thiết. Ngoài ra, nghiên cứu hoàn thiện quy định về các căn cứ QĐHP cũng là một nhiệm vụ cấp thiết để xây dựng pháp luật hình sự công bằng, nhân đạo, dân chủ và công minh trong Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam.

2. Tình hình nghiên cứu

Các căn cứ QĐHP được quy định tại Điều 45 BLHS năm 1999 (Điều 50 BLHS năm 2015) là cơ sở pháp lý bắt buộc Tòa án phải áp dụng đúng và đầy đủ khi thực hiện hoạt động QĐHP. Đây là một chế định quan trọng và không thể thiếu nhằm đảm bảo chất lượng, hiệu quả của hoạt động QĐHP của Tòa án. Chính vì vậy, các căn cứ QĐHP không chỉ được đề cập đến trong giáo trình Luật hình sự của các trường đại học như Đại học Luật Hà Nội, khoa Luật thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội... để đào tạo cử nhân luật học, cán bộ tư pháp tương lai, mà còn là mối quan tâm của các cán bộ làm công tác xét xử, là trọng tâm nghiên cứu của các nhà khoa học pháp lý hình sự như: TSKH. PGS. Lê Cẩm: *Về bản chất pháp lý của quy phạm “Nguyên tắc quyết định hình phạt” tại Điều 37 BLHS Việt Nam* - Tạp chí TAND số 1+2/1989; *Nhân thân người phạm tội* - Tạp chí TAND số 10/2001; TSKH. PGS. Lê Cẩm và ThS. Trịnh Tiến Việt: *Nhân thân người phạm tội: Một số vấn đề lý luận cơ bản* - Tạp chí TAND số 1/2002; ThS. Trịnh Tiến Việt: *Về các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự trong BLHS năm 1999 và một số kiến nghị* - Tạp chí TAND số 13/2004; ThS. Phạm Thanh Bình: *Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam* - Tạp chí TAND số 8/1995; ThS. Nguyễn Mai Bộ: *Việc áp dụng các tình tiết tăng nặng* - Tạp chí TAND số 1/1999; ThS. Đinh Văn Quế: *Một số điểm mới của BLHS năm 1999 về hình phạt và quyết định hình phạt* - Tạp chí TAND số 3/2000; Đặng Xuân Đào: *“Một số nội dung mới của các quy định về các tình tiết giảm nhẹ,*

tăng nặng trách nhiệm hình sự trong BLHS Việt Nam năm 1999” - Tạp chí Tòa án nhân dân số 8/2000...

Tuy nhiên, những công trình khoa học này chủ yếu nghiên cứu về các căn cứ QĐHP dưới góc độ là các căn cứ độc lập hoặc là một phần trong chế định QĐHP của Luật hình sự. Đặc biệt, các công trình khoa học này cũng chưa đưa ra được các giải pháp hoàn thiện quy định về căn cứ QĐHP từ thực tiễn một địa phương cụ thể như thành phố Đà Nẵng. Điều đó cho thấy yêu cầu nghiên cứu cả về lý luận và thực tiễn nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự có liên quan đến căn cứ QĐHP và hoàn thiện quy định về căn cứ QĐHP tại Điều 45 BLHS năm 1999 (Điều 50 BLHS năm 2015) là hoàn toàn có giá trị khoa học và rất thiết thực. Làm được điều này sẽ góp phần nâng cao chất lượng hoạt động QĐHP, qua đó đáp ứng mục tiêu nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác xét xử các VAHS theo tinh thần của Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược Cải cách tư pháp đến năm 2020 đã đề ra.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Xuất phát từ tình hình nghiên cứu về các căn cứ QĐHP, tác giả nhận thấy cần có sự nghiên cứu toàn diện, có hệ thống về các căn cứ QĐHP được quy định tại Điều 45 BLHS năm 1999 và Điều 50 BLHS năm 2015. Dựa trên kết quả nghiên cứu về lý luận và đánh giá thực tiễn vận dụng các căn cứ QĐHP trong hoạt động xét xử của hai cấp Tòa án thành phố Đà Nẵng, đưa ra những ý kiến đề xuất hoàn thiện quy định của pháp luật hình sự có liên quan đến các căn cứ QĐHP và hoàn thiện quy định về căn cứ QĐHP tại Điều 45 BLHS năm 1999 (Điều 50 BLHS năm 2015). Cũng qua đó góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động QĐHP của Tòa án để đạt được mục đích của hình phạt là giáo dục, cải tạo người phạm tội trở thành công dân có ích cho xã hội.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu.

Để đạt được mục đích nghiên cứu, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài là làm rõ một số vấn đề sau:

- Nghiên cứu một cách sâu sắc, toàn diện một số vấn đề lý luận chung về các căn cứ QĐHP theo pháp luật hình sự Việt Nam.

- Nghiên cứu thực tiễn áp dụng các căn cứ QĐHP trong quá trình xét xử vụ án hình sự trên địa bàn thành phố Đà Nẵng để tìm ra những bất cập của pháp luật hình sự

hiện hành về các căn cứ QĐHP.

- Nghiên cứu những bất cập của pháp luật hình sự hiện hành, tác giả đưa ra các giải pháp bảo đảm vận dụng các căn cứ QĐHP đúng trong xét xử các vụ án hình sự.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản, quan điểm về QĐHP, căn cứ QĐHP. Quy định của pháp luật về căn cứ QĐHP và thực tiễn áp dụng căn cứ QĐHP trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Bởi vậy, luận văn lấy các quan điểm khoa học của khoa học luật tố tụng hình sự, các quy định của pháp luật tố tụng hình sự năm 2003 của nước ta, thực tiễn xét xử hình sự của TAND hai cấp tại thành phố Đà Nẵng để nghiên cứu các vấn đề thuộc nội dung nghiên cứu của đề tài.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Để đạt được mục đích đã đề ra, luận văn xác định phạm vi nghiên cứu là những quy định của pháp luật hình sự về các căn cứ QĐHP tại Điều 45 BLHS năm 1999 (Điều 50 BLHS năm 2015). Trong đó, tập trung nghiên cứu về những vấn đề lý luận, quan điểm về QĐHP, căn cứ QĐHP ở Việt Nam. Quy định của pháp luật hình sự hiện hành về căn cứ QĐHP và về thực tiễn áp dụng các căn cứ QĐHP trên địa bàn thành phố Đà Nẵng của Toà án trong quá trình thực hiện nhiệm vụ xét xử sơ thẩm và phúc thẩm vụ án hình sự từ khi BLHS năm 1999 có hiệu lực (ngày 01/7/2000) đến nay. Về thời gian trong 5 năm (2012- 2016), qua đó chỉ ra những hạn chế, nguyên nhân và đề xuất ý kiến hoàn thiện các căn cứ QĐHP nhằm tạo cơ sở vững chắc cho hoạt động QĐHP của Toà án đảm bảo tính đúng đắn, hiệu quả, đáp ứng các yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

+ Cơ sở lý luận: Đề tài được thực hiện dựa trên cơ sở lý luận chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử của Chủ nghĩa Mác - Lênin; Tư tưởng Hồ Chí Minh và Nhà nước pháp quyền; Quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về phòng, chống tội phạm, xử lý người phạm tội; Chính sách hình sự, chính sách nhân đạo, các nguyên tắc của luật hình sự Việt Nam; các quy định của BLHS năm 1999 về QĐHP và căn cứ quyết định hình phạt và các văn bản hướng dẫn thi hành BLHS năm 1999.

+ Cơ sở thực tiễn: Thực tiễn áp dụng căn cứ QĐHP trong hoạt động QĐHP của TAND hai cấp TP Đà Nẵng từ khi BLHS năm 1999 đến nay.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp nghiên cứu chủ yếu là: Phương pháp lịch sử, phương pháp thống kê, phương pháp tổng hợp, phương pháp phân tích, phương pháp so sánh, phương pháp logic, phương pháp khảo sát thực tiễn, lấy ý kiến chuyên gia và phỏng vấn trực tiếp cán bộ làm công tác xét xử tại Tòa án.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1. Ý nghĩa lý luận

Các căn cứ QĐHP là những vấn đề được khá nhiều tác giả nghiên cứu dưới những góc độ khác nhau. Thực tế đó đã tạo ra những thuận lợi nhất định cho việc nghiên cứu đề tài nhưng cũng chính là khó khăn lớn đối với tác giả vì sẽ không tránh khỏi sự trùng lặp về những kiến thức pháp luật hình sự cơ bản đã được thừa nhận rộng rãi trong khoa học pháp lý. Mặc dù vậy, dựa trên những nghiên cứu lý luận về QĐHP, tìm hiểu quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về căn cứ QĐHP và kết quả đánh giá thực tiễn áp dụng các căn cứ QĐHP trong hoạt động xét xử VAHS của TAND hai cấp thành phố Đà Nẵng nhằm góp phần nhận thức đúng các căn cứ QĐHP và tầm quan trọng của nó. Luận văn là tài liệu tham khảo để xây dựng văn bản hướng dẫn áp dụng đúng và thống nhất pháp luật; Xây dựng tài liệu tập huấn; có thể tham khảo trong công tác giảng dạy về luật học; Chỉ ra những sai lầm trong thực tiễn vận dụng và nguyên nhân của việc áp dụng chưa đúng các căn cứ QĐHP.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Điểm mới quan trọng nhất của luận văn là đưa ra các yêu cầu và giải pháp bảo đảm áp dụng đúng các căn cứ QĐHP, bao gồm: Yêu cầu thực hiện đúng các nguyên tắc QĐHP; Yêu cầu của cải cách tư pháp; Yêu cầu bảo vệ quyền con người; Yêu cầu phòng và chống tội phạm; Các giải pháp bảo đảm áp dụng đúng các căn cứ QĐHP gồm: Ban hành các văn bản hướng dẫn, tập huấn thi hành BLHS 2015; Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về các căn cứ QĐHP; Tăng cường năng lực người tiến hành tố tụng, Luật sư; Tăng cường giám đốc, kiểm tra và tổng kết công tác xét xử nói chung việc áp dụng các căn cứ QĐHP nói riêng; Xây dựng án lệ và phổ biến giáo dục pháp luật.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung luận văn

gồm có 03 chương.

Chương 1: Những vấn đề lý luận và pháp luật hình sự Việt Nam về căn cứ quyết định hình phạt

Chương 2: Thực tiễn áp dụng các căn cứ quyết định hình phạt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Chương 3: Các yêu cầu và giải pháp bảo đảm áp dụng đúng các căn cứ quyết định hình phạt

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT

1.1. Những vấn đề lý luận về căn cứ quyết định hình phạt

1.1.1. *Khái niệm và các nguyên tắc của quyết định hình phạt*

1.1.1.1. *Khái niệm quyết định hình phạt*

Với vị trí là một chế định quan trọng của Luật hình sự, là một hoạt động cơ bản của HĐXX trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, QĐHP được xác định là một khái niệm pháp lý cụ thể. Tuy nhiên, điểm đáng nói là cả BLHS năm 1999 và BLTTHS năm 2003 cũng như các văn bản hướng dẫn thi hành hai bộ luật trên đều không đề cập đến khái niệm QĐHP. Khái niệm này chỉ tồn tại trong lý luận và được đề cập đến trong một số công trình nghiên cứu khoa học. Thực tế này đã phần nào làm cho khái niệm QĐHP chưa đạt được sự thống nhất cao trong khoa học pháp lý hình sự. Nhưng, có thể khẳng định rằng, về cơ bản các cách hiểu đều thể hiện sự đồng nhất về nội dung (bản chất) của khái niệm QĐHP là việc Tòa án lựa chọn loại và mức hình phạt áp dụng đối với người phạm tội. Sự đồng nhất này có thể thấy rõ trong giáo trình Luật hình sự của các trường Đại học và trong một số tài liệu khác.

Giáo trình Luật hình sự Việt Nam của Trường Đại học Luật Hà Nội thì: “*Quyết định hình phạt là sự lựa chọn loại hình phạt và xác định mức hình phạt cụ thể trong phạm vi luật định để áp dụng đối với người phạm tội cụ thể*” [45, tr.201].

Giáo trình Luật hình sự Việt Nam của khoa Luật thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội thì: “*QĐHP là việc Tòa án lựa chọn loại hình phạt cụ thể (bao gồm hình phạt chính và có thể cả hình phạt bổ sung) với mức độ cụ thể trong phạm vi luật định để áp dụng đối với người phạm tội*” [46, tr.317].

Tác giả Lê Văn Đệ cũng đưa ra khái niệm “*QĐHP là sự lựa chọn loại hình phạt và xác định mức hình phạt cụ thể trong phạm vi luật định để áp dụng đối với người phạm tội cụ thể*” [21, tr.161].

Hoặc tác giả Đinh Văn Quế có định nghĩa: “*QĐHP là việc Tòa án lựa chọn hình phạt buộc người bị kết án phải chấp hành. Tòa án lựa chọn loại hình phạt nào, mức phạt bao nhiêu, phải tuân theo những quy định của BLHS*” [34, tr.89].

Nhìn chung, các khái niệm về QĐHP trên đây suy cho cùng đều khẳng định QĐHP là việc Tòa án lựa chọn loại và mức hình phạt trong phạm vi luật định để áp dụng đối với người phạm tội. Việc lựa chọn loại hình phạt được hiểu là chỉ lựa chọn loại hình phạt chính hoặc cả hình phạt chính và hình phạt bổ sung trong số các hình phạt thuộc hệ thống hình phạt mà BLHS đã quy định, với những mức độ cụ thể, phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và nhằm đạt được mục đích của hình phạt. Có thể nói đây chính là nội hàm của khái niệm QĐHP được nhiều người ủng hộ. Ngoài ra, ngay trong cuốn giáo trình Luật hình sự Việt Nam của trường Đại học Luật năm 2001 có đề cập đến khái niệm QĐHP theo nghĩa rộng hơn là quyết định biện pháp xử lý đối với người phạm tội. Theo cách hiểu này, QĐHP không chỉ là việc lựa chọn hình phạt chính và hình phạt bổ sung mà còn bao gồm cả việc quyết định các biện pháp tư pháp nhằm hỗ trợ cho hình phạt được áp dụng đối với người bị kết án. Đánh giá một cách khách quan, các khái niệm trên đây đều đã thể hiện được bản chất của QĐHP. Tuy nhiên, theo quan điểm của tác giả, các khái niệm này còn một số vấn đề cần làm sáng tỏ. Cụ thể là:

Thứ nhất, việc sử dụng cụm từ “người phạm tội” trong khái niệm QĐHP nên được thống nhất bằng cụm từ “ cá nhân người phạm tội” thì chính xác hơn với đối tượng của QĐHP.

Thứ hai, vấn đề cơ bản nhất là các khái niệm QĐHP trên đây chưa thể hiện được đầy đủ phạm vi của QĐHP là bao gồm những nội dung nào. Việc lựa chọn loại và mức hình phạt cụ thể đã bao quát hết nội dung của khái niệm QĐHP chưa? hay việc xác định TNHS, xác định khung hình phạt, miễn TNHS, miễn hình phạt, miễn chấp hành hình phạt, giảm mức hình phạt đã tuyên, quyết định cho hưởng án treo... có phải là những nội dung thuộc phạm vi của QĐHP không? Tất cả những vấn đề đó cần được làm sáng tỏ khi xây dựng khái niệm QĐHP. Tuy nhiên, nay BLHS năm 2015 quy định TNHS đối với pháp nhân thương mại, vì vậy cần bổ sung: “ cá nhân hoặc pháp nhân thương mại phạm tội.”

Trên cơ sở phân tích mối quan hệ giữa định tội danh và QĐHP, các đặc điểm và các nội dung thuộc phạm vi của QĐHP, dưới góc độ luật hình sự và tổ tụng hình sự, khái niệm QĐHP có thể được định nghĩa như sau:

QĐHP là hoạt động nhận thức và áp dụng pháp luật hình sự, do Tòa án có thẩm quyền (Hội đồng xét xử), nhân danh Nhà nước CHXHCN Việt Nam thực hiện sau

khi đã định tội danh và tùy thuộc vào từng trường hợp để quyết định khung hình phạt, loại hình phạt (hình phạt chính, hình phạt bổ sung), mức hình phạt cụ thể áp dụng cho chính cá nhân, pháp nhân thương mại phạm tội trong phạm vi giới hạn của khung hình phạt do luật định, phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội hoặc miễn hình phạt cho người phạm tội theo quy định của BLHS.

1.1.1.2. Các nguyên tắc của quyết định hình phạt

Để QĐHP đúng pháp luật, công bằng và đạt được mục đích của hình phạt, cần phải tuân thủ các nguyên tắc QĐHP. Các nguyên tắc QĐHP là một trong những vấn đề quan trọng của QĐHP. Việc nhận thức, vận dụng đúng các nguyên tắc QĐHP trong thực tiễn xét xử giúp Tòa án có thể quyết định đúng pháp luật, công bằng, điều này có ý nghĩa lý luận và thực tiễn rất lớn. Về lý luận, khi làm sáng tỏ những nguyên tắc QĐHP sẽ góp phần vào việc nhận thức được bản chất, nội dung, nguồn gốc, ý nghĩa của chế định hình phạt, phân biệt chúng với các căn cứ QĐHP, để đưa ra phương án tối ưu để thể hiện chúng trong các quy phạm của luật hình sự. Về thực tiễn, các nguyên tắc này là những tư tưởng chỉ đạo, là kim chỉ nam cho hoạt động xét xử của Tòa án để quyết định loại, mức hình phạt đối với từng bị cáo trong từng vụ án cụ thể, là tiền đề, là điều kiện cho việc cải tạo, giáo dục người bị kết án, góp phần vào việc đấu tranh phòng chống tội phạm đạt hiệu quả.

Chế định hình phạt có những nét đặc thù riêng, nên khi áp dụng nó, ngoài nguyên tắc chung của ngành luật, còn phải tuân thủ theo các nguyên tắc đặc thù của nó. Như vậy, giữa nguyên tắc chung của Luật hình sự và nguyên tắc QĐHP là mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng. Các nguyên tắc của Luật hình sự là cái chung còn các nguyên tắc QĐHP là cái riêng. Hai nguyên tắc này tồn tại một cách khách quan nhưng có mối liên hệ hữu cơ, bổ sung cho nhau. Nội dung một số nguyên tắc chung của Luật hình sự cũng thể hiện ở nội dung của một số nguyên tắc QĐHP như: nguyên tắc pháp chế, nguyên tắc nhân đạo. Ngoài ra, chế định QĐHP còn có nguyên tắc đặc thù như: nguyên tắc cá thể hóa hình phạt, nguyên tắc công bằng. Sự khác nhau của các nguyên tắc QĐHP với nguyên tắc chung của Luật hình sự ở mức độ cụ thể hóa cao và tính đặc thù nhất định do các đặc điểm của QĐHP chứ không phải sự đối lập mâu thuẫn về nội dung, nó có tính thống nhất khi áp dụng những nguyên tắc này để đưa ra một phán quyết một cách chính xác, công bằng.

Như vậy, có thể hiểu các nguyên tắc QĐHP là những tư tưởng được thể hiện

trong luật hoặc được làm sáng tỏ bắt nguồn từ việc giải thích luật. Đó là những nguyên lý quan trọng nhất chỉ đạo, xác định và định hướng hoạt động của Tòa án khi áp dụng các chế tài luật hình sự đối với người thực hiện tội phạm.

Từ những phân tích trên, có thể định nghĩa các nguyên tắc QĐHP như sau: *“Các nguyên tắc QĐHP là những tư tưởng xuất phát, tư tưởng chỉ đạo được quy định trong pháp luật hình sự và do giải thích mà có, xác định và định hướng hoạt động của Tòa án khi áp dụng chế tài luật hình sự đối với người phạm tội”* [51, tr.387]

Như vậy, nguyên tắc QĐHP là những tư tưởng chỉ đạo đặc thù, buộc Tòa án phải tuân theo khi áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự vào QĐHP. Mặc dù không được quy định cụ thể trong luật, nhưng thông qua nội dung của các quy phạm pháp luật hình sự, có thể chỉ ra các nguyên tắc QĐHP hiện nay gồm:

- Nguyên tắc pháp chế là một nguyên tắc hết sức quan trọng và cơ bản của quá trình xây dựng và đổi mới pháp luật ở Việt Nam. Nói đến pháp chế tức là nói đến sự triệt để tuân thủ pháp luật từ phía Nhà nước, các tổ chức chính trị, xã hội và của công dân. Nguyên tắc pháp chế có nguồn gốc từ nguyên lý không có tội nếu không có luật. Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong Luật Hình sự Việt Nam được thể hiện ở việc xét xử hình sự phải đúng người, đúng tội, không bỏ lọt tội phạm, không xử oan người vô tội, hình phạt phải tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Ngoài ra, nguyên tắc pháp chế còn đòi hỏi pháp luật hình sự phải được xây dựng trên những cơ sở khoa học, được xây dựng một cách hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Các quy định của Luật hình sự phải được xây dựng một cách cụ thể, chính xác với các dấu hiệu của từng hành vi phạm tội và hậu quả pháp lý của nó.

- Nguyên tắc nhân đạo là nguyên tắc quan trọng của pháp luật Hình sự nhằm đảm bảo tính nhân văn, bảo vệ những quyền tối thiểu của con người dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Nguyên tắc này thể hiện bản chất Nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Thể hiện tư tưởng vì con người của định hướng đi lên Nhà nước XHCN. Nguyên tắc này thể hiện ở việc áp dụng hình phạt đối với người phạm tội chủ yếu nhằm cải tạo, giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội. Hình phạt không gây đau đớn về thể xác của người

phạm tội. Bộ luật hình sự có nhiều quy định tạo điều kiện cho người phạm tội tự cải tạo, có cơ hội để sớm hòa nhập vào cộng đồng như: quy định về miễn TNHS, miễn hình phạt, án treo và một số hình phạt không tước quyền tự do như hình phạt cảnh cáo.

- Nguyên tắc công bằng trong quyết định hình phạt được thể hiện ở cả trong phần chung và phần các tội phạm. Nguyên tắc này thể hiện ở chỗ Tòa án phải tuyên hình phạt phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội đã được thực hiện, không phân biệt giới tính, dân tộc, địa vị, tôn giáo, tín ngưỡng, thành phần xuất thân, tình trạng tài sản của người phạm tội.

- Nguyên tắc cá thể hóa hình phạt đòi hỏi Tòa án quyết định hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhất là trong trường hợp có yếu tố đồng phạm.

1.1.2. Khái niệm và vai trò của căn cứ quyết định hình phạt

1.1.2.1. Khái niệm căn cứ quyết định hình phạt

Theo từ điển Tiếng Việt, căn cứ được hiểu là “*cái làm chỗ dựa, làm cơ sở để lập luận hoặc hành động*” [47, tr.118]. Vậy, căn cứ QĐHP là gì? Vấn đề này từ trước đến nay chưa được giáo trình Luật hình sự của các cơ sở chuyên đào tạo luật đề cập tới. Đồng thời, trong BLHS cũng như các văn bản hướng dẫn thi hành luật đều chưa có định nghĩa về căn cứ QĐHP mà chỉ quy định về nội dung của căn cứ QĐHP. Tuy nhiên, trong khoa học pháp lý đã có một số tác giả đưa ra định nghĩa về căn cứ QĐHP trong các công trình nghiên cứu riêng của mình. Đây chính là cơ sở quan trọng cho việc phân tích, so sánh, đối chiếu để đưa ra một định nghĩa khoa học, có giá trị pháp lý cao về căn cứ QĐHP.

Tác giả Võ Khánh Vinh thì định nghĩa: “*Các căn cứ QĐHP là những đòi hỏi cơ bản có tính nguyên tắc do luật hình sự quy định hoặc do giải thích luật mà có, buộc Tòa án phải tuân theo khi QĐHP đối với người thực hiện tội phạm*” [51, tr.237].

Tác giả Lê Cẩm đã định nghĩa: “*Những căn cứ QĐHP là toàn bộ những yêu cầu có tính chất bắt buộc do luật định mà Tòa án phải nghiêm chỉnh tuân thủ khi QĐHP đối với người phạm tội*” [13, tr.24].

Các định nghĩa này, nhìn chung đều đã chỉ ra được bản chất của căn cứ QĐHP là những đòi hỏi, yêu cầu có tính bắt buộc Tòa án phải tuân theo khi QĐHP. Song, theo quan điểm của tác giả, các định nghĩa trên đây về căn cứ QĐHP còn một số vấn đề cần được làm sáng tỏ hơn:

Thứ nhất, căn cứ QĐHP chỉ được sử dụng để QĐHP khi người phạm tội bị kết án và phải chịu TNHS về hành vi phạm tội của mình. Vì vậy, các khái niệm “người thực hiện tội phạm”, “tội phạm”, “người phạm tội” trong các định nghĩa trên cần được thay bằng khái niệm “người phạm tội bị kết án” để đảm bảo tính thống nhất và chính xác về mặt pháp lý.

Thứ hai, tác giả Võ Khánh Vinh cho rằng “các căn cứ QĐHP... do giải thích pháp luật mà có” chỉ có thể phù hợp trong giai đoạn mà chúng ta chưa có BLHS hoàn chỉnh. Còn hiện nay, căn cứ QĐHP là cơ sở pháp lý của việc QĐHP thì bắt buộc phải được quy định cụ thể trong BLHS chứ không thể do giải thích mà có. Căn cứ QĐHP là gốc mà dựa vào đó có thể giải thích cho những vấn đề khác có liên quan chứ không thể thông qua giải thích luật để tạo ra các căn cứ QĐHP. Từ khi có BLHS năm 1985, chúng ta đã chính thức loại bỏ việc áp dụng nguyên tắc tương tự pháp luật. Vì vậy, căn cứ QĐHP do giải thích mà có sẽ dẫn đến việc tùy tiện, không đảm bảo được tính thống nhất trong nhận thức và áp dụng căn cứ QĐHP.

Thứ ba, các định nghĩa trên tuy đều khẳng định căn cứ QĐHP là những yêu cầu, đòi hỏi có tính bắt buộc Tòa án phải tuân thủ khi QĐHP nhưng chưa chỉ ra được tính bắt buộc để làm gì? Nếu chỉ đơn thuần buộc HĐXX phải dựa vào một cách máy móc, rập khuôn để QĐHP đối với người phạm tội thì vô hình chung đã không đánh giá đúng ý nghĩa và mục đích của việc tuân thủ căn cứ QĐHP, một hoạt động nhận thức và áp dụng pháp luật đặc biệt của HĐXX trong quá trình xét xử vụ án hình sự.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá các định nghĩa này và kết quả nghiên cứu về các đặc điểm của căn cứ QĐHP, có thể đưa ra khái niệm về căn cứ QĐHP như sau:

“Căn cứ QĐHP là những đòi hỏi cụ thể, có tính khách quan, do Bộ BLHS quy định mà HĐXX bắt buộc phải tuân thủ để không chỉ đảm bảo cho hình phạt được quyết định một cách khách quan, đúng pháp luật mà còn nhằm đạt được các mục đích của hình phạt ở mức cao nhất khi áp dụng đối với người phạm tội bị kết án”.

1.1.2.2. Vai trò của căn cứ quyết định hình phạt

Dựa vào các đặc điểm và khái niệm nêu trên, có thể thấy các căn cứ QĐHP có những vai trò sau:

Căn cứ QĐHP là cơ sở pháp lý để Tòa án QĐHP tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội. Tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm thể hiện ở chỗ tội phạm đã gây ra

hoặc đe dọa gây ra những thiệt hại đáng kể cho xã hội. Xuất phát từ tính đa dạng và phức tạp của tội phạm, luật hình sự Việt Nam đã quy định hệ thống hình phạt gồm nhiều loại và luôn khác nhau về nội dung, mức độ trừng trị, điều kiện áp dụng. Nhiệm vụ của hoạt động QĐHP là phải làm sao lựa chọn và quyết định được loại hình phạt với mức độ cụ thể trong giới hạn luật định, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Có như vậy mới đảm bảo được sự trừng trị là phù hợp và là điều kiện tốt để giáo dục, cải tạo người phạm tội. Để làm được điều đó, việc QĐHP phải tuân thủ những quy định của pháp luật hình sự, trong đó, bắt buộc phải dựa vào căn cứ QĐHP. Căn cứ QĐHP là chuẩn mực chung, là cơ sở pháp lý giúp cho HĐXX xác định đúng loại hình phạt và mức hình phạt cụ thể, chính xác, phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội trong phạm vi giới hạn của khung hình phạt mà điều luật về tội phạm đã quy định.

Căn cứ QĐHP là điều kiện cần thiết để khắc phục tình trạng tùy tiện, thiếu thống nhất khi QĐHP, đồng thời đảm bảo tính hợp pháp và có căn cứ pháp lý của hoạt động QĐHP. Căn cứ QĐHP được quy định trong BLHS và có tính bắt buộc đối với HĐXX khi QĐHP đã góp phần loại bỏ việc áp dụng tương tự pháp luật và tình trạng tùy tiện trong QĐHP. Mọi sự vi phạm căn cứ QĐHP theo ý thức chủ quan của người có thẩm quyền hay do nhận thức không đúng căn cứ QĐHP đều sẽ dẫn đến việc QĐHP một cách tùy tiện. Căn cứ QĐHP được quy định trong BLHS buộc HĐXX phải viện dẫn đầy đủ các căn cứ của việc QĐHP trong bản án hình sự. Chỉ như vậy, bản án được tuyên mới được coi là hợp pháp và có căn cứ. Đây cũng còn là cơ sở để Tòa án cấp trên kiểm tra, giám sát nhằm đảm bảo tính minh bạch, đúng pháp luật trong hoạt động xét xử vụ án hình sự của Tòa án cấp dưới.

Việc tuân thủ căn cứ QĐHP là điều kiện tiên quyết để đạt mục đích của hình phạt. Nội dung của các căn cứ QĐHP suy cho cùng được xác định bởi mục đích của hình phạt. Mục đích của hình phạt chỉ có thể đạt được trong thực tiễn khi người phạm tội bị kết án thừa nhận việc áp dụng loại và mức hình phạt đối với mình là đúng và tự giác thi hành hình phạt đó. Để hình phạt vừa đạt được mục đích trừng trị, vừa giáo dục, cải tạo người phạm tội trở thành công dân có ích cho xã hội và đáp ứng được yêu cầu phòng ngừa chung thì hình phạt được tuyên phải tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, phù hợp với khả năng cải tạo, giáo dục và hoàn cảnh thực tế của người phạm tội. Một hình phạt như vậy chỉ có thể có được khi

hình phạt đó là sản phẩm của quá trình tuân thủ nghiêm chỉnh, chính xác, khoa học các căn cứ QĐHP. Vậy nên có thể khẳng định sự tuân thủ căn cứ QĐHP có vai trò quyết định đến việc đạt được các mục đích của hình phạt.

1.2. Quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về các căn cứ quyết định hình phạt

1.2.1. Quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về các căn cứ quyết định hình phạt chung

Các căn cứ QĐHP được quy định tại Điều 45 BLHS 1999: “*Khi QĐHP, Tòa án căn cứ vào quy định của BLHS, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS*”.

Thứ nhất là căn cứ vào quy định của BLHS, đó là căn cứ vào điều luật trong phần các tội phạm để xác định khung hình phạt, xác định loại hình phạt cần áp dụng, xác định mức hình phạt cần áp dụng. Tiếp đến căn cứ vào các quy định tại phần chung của BLHS. Tại khoản 3 Điều 8 BLHS quy định: “*Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù; tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến bảy năm tù; tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến mười lăm năm tù; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên mười lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.*”

Tại Điều 28 BLHS quy định: “*Hình phạt bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung.*”

1. *Hình phạt chính bao gồm: Cảnh cáo; Phạt tiền; Cải tạo không giam giữ; Trục xuất; Tù có thời hạn; Tù chung thân; Tử hình.*

2. *Hình phạt bổ sung bao gồm: Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; Cấm cư trú; Quản chế; Tước một số quyền công dân; Tịch thu tài sản; Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính; Trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính.*

3. *Đối với mỗi tội phạm, người phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung.*”

Thứ hai là cân nhắc vào tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, đó là: Khi QĐHP, HĐXX cần cân nhắc tính chất nguy hiểm cho xã hội, mức độ nguy hiểm cho xã hội, hình phạt phải tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.

Thứ ba là căn cứ vào nhân thân người phạm tội, đó là: Những đặc điểm nhân thân có ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi như: Phạm tội lần đầu, tiền án, tiền sự; Tái phạm, tái phạm nguy hiểm; Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp; Là người chưa thành niên hay đã thành niên.

Thứ tư là căn cứ vào các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự. Các tình tiết này quy định tại Điều 46 và 48 BLHS năm 1999.

Để đảm bảo chất lượng, hiệu quả của hoạt động QĐHP, hạn chế đến mức tối đa sự vi phạm các quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự, Điều 45 BLHS 1999 đã quy định các căn cứ QĐHP mà Tòa án bắt buộc phải dựa vào khi QĐHP. Chỉ khi tuân thủ đầy đủ, nghiêm chỉnh các căn cứ pháp lý này thì HĐXX mới có thể QĐHP đúng pháp luật, phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, làm tiền đề cho việc đạt được các mục đích của hình phạt.

Mỗi căn cứ QĐHP trên đây đều là những yếu tố khách quan, có nội dung, yêu cầu cụ thể và có tính độc lập tương đối để Tòa án dựa vào khi QĐHP. Nhưng điều đó không có nghĩa là khi QĐHP, HĐXX lại vận dụng độc lập từng căn cứ hay đánh đồng chúng mà phải thấy được mối liên hệ chặt chẽ, bổ sung, hỗ trợ cho nhau giữa các căn cứ. Tính độc lập là cơ sở cho sự tồn tại của mỗi căn cứ và cũng là cơ sở để vận dụng đúng các căn cứ QĐHP, đảm bảo tính khách quan, công bằng của hoạt động QĐHP.

1.2.1.1. Căn cứ vào quy định của BLHS

Căn cứ vào quy định của BLHS khi QĐHP là phải căn cứ vào các quy định của cả Phần chung và Phần các tội phạm của BLHS có liên quan đến việc QĐHP trong trường hợp cụ thể đó. Sau khi xác định bị cáo có phạm tội theo điều, khoản cụ thể của BLHS, để QĐHP đúng cần phải căn cứ vào quy định của BLHS như sau:

Căn cứ vào quy định về nguyên tắc xử lý tại Điều 3 BLHS: Mọi hành vi phạm tội phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật; Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội; Nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, lưu manh, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ,

quyền hạn để phạm tội; Người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả nghiêm trọng. Khoan hồng đối với người tự thú, thành khẩn khai báo, tố giác người đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra; Đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng, đã hối cải, thì có thể áp dụng hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù, giao họ cho cơ quan, tổ chức hoặc gia đình giám sát giáo dục; Đối với người bị phạt tù thì buộc họ phải chấp hành hình phạt trong trại giam, phải lao động, học tập để trở thành người có ích cho xã hội; nếu họ có nhiều tiến bộ thì xét để giảm việc chấp hành hình phạt; Người đã chấp hành xong hình phạt được tạo điều kiện làm ăn, sinh sống lương thiện, hoà nhập với cộng đồng, khi có đủ điều kiện do luật định thì được xoá án tích.

Căn cứ vào quy định về mục đích của hình phạt tại Điều 27 BLHS: Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội; do đó, hình phạt trước hết nhằm trừng trị người phạm tội; Hình phạt có tác dụng giáo dục người phạm tội trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống XHCN, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Vì vậy, cần phải quyết định một hình phạt đúng để bảo đảm được tính trừng trị, nhưng đồng thời cũng bảo đảm được tính khoan hồng đối với người phạm tội. Không quá nhấn mạnh đến tính trừng trị mà xử phạt quá nặng và cũng không quá nhấn mạnh đến tính khoan hồng mà xử phạt quá nhẹ sẽ không có tính giáo dục; Hình phạt còn phải nhằm mục đích giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Căn cứ quy định về các hình phạt tại các điều từ Điều 28 đến Điều 40 BLHS: Cần nắm chắc hình phạt nào là hình phạt chính; hình phạt nào là hình phạt bổ sung; hình phạt nào vừa có thể là hình phạt chính vừa có thể là hình phạt bổ sung; Cần nghiên cứu kỹ quy định về mỗi loại hình phạt cụ thể; đặc biệt là điều kiện áp dụng hình phạt đó; Cần chú ý quy định nào của loại hình phạt nào là bắt buộc, quy định nào có tính lựa chọn để thực hiện đúng.

Căn cứ quy định về các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS tại Điều 46 và Điều 48 BLHS: Cần nắm chắc tình tiết nào là tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS. Đây là một trong những điều kiện quan trọng của việc QĐHP nhẹ hơn quy định của BLHS; Điều kiện áp dụng các tình tiết giảm nhẹ khác quy định tại khoản 2 Điều 46 BLHS; Khi xét xử vụ án về tội phạm cụ thể cần xem xét có tình tiết giảm nhẹ

nào quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS là dấu hiệu định tội hoặc định khung hình phạt của tội đó hay không để quyết định áp dụng hay không áp dụng tình tiết giảm nhẹ đó; Cần chú ý chỉ có các tình tiết quy định tại khoản 1 Điều 48 BLHS mới là tình tiết tăng nặng TNHS. Những tình tiết đã là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng.

Căn cứ quy định về quyết định hình phạt trong một số trường hợp cụ thể tại các điều 47, 50, 52 và 53 BLHS (nếu có).

Căn cứ quy định về miễn hình phạt tại Điều 54 BLHS (nếu có).

Căn cứ quy định về tội phạm cụ thể tại Điều luật tương ứng trong Phần các tội phạm.

Căn cứ vào các quy định khác của BLHS: Tùy từng trường hợp cụ thể mà cần phải căn cứ vào các quy định khác tương ứng của BLHS; Để QĐHP đối với người chưa thành niên phạm tội phải căn cứ vào quy định tại điều luật tương ứng của Chương X BLHS.

Để đảm bảo cho việc nhận thức và áp dụng một cách thống nhất, chính xác và có hiệu quả, căn cứ QĐHP bắt buộc phải được quy định đầy đủ trong BLHS và trở thành chuẩn mực chung cho việc QĐHP trong mọi trường hợp phạm tội. Đây là một yêu cầu quan trọng của nguyên tắc pháp chế XHCN trong luật hình sự. Bất cứ sự sai phạm nào về kỹ thuật lập pháp hình sự trong việc quy định các căn cứ QĐHP đều sẽ dẫn đến tình trạng QĐHP một cách tùy tiện vì không đủ cơ sở khách quan cho việc QĐHP. Mặt khác, căn cứ QĐHP được quy định đầy đủ trong BLHS sẽ đảm bảo cho HĐXX trên cơ sở đánh giá toàn diện các tình tiết của VAHS mà có sự nhận thức, áp dụng đúng đắn, triệt để căn cứ QĐHP, đảm bảo tính thống nhất của QĐHP trong phạm vi cả nước. Không tùy tiện thêm, bớt bất kỳ căn cứ QĐHP nào theo ý thức chủ quan hay kinh nghiệm của người QĐHP. Có như vậy mới đảm bảo tính khách quan và nhằm giải quyết đúng đắn vấn đề TNHS của người phạm tội.

Khi QĐHP, Tòa án phải căn cứ vào các quy định Phần chung của BLHS thì có quan điểm cho rằng “*các quy định của phần chung... đều có liên quan đến việc quyết định hình phạt. Do đó, khi quyết định hình phạt cần phải căn cứ vào tất cả các quy định của phần chung*” [22, tr.240]. BLHS bao gồm một hệ thống các quy phạm pháp luật hình sự, trong đó có những quy phạm quy định về tội phạm và những quy phạm quy định về hình phạt. Xuất phát từ các nguyên tắc của luật hình sự (pháp chế XHCN,

công bằng...), những quy phạm đã được sử dụng để định tội danh thì không thể được sử dụng lần nữa trong QĐHP. Nếu không sẽ gây ra những hậu quả pháp lý bất lợi cho bị cáo, cho xã hội.

1.2.1.2. Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội

Xuất phát từ lý luận và thực tiễn lập pháp hình sự Việt Nam, tội phạm được quy định trong BLHS là do có tính nguy hiểm đáng kể cho xã hội. “*Tính nguy hiểm cho xã hội*” của tội phạm không chỉ là một đặc điểm cơ bản mà còn là thuộc tính khách quan, thể hiện bản chất xã hội của từng hành vi phạm tội cụ thể. Tội phạm có tính nguy hiểm cho xã hội bởi vì nó gây ra hoặc đe dọa gây ra những thiệt hại đáng kể cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm, nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể, thì không phải là tội phạm. Theo đó, khái niệm tính nguy hiểm cho xã hội luôn bao hàm trong nó dấu hiệu tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Chính vì vậy, nhà làm luật đã dựa vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội để xây dựng các điều luật quy định về các tội phạm cụ thể và đồng thời cũng quy định các khung hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của mỗi tội phạm (hành vi phạm tội càng nguy hiểm cho xã hội thì khung hình phạt càng cao và ngược lại).

Thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm đã cho thấy các trường hợp phạm tội diễn ra hết sức đa dạng, phức tạp và không bao giờ giống nhau một cách tuyệt đối, kể cả các trường hợp cùng phạm một tội cụ thể cũng luôn khác nhau về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội. Do đó, để QĐHP đối với mỗi hành vi phạm tội cụ thể, luật bắt buộc HĐXX phải căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Đây là yêu cầu có tính chất quyết định đến khả năng đạt được các mục đích của hình phạt ở các mức độ khác nhau khi lựa chọn loại và mức hình phạt áp dụng đối với người bị kết án. Nếu chỉ dựa vào căn cứ thứ nhất là các quy định của BLHS thì chưa thể quyết định được loại và mức hình phạt tương xứng với từng trường hợp phạm tội cụ thể. Chính vì vậy, nhà làm luật đã xác định căn cứ thứ hai của việc QĐHP là khi QĐHP, Tòa án phải “*cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội*”.

Căn cứ QĐHP thứ hai này có ý nghĩa pháp lý - xã hội đặc biệt quan trọng vì nó giúp cho HĐXX có cơ sở vững chắc và điều kiện để lựa chọn và QĐHP với mức độ cụ

thể tương xứng với hành vi phạm tội, đáp ứng được yêu cầu của nguyên tắc cá thể hoá hình phạt trong QĐHP. Hình phạt chỉ có thể phát huy được tác dụng khi nó được tuyên phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Nói cách khác, chỉ khi hình phạt được lựa chọn tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội thì việc quyết định hình phạt mới được thực hiện. Có như vậy mới đảm bảo được sự bình đẳng, thống nhất, chính xác khi QĐHP đối với các trường hợp phạm tội khác nhau về cùng một tội hay trong cùng một khung hình phạt.

Mặc dù Điều 45 BLHS năm 1999 buộc Tòa án khi QĐHP phải “cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội” nhưng dựa vào tiêu chí nào để làm cơ sở cho việc “cân nhắc” thì luật lại không quy định. Vậy, dựa vào cái gì để Tòa án đánh giá đúng tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội?. Trong thực tiễn, các tiêu chí làm cơ sở cho việc cân nhắc đúng tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội thực chất chỉ tồn tại trong lý luận của khoa học pháp lý hình sự, trong ý thức và kinh nghiệm của những người trực tiếp làm công tác xét xử các vụ án hình sự.

Thực tiễn xét xử các VAHS theo BLHS năm 1999 đã cho thấy, do chưa có những tiêu chí, cơ sở thống nhất để Tòa án có điều kiện đánh giá đúng tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội nên nhiều trường hợp Tòa án đã tuyên những hình phạt không tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Thực tiễn đó đòi hỏi BLHS cần quy định cụ thể, chi tiết các tiêu chí chuẩn, có giá trị phản ánh đúng tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhằm đảm bảo việc áp dụng căn cứ thứ hai được chính xác, thống nhất. Trên cơ sở các quy định của BLHS, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội là căn cứ đặc biệt quan trọng nhằm đảm bảo cho hình phạt được tuyên tương xứng với hành vi phạm tội. Để đạt được mục đích đó, có quan điểm cho rằng khi QĐHP, Tòa án phải căn cứ vào cả tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Đây là vấn đề cần phải làm sáng tỏ để đảm bảo đúng giá trị pháp lý và ý nghĩa xã hội của căn cứ thứ hai trong QĐHP. Thực tiễn xét xử các vụ án hình sự đã cho thấy việc đánh giá đúng tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội là rất khó khăn. Có những bản án, HĐXX không nêu và chỉ ra được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội mà chỉ đánh giá chung là “hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội”. Mặt khác, QĐHP là lựa chọn loại hình phạt cụ

thể với mức độ nhất định trong phạm vi khung hình phạt của điều luật về tội phạm đã quy định. Việc nhà làm luật xây dựng các khung hình phạt khác nhau trong một điều luật về tội phạm chính là sự phản ánh sự tương quan với tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Còn các mức độ khác nhau của hình phạt trong giới hạn từ tối thiểu đến tối đa của mỗi khung hình phạt lại phản ánh sự tương quan với các mức độ nguy hiểm khác nhau cho xã hội của hành vi phạm tội. Như vậy, tính chất nguy hiểm cho xã hội là cơ sở để xác định khung hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội. Tác giả cho rằng khi QĐHP nếu lại căn cứ vào tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội là chưa khoa học và thiếu chính xác vì một tình tiết đã được sử dụng làm yếu tố định khung hình phạt thì không thể được sử dụng một lần nữa khi QĐHP. Điều đó không những vi phạm nguyên tắc pháp chế XHCN, nguyên tắc nhân đạo XHCN, nguyên tắc công bằng của luật hình sự mà quan trọng hơn còn làm xấu đi tình trạng pháp lý của bị cáo.

1.2.1.3. Căn cứ vào nhân thân người phạm tội

Theo khoản 1 Điều 8 BLHS 1999, tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, bị luật hình sự cấm, do con người cụ thể (có năng lực TNHS, đủ tuổi chịu TNHS) thực hiện một cách có lỗi, xâm hại đến các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Như vậy, nói đến nhân thân người phạm tội trong lĩnh vực luật hình sự là nói đến nhân thân của chính con người cụ thể đã thực hiện hành vi phạm tội. Nhân thân người phạm tội bao gồm trong nó tổng hợp các đặc điểm của cá nhân về mặt sinh học, mặt xã hội, nói lên tính chất của con người đã thực hiện tội phạm. Con người khi được sinh ra không sẵn chứa trong mình khả năng trở thành tội phạm mà khả năng đó chỉ trở thành hiện thực dưới tác động tiêu cực của nhiều yếu tố trong quá trình con người tự hoàn thiện về mặt sinh học, tâm lý, nhân sinh quan... Quá trình đó cho thấy nhân thân người phạm tội là phạm trù có tính lịch sử vì *“những đặc điểm về nhân cách của người phạm tội không phải được tiềm ẩn ở con người đó ngay từ khi mới sinh ra, mà chúng được hình thành dưới sự ảnh hưởng, tác động của môi trường không thuận lợi bên ngoài”* [12, tr.50] trong quá trình trưởng thành của con người. Điều này hoàn toàn phù hợp với kết luận của Mác về bản chất của con người: *“Bản chất con người không phải là cái trừu tượng, cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những mối quan hệ xã hội”* [30, tr.257].

Trong lĩnh vực luật hình sự, các đặc điểm thuộc về nhân thân người phạm tội là

những cơ sở quan trọng đối với hoạt động QĐHP. Tổng hợp những khái niệm đó và những vấn đề đã trình bày trên đây, dưới góc độ luật hình sự có thể hiểu khái niệm nhân thân người phạm tội như sau:

Nhân thân người phạm tội là một phạm trù lịch sử, bao gồm tổng hợp các đặc điểm về xã hội, tâm lý, đạo đức, sinh học, nói lên tính chất của con người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị quy định trong BLHS là tội phạm. Các đặc điểm này có ý nghĩa quan trọng trong việc giải quyết vấn đề TNHS của người phạm tội một cách công minh, có căn cứ và đúng pháp luật.

Các đặc điểm cá nhân thể hiện tính chất của con người ở chừng mực nhất định sẽ có ảnh hưởng đến tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội vì giữa hành vi phạm tội với con người thực hiện hành vi đó luôn có quan hệ không tách rời nhau. Chính vì vậy, nghiên cứu về nhân thân người phạm tội sẽ cho chúng ta biết được những đặc điểm tốt, những đặc điểm xấu, những thuận lợi, khó khăn trong quá trình hình thành nhân cách của người phạm tội để qua đó góp phần đánh giá chính xác tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội cũng như khả năng giáo dục, cải tạo họ. Giáo dục, cải tạo người phạm tội là mục đích cuối cùng, cao nhất của hình phạt. Đây là ưu điểm của căn cứ thứ ba này so với căn cứ như nhất và căn cứ thứ hai của Điều 45 BLHS năm 1999 vì trên cơ sở hai căn cứ đầu tiên, việc cân nhắc nhân thân người phạm tội sẽ giúp cho HĐXX không chỉ QĐHP tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội mà hình phạt đó còn phù hợp với khả năng giáo dục, cải tạo của người phạm tội. Chỉ có như vậy mới giải quyết đúng đắn vấn đề TNHS của người phạm tội, đảm bảo cho việc cá thể hoá hình phạt một cách chính xác nhằm đạt được tốt nhất các mục đích của hình phạt. Đó cũng chính là lý do giải thích tại sao nhà làm luật lại lấy “nhân thân người phạm tội” làm căn cứ thứ ba của QĐHP và quy định tại Điều 45 BLHS năm 1999. Với quy định đó, việc tuân thủ căn cứ này trong quá trình xét xử các VAHS là đòi hỏi mang tính bắt buộc đối với HĐXX khi QĐHP. Những đặc điểm thuộc về nhân thân người phạm tội sau đây sẽ được cân nhắc khi QĐHP đối với người phạm tội bị kết án:

Những đặc điểm thuộc về nhân thân người phạm tội có ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Hành vi phạm tội luôn gắn liền với con người cụ thể đã thực hiện hành vi đó. Vì vậy, các đặc điểm thuộc về nhân thân người phạm tội sẽ có những ảnh hưởng nhất định đến mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành

vi phạm tội, đồng thời cũng nói lên tính nguy hiểm cho xã hội của người phạm tội. Nhân thân người phạm tội càng xấu thì mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội thường nguy hiểm hơn và khả năng giáo dục, cải tạo cũng khó hơn so với trường hợp bình thường và ngược lại. Có thể chỉ ra những đặc điểm thuộc về nhân thân người phạm tội có ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội bao gồm: có án tích, phạm tội có tổ chức, phạm tội có tính chất côn đồ, cố tình thực hiện tội phạm đến cùng, phạm tội nhiều lần, phạm nhiều tội, phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, tái phạm, tái phạm nguy hiểm, phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, dùng thủ đoạn xảo quyệt, tàn ác hoặc có khả năng gây nguy hại cho nhiều người...

Những đặc điểm thuộc về nhân thân người phạm tội phản ánh khả năng giáo dục, cải tạo người phạm tội. Bản chất của hình phạt là sự trừng trị nhưng điều đó không có nghĩa việc Nhà nước sử dụng hình phạt là để trả thù người phạm tội và càng không phải là sự đền bù ngang giá cho những thiệt hại mà tội phạm gây ra cho xã hội. Mục đích chính của việc áp dụng hình phạt đối với người phạm tội là nhằm giáo dục, cải tạo người phạm tội (trừ hình phạt tử hình không có mục đích này): “*Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa...*” [13, tr.20]. Vì vậy, BLHS quy định các loại hình phạt là để áp dụng đối với người phạm tội nhằm giáo dục, cải tạo họ chứ không phải để áp dụng cho hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm. Đồng thời, “*Hình phạt cũng như các biện pháp tác động khác chỉ được áp dụng đến mức cần cho sự cải tạo giáo dục chứ không nhằm mục đích khác*” [15, tr.153]. Chính vì mục đích giáo dục, cải tạo người phạm tội, buộc HĐXX khi QĐHP phải cân nhắc những đặc điểm thuộc về nhân thân người phạm tội tuy không ảnh hưởng đến tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội nhưng lại phản ánh được khả năng giáo dục, cải tạo người phạm tội. Đó là các đặc điểm như: người phạm tội đã ngăn chặn làm giảm bớt tác hại của tội phạm, tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả; phạm tội lần đầu, người phạm tội tự thú, đầu thú, lập công chuộc tội, tích cực giúp đỡ cơ quan có trách nhiệm phát hiện, điều tra tội phạm...

Những đặc điểm thuộc về nhân thân người phạm tội phản ánh hoàn cảnh đặc biệt của người phạm tội đáng được khoan hồng. Việc cân nhắc các đặc điểm thuộc về

nhân thân người phạm tội phản ánh hoàn cảnh đặc biệt của người phạm tội đáng được khoan hồng chính là sự biểu hiện của chính sách nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta được cụ thể hoá trong luật hình sự. Ngoài ra, cũng cần phải thấy rằng các đặc điểm thuộc về nhân thân người phạm tội phản ánh hoàn cảnh đặc biệt của người phạm tội đáng được khoan hồng có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với hoạt động QĐHP. QĐHP không chỉ nhằm giải quyết đúng vấn đề TNHS của người phạm tội mà còn phải hạn chế đến mức tối đa các hậu quả tiêu cực cho xã hội do việc áp dụng hình phạt đối với người phạm tội có hoàn cảnh đặc biệt đem lại. Vì vậy, đối với các trường hợp có hoàn cảnh đặc biệt, việc cân nhắc các đặc điểm thuộc nhân thân người phạm tội sẽ giúp cho hình phạt được tuyên có tính nhân đạo và đảm bảo hiệu quả của hình phạt trong thực tiễn. Người phạm tội có hoàn cảnh đặc biệt đáng được khoan hồng có thể là người già, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con nhỏ, người chưa thành niên, người thuộc dân tộc thiểu số ít người, thương binh, người có công với cách mạng, con liệt sỹ, người mắc bệnh hiểm nghèo, người có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn mà họ là lao động chính duy nhất...

1.2.1.4. Căn cứ vào các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự

Khoa học pháp lý hình sự đã xác định các loại tình tiết như: Tình tiết định tội, tình tiết định khung hình phạt (định khung tăng nặng và định khung giảm nhẹ), các tình tiết giảm nhẹ TNHS và các tình tiết tăng nặng TNHS. Thực tiễn xét xử các vụ án hình sự cho thấy, nếu không hiểu đúng bản chất và giá trị pháp lý của các loại tình tiết này sẽ dẫn đến việc định tội sai và QĐHP không chính xác. “*Tình tiết định tội là dấu hiệu đặc trưng, điển hình, phản ánh tính nguy hiểm cho xã hội của một tội phạm nhất định, được quy định trong CTTTP cơ bản để phân biệt tội phạm này với tội phạm khác.* Như vậy, mỗi tội phạm cụ thể đều có tình tiết định tội riêng. Không thể có hai tình tiết định tội của hai tội phạm cụ thể hoàn toàn giống nhau.

Tình tiết định khung hình phạt là dấu hiệu phản ánh tội phạm có mức độ nguy hiểm cho xã hội giảm xuống hoặc tăng lên một cách đáng kể so với trường hợp bình thường (CTTP cơ bản). Tình tiết định khung hình phạt được quy định trong CTTTP giảm nhẹ hoặc CTTTP tăng nặng và để phân biệt mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau của các hành vi phạm tội trong cùng một loại tội. Như vậy, tình tiết định khung hình phạt là căn cứ để xác định hành vi phạm tội thuộc khung hình phạt cụ thể nào của điều luật quy định về tội phạm (sau khi đã thực hiện việc định tội danh)” [27, tr.16-17-

18]. Các tình tiết giảm nhẹ TNHS và tăng nặng TNHS là hai nhóm tình tiết về TNHS của người phạm tội nhưng lại có giá trị pháp lý trái ngược nhau. Qua nghiên cứu các khái niệm căn cứ QĐHP và trên cơ sở quy định của BLHS hiện hành, tác giả cho rằng các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS trong lĩnh vực QĐHP có những đặc điểm sau:

Các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS là một căn cứ độc lập của việc QĐHP, được quy định tại Điều 45 BLHS năm 1999. Với tính chất là một căn cứ QĐHP, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS chính là những biểu hiện cụ thể mà việc cân nhắc chúng trong tổng thể các tình tiết của vụ án hình sự sẽ đảm bảo cho HĐXX có những đánh giá chính xác hơn về tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và nhân thân người phạm tội.

Tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS không được ghi nhận trong cấu thành của tội phạm cụ thể mà được quy định tại Phần chung của BLHS (Điều 46 và Điều 48) nhằm đảm bảo tính thống nhất của pháp chế XHCN và góp phần loại bỏ tình trạng tùy tiện trong áp dụng các tình tiết này.

Xuất phát từ tên gọi được quy định trong luật, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng được quy định tại Điều 46 và Điều 48 chỉ gắn liền với vấn đề TNHS. Trong mỗi vụ án hình sự, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS (nếu có) không phải là căn cứ để định tội hay để chuyển khung hình phạt mà chỉ được sử dụng để giải quyết vấn đề TNHS của người phạm tội theo hướng giảm nhẹ hoặc tăng nặng hơn trong phạm vi một khung hình phạt. Dưới góc độ này, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS được hiểu là *những tình tiết phản ánh mức độ TNHS của người phạm tội giảm xuống hoặc tăng lên trong phạm vi một khung hình phạt của điều luật về tội phạm*. Qua đó, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS là cơ sở cho việc xác định mức độ nguy hiểm cho xã hội của những trường hợp phạm tội khác nhau trong cùng một khung hình phạt của điều luật về tội phạm. Mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội có tính quyết định đến mức hình phạt mà HĐXX lựa chọn để áp dụng đối với người phạm tội trong giới hạn từ mức tối thiểu đến mức tối đa của khung hình phạt. Vì vậy, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS không chỉ có tác dụng trong việc cá thể hoá TNHS mà còn làm tiền đề cho việc cá thể hoá hình phạt được chính xác.

Từ những đặc điểm nêu trên, có thể hiểu: *“Các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS với tính chất là một căn cứ QĐHP là những tình tiết được quy định trong phần chung của BLHS, có giá trị làm giảm hoặc tăng mức độ TNHS của người phạm tội*

trong phạm vi một khung hình phạt để tạo tiền đề cho việc cá thể hoá hình phạt đối với người phạm tội được chính xác”. Các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS có giá trị làm giảm nhẹ và tăng nặng TNHS của người phạm tội theo những tiêu chí khác nhau. Đó là, dựa vào cơ sở để giảm nhẹ hoặc tăng nặng TNHS, các tình tiết giảm nhẹ TNHS và các tình tiết tăng nặng TNHS được phân loại thành các nhóm khác nhau. Các tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại Điều 46 BLHS 1999 được phân loại theo ba tiêu chí sau:

Nhóm các tình tiết giảm nhẹ TNHS có giá trị làm giảm mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Các tình tiết giảm nhẹ TNHS được quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS 1999 thuộc nhóm này bao gồm: Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc thiệt hại không lớn; Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; Phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng; Phạm tội trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết; Phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của người bị hại hoặc người khác gây ra; Phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do mình tự gây ra; Phạm tội vì bị người khác đe dọa, cưỡng bức; Các tình tiết giảm nhẹ TNHS này có giá trị làm giảm mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội vì chúng làm cho các dấu hiệu thuộc mặt khách quan, mặt chủ quan và chủ thể của tội phạm không đạt được một cách triệt để trong quá trình tội phạm được thực hiện.

Nhóm các tình tiết giảm nhẹ TNHS phản ánh khả năng giáo dục, cải tạo của người phạm tội. Các tình tiết giảm nhẹ TNHS được quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999 thuộc nhóm này bao gồm: Người phạm tội đã ngăn chặn làm giảm bớt tác hại của tội phạm; Người phạm tội đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả; Người phạm tội tự thú; Phạm tội do lạc hậu; Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Người phạm tội tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm phát hiện, điều tra tội phạm; Người phạm tội đã lập công chuộc tội; Người phạm tội đã có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, công tác. Đây là các tình tiết phản ánh thái độ, các đặc điểm nhân thân tốt của người phạm tội trước và sau khi phạm tội cũng như khả năng đáp ứng tốt yêu cầu của công tác giáo dục, cải tạo. Vì vậy, chúng được xác định là các tình tiết giảm nhẹ TNHS của người phạm tội.

Nhóm các tình tiết giảm nhẹ TNHS phản ánh hoàn cảnh đặc biệt của người phạm tội đáng được khoan hồng. Các tình tiết giảm nhẹ TNHS được quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS 1999 thuộc nhóm này bao gồm: Người phạm tội là phụ nữ có

thai, người phạm tội là người già; Người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình. Cơ sở để xác định các tình tiết này có giá trị giảm nhẹ TNHS cho người phạm tội là do những trường hợp này đều là đối tượng của chính sách nhân đạo, chính sách ưu đãi xã hội của Đảng và Nhà nước ta được cụ thể hoá trong luật hình sự Việt Nam. Việc giảm nhẹ TNHS cho người phạm tội trong các trường hợp này còn nhằm đảm bảo cho hình phạt được tuyên phù hợp với hoàn cảnh thực tế và không gây ra những hậu quả tiêu cực cho xã hội.

Tóm lại, các căn cứ QĐHP được quy định tại Điều 45 BLHS 1999 là những đòi hỏi của luật, có tính bắt buộc đối với HĐXX nhằm đảm bảo cho hình phạt được quyết định tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và có giá trị cao trong việc giáo dục, cải tạo người phạm tội. Để lựa chọn mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội trong giới hạn của khung hình phạt đó cần phải tuân thủ đầy đủ các căn cứ QĐHP. Trong đó, việc tuân thủ căn cứ các quy định của BLHS có tính chất quyết định đối với việc vận dụng đúng đắn các căn cứ QĐHP còn lại và đảm bảo tính thống nhất trong áp dụng pháp luật hình sự khi QĐHP. Nói cách khác, nếu không dựa vào các quy định của BLHS thì việc QĐHP sẽ trở nên tùy tiện và việc tuân thủ các căn cứ còn lại cũng trở nên vô tác dụng. Chỉ trên cơ sở các quy định của BLHS thì HĐXX mới có thể cân nhắc được tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và lựa chọn được đúng loại hình phạt đã được luật hình sự quy định để áp dụng cho bị cáo. Mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội chính là cơ sở pháp lý chính xác nhất để HĐXX có thể quyết định một mức hình phạt cụ thể đối với người phạm tội. Để có thể đạt được các mục đích của hình phạt thì loại và mức hình phạt cụ thể đó không những phải phù hợp với khả năng giáo dục, cải tạo mà còn phải phù hợp với hoàn cảnh của người phạm tội để không gây ra những hậu quả tiêu cực cho xã hội. Như vậy, căn cứ vào các quy định của BLHS là tiền đề cho việc cân nhắc đúng tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS. Ngược lại, việc tuân thủ đúng căn cứ thứ hai, căn cứ thứ ba, căn cứ thứ tư chính là cơ sở đảm bảo cho các quy định của BLHS được thực hiện triệt để.

1.2.2. Quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về các căn cứ quyết định hình phạt trong các trường hợp đặc biệt

1.2.2.1. Quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về căn cứ quyết định hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội

QĐHP với người chưa thành niên phạm tội là trường hợp đặc biệt. Tính chất đặc biệt của trường hợp này là ở chỗ hình phạt được quy định nhẹ hơn so với người đã thành niên phạm tội có các tình tiết khác tương đương và mức giảm nhẹ phụ thuộc vào mức tuổi của người phạm tội. Sở dĩ người chưa thành niên được hưởng chính sách giảm TNHS của Nhà nước khi có hành vi phạm tội vì họ có những đặc điểm đặc biệt về nhân thân.

Người chưa thành niên là người chưa phát triển đầy đủ về thể chất, tâm sinh lí, chưa thể nhận thức đầy đủ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà mình thực hiện. Nhận thức của họ thường non nớt, thiếu chính chắn và đặc biệt họ dễ bị kích động, lôi kéo bởi những người xung quanh, nếu ở môi trường xấu và không được chăm sóc giáo dục chu đáo, người chưa thành niên dễ bị ảnh hưởng thói hư tật xấu dẫn đến phạm pháp. Bên cạnh đó, so với người đã thành niên ý thức phạm tội của người chưa thành niên nói chung chưa sâu sắc, họ dễ tiếp thu sự giáo dục của xã hội, nhà trường cũng như gia đình để từ bỏ con đường phạm tội. Do vậy, không thể coi người chưa thành niên phải chịu TNHS giống như người đã thành niên. Chính vì thế, hình phạt áp dụng với người chưa thành niên phạm tội phải nhẹ hơn so với người đã thành niên.

Khi QĐHP đối với người chưa thành niên phạm tội, trước hết Tòa án phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

Việc xử lý hành vi phạm tội của người chưa thành niên chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội. Người chưa thành niên có thể được miễn truy cứu TNHS nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây thiệt hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được gia đình cơ quan tổ chức nhận giám sát giáo dục.

Việc truy cứu TNHS người chưa thành niên phạm tội và áp dụng hình phạt đối với họ được thực hiện chỉ trong trường hợp cần thiết và phải căn cứ tính chất của hành vi phạm tội, vào những đặc điểm của nhân thân và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm. Nếu thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội thì Tòa án áp dụng một trong các biện pháp tư pháp là giáo dục tại xã,

phường, thị trấn hoặc đưa vào trường giáo dưỡng. Đối với người chưa thành niên phạm tội thì không xử phạt tù chung thân hoặc tử hình, không áp dụng các hình phạt bổ sung, không áp dụng hình phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội ở độ tuổi từ 14 đến dưới 16 tuổi. Khi xử phạt tù có thời hạn, Tòa án cho người chưa thành niên phạm tội được hưởng mức án nhẹ hơn mức án áp dụng đối với người thành niên đã phạm tội tương ứng.

Án đã tuyên đối với người chưa thành niên phạm tội khi chưa đủ 16 tuổi không được tính để xác định tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm.

Theo quy định của BLHS năm 1999, việc QĐHP được tiến hành như sau:

+ Đối với phạt tiền: BLHS năm 1999 quy định phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người chưa thành niên phạm tội nếu họ ở độ tuổi từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi và họ có thu nhập hoặc có tài sản riêng. Quy định này nhằm hạn chế việc áp dụng hình phạt tù đối với người chưa thành niên, đồng thời việc áp dụng phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội trong trường hợp này vẫn đảm bảo được mục đích của hình phạt. Mức phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội không vượt quá 1/2 mức phạt tiền mà điều luật quy định.

+ Đối với hình phạt cải tạo không giam giữ: BLHS năm 1999 quy định giới hạn hình phạt áp dụng cho người thành niên phạm tội không vượt quá 1/2 thời hạn và điều luật quy định. Đồng thời, do người chưa thành niên hầu như chưa có thu nhập hoặc tài sản riêng nên BLHS 1999 đã không khấu trừ thu nhập của họ khi bị kết án.

+ Đối với hình phạt tù có thời hạn: BLHS 1999 đã phân hóa người chưa thành niên ra làm hai đối tượng là người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi và người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi với đường lối xử lý khác nhau. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thì được xử lý nhẹ hơn người từ đủ 16 tuổi đến 18 tuổi. Trong từng đối tượng cụ thể nói trên, nhà làm luật tách thành hai trường hợp (trường hợp quy định hình phạt tù chung thân, tử hình và trường hợp điều luật quy định hình phạt tù có thời hạn) tương ứng với mức hình phạt khác nhau phù hợp với độ tuổi của người thành niên cũng như yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm. Quy định này thể hiện sự tiến bộ về chất của BLHS 1999 khi quy định về QĐHP đối với người chưa thành niên phạm tội. Cụ thể, Điều 74 quy định như sau:

“1. Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù và chung thân hoặc tử hình thì mức hình phạt cao

nhất được áp dụng không vượt quá 18 năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 3/4 mức phạt tù có thời hạn.

2. Đối với người từ đủ 14 tuổi đến 16 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 12 năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 1/2 mức phạt tù mà điều luật quy định”

Đối với trường hợp người chưa thành niên phạm nhiều tội, có tội thực hiện trước khi đủ 18 tuổi, có tội thực hiện sau khi đủ 18 tuổi thì việc tổng hợp hình phạt được áp dụng như sau: Nếu tội nặng nhất được thực hiện khi người đó chưa đủ 18 tuổi thì hình phạt không được vượt quá mức hình phạt cao nhất quy định tại Điều 74 BLHS (Khoản 1 Điều 75); Nếu tội nặng nhất được thực hiện khi người đó đã đủ 18 tuổi thì hình phạt chung áp dụng như đối với người đã thành niên phạm tội (Khoản 2 Điều 75)

Thực tiễn vận dụng Điều 75 BLHS năm 1999 cho thấy nảy sinh vấn đề cần giải quyết, đó là việc xác định tội nặng nhất. Thực tiễn xét xử đã xác định tội nặng nhất là tội có mức hình phạt tối đa của khung hình phạt cao nhất cao hơn. Trong trường hợp có mức hình phạt tối đa bằng nhau thì tội nặng hơn là tội có mức hình phạt khởi điểm khung hình phạt cao nhất cao hơn. Tuy nhiên, có những trường hợp không thể xác định được tội nặng nhất nếu hình phạt tối đa của khung hình phạt cao nhất của hai tội ngang bằng nhau và cao nhất cũng ngang bằng nhau.

1.2.2.2. Quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về căn cứ quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật hình sự

QĐHP là việc Tòa án lựa chọn loại và mức hình phạt cụ thể áp dụng với người phạm tội. Nói chung, về nguyên tắc khi QĐHP, Tòa án chỉ được phép lựa chọn loại và mức hình phạt đã được quy định cụ thể tại khung hình phạt áp dụng đối với người phạm tội. Bởi lẽ, khi xây dựng luật, nhà làm luật đã cân nhắc đến tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của những trường hợp phạm tội khác nhau để phân ra thành những tội phạm khác nhau và các khung hình phạt khác nhau. BLHS nước ta không quy định các khung hình phạt cứng, nghĩa là chỉ có một mức hình phạt cố định để áp dụng cho tội phạm, mà bao giờ trong mỗi khung hình phạt cũng có mức tối thiểu và tối đa. Điều này cho phép Tòa án có thể có điều kiện lựa chọn loại và mức hình phạt phù hợp với từng trường hợp phạm tội cụ thể.

Để tăng khả năng lựa chọn của Tòa án khi QĐHP đối với những trường hợp

phạm tội cụ thể khác nhau, nhất là khả năng lựa chọn hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật áp dụng đối với người phạm tội, nhằm đảm bảo sự công bằng của hình phạt, Điều 47 BLHS 1999 đã quy định: “khi có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật này, Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật; trong trường hợp điều luật chỉ có một khung hình phạt hoặc khung hình phạt đó là khung hình phạt nhẹ nhất của điều luật thì Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn”.

Với quy định trên, điều kiện để Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn đã được xác định là ít nhất phải có từ hai tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS trở lên. Bởi vậy, mặc dù khoản 2 Điều 46 BLHS có quy định khoản 1 Điều 46 BLHS “*Tòa án còn có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ*” song nếu không có từ hai tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS thì dù Tòa án có viện dẫn nhiều tình tiết giảm nhẹ khác, cũng không thể QĐHP dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật quy định hoặc chuyển sang loại hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn.

Điều đáng lưu ý là, ý nghĩa của các tình tiết giảm nhẹ là làm giảm đi mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội trong phạm vi một khung hình phạt so với các trường hợp phạm tội tương tự nhưng không có tình tiết này; bởi vậy, nếu hành vi phạm tội thực tế mặc dù có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS nhưng tính chất, mức độ vẫn cần thiết phải áp dụng mới phù hợp thì Tòa án cũng không được QĐHP dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật quy định hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn.

Chỉ có thể QĐHP mà điều luật quy định hoặc chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn nếu không có các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS, hành vi phạm tội đã có thể xử ở mức thấp của khung hình phạt mà điều luật quy định, và do có các tình tiết giảm nhẹ nên đã làm giảm đi mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội tới mức mà nếu QĐHP trong phạm vi điều luật quy định thì vẫn nặng, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, do vậy cần phải QĐHP dưới mức thấp nhất mà điều luật quy định hoặc chuyển

sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn mới phù hợp.

Cùng với việc quy định Tòa án có thể QĐHP với khung hình phạt liền kề nhẹ hơn khung hình phạt áp dụng đối với người phạm tội khi có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS, Điều 47 BLHS còn quy định trường hợp điều luật áp dụng đối với người phạm tội chỉ có một khung hình phạt hoặc khung hình phạt áp dụng là khung hình phạt nhẹ nhất của điều luật thì Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung phạt áp dụng hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Điều đáng lưu ý khi áp dụng quyết định này là Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt áp dụng nhưng không thể thấp hơn mức tối thiểu mà Bộ luật hình sự đã quy định đối với từng loại hình phạt, nghĩa là không thể thấp hơn 3 tháng nếu là tù có thời hạn, không thể thấp hơn 6 tháng nếu là cải tạo không giam giữ, không thể thấp hơn 1 triệu đồng nếu là phạt tiền. Khi QĐHP, Tòa án cũng có thể chuyển sang áp dụng hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn đối với người phạm tội so với loại hình phạt quy định trong khung hình phạt. Song, phải đáp ứng những điều kiện áp dụng đối với loại hình phạt đó như cảnh cáo chỉ được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi thường trú rõ ràng v.v...

Một vấn đề đặt ra trong lý luận và thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự nước ta là trong trường hợp khung phạt áp dụng đối với người phạm tội là khung hình phạt nhẹ nhất và chỉ quy định hai loại hình phạt lựa chọn là cải tạo không giam giữ và tù có thời hạn thì khi có từ hai tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS trở lên, Tòa án có thể chuyển sang áp dụng hình phạt tiền đối với người phạm tội hay không? Vấn đề này, tác giả cho rằng mặc dù mục đích của hình phạt đều giống nhau song mỗi loại hình phạt chỉ có thể phát huy được tác dụng của nó nếu được đem áp dụng thích hợp đối với từng loại tội phạm cụ thể. Khi xây dựng luật Nhà làm luật đã phải cân nhắc tính toán đến yếu tố này để quy định các loại và mức hình phạt khác nhau áp dụng cho các loại tội phạm khác nhau. Về hình phạt tiền, phạm vi áp dụng đã được quy định tại Điều 30 BLHS. Tuy nhiên, theo tác giả quy định này chỉ là quy định mang tính nguyên tắc để từ đó xây dựng các khung hình phạt trong đó có hình phạt tiền ở các Điều luật về các tội phạm cụ thể. Để quyết định việc có áp dụng hình phạt tiền hay không đối với người phạm tội, người áp dụng pháp luật không phải căn cứ vào khoản 1 Điều 30 BLHS mà phải căn cứ áp dụng cụ thể có quy định hình phạt tiền hay không?

Trong trường hợp khung hình phạt áp dụng không có hình phạt tiền mà chỉ có hình phạt tù hoặc hình phạt tù và hình phạt cải tạo không giam giữ thì mặc dù có nhiều tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 46 BLHS, làm giảm đi đáng kể mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm Tòa án cũng không thể áp dụng Điều 47 BLHS để QĐHP tiền đối với người phạm tội.

Kết luận Chương 1

Quyết định hình phạt là một chế định quan trọng của luật hình sự, một hoạt động không thể thiếu trong quá trình giải quyết vụ án hình sự của Tòa án. Khi QĐHP, HĐXX dựa trên cơ sở xác định đúng TNHS của bị cáo để quyết định một hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhằm đảm bảo đạt được các mục đích của hình phạt. Để quyết định được một hình phạt như vậy, đòi hỏi các thành viên của HĐXX phải nhận thức rõ bản chất, mục đích của QĐHP. Chính vì vậy, trong chương này, tác giả đã nêu lên khái niệm, các nguyên tắc, các quy định của BLHS và các căn cứ của QĐHP, trong đó tập trung làm sáng tỏ các nội dung thuộc phạm vi của các căn cứ QĐHP. Đây là vấn đề chưa được các công trình nghiên cứu về căn cứ QĐHP trước đây giải quyết triệt để. Dựa trên các kết quả nghiên cứu đó, tác giả đưa ra khái niệm QĐHP là hoạt động nhận thức và áp dụng pháp luật hình sự, do Tòa án có thẩm quyền (Hội đồng xét xử), nhân danh Nhà nước CHXHCN Việt Nam thực hiện sau khi đã định tội danh và tùy thuộc vào từng trường hợp để quyết định khung hình phạt, loại hình phạt (hình phạt chính, hình phạt bổ sung), mức hình phạt cụ thể trong phạm vi giới hạn của khung hình phạt do luật định áp dụng cho chính cá nhân người phạm tội bị kết án, phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; hoặc miễn hình phạt cho người phạm tội theo quy định của BLHS.

Vận dụng đúng chế định căn cứ QĐHP có vai trò trong việc đạt được các mục đích của hình phạt, đảm bảo hiệu quả của hình phạt, tính khả thi của hệ thống hình phạt, đồng thời góp phần giữ vững và tăng cường pháp chế trong Nhà nước pháp quyền XHCN.

Xuất phát từ mục đích của hình phạt và tính thống nhất của pháp chế XHCN, hoạt động QĐHP bắt buộc phải được thực hiện dựa trên các căn cứ nhất định đã được luật hình sự quy định. Theo tác giả, căn cứ QĐHP là những đòi hỏi cụ thể, có tính khách quan, do BLHS quy định mà HĐXX bắt buộc phải tuân thủ để không chỉ đảm

bảo cho hình phạt được quyết định một cách khách quan, đúng pháp luật mà còn nhằm đạt được các mục đích của hình phạt ở mức cao nhất khi áp dụng đối với người phạm tội bị kết án. Như vậy, căn cứ QĐHP chính là cơ sở pháp lý có tính bắt buộc Tòa án chỉ dựa vào đó mới quyết định được hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Với vị trí là cơ sở pháp lý của hoạt động QĐHP, căn cứ QĐHP nhằm khắc phục tình trạng tùy tiện, thiếu thống nhất khi QĐHP, đồng thời đảm bảo tính hợp pháp và có căn cứ pháp lý của hoạt động QĐHP. Ngoài ra, việc tuân thủ căn cứ QĐHP là điều kiện tiên quyết để đạt được các mục đích của hình phạt. Những ý nghĩa này đã khẳng định vị trí, tầm quan trọng của căn cứ QĐHP đến tính đúng đắn của hoạt động QĐHP nói riêng và hoạt động xét xử vụ án hình sự của Tòa án nói chung. Chính vì vậy, cùng với sự hình thành và phát triển của chế định QĐHP, quy định về căn cứ QĐHP trong pháp luật hình sự Việt Nam cũng ngày càng được hoàn thiện hơn.

CHƯƠNG 2

THỰC TIỄN ÁP DỤNG CÁC CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

2.1. Tổng quan kết quả áp dụng các căn cứ quyết định hình phạt tại thành phố Đà Nẵng

2.1.1. Kết quả thụ lý và giải quyết các vụ án hình sự của Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng

Thực tiễn áp dụng căn cứ QĐHP của TAND hai cấp thành phố Đà Nẵng là một căn cứ khách quan để đánh giá hiệu quả của hoạt động QĐHP trong công tác xét xử tại nơi này. Thực tiễn đó đã cho thấy trong một số trường hợp, việc áp dụng các căn cứ QĐHP của HĐXX vẫn mắc phải những sai sót nhất định nên đã làm cho việc QĐHP không chính xác. Bên cạnh số ít những sai sót trong việc đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội thì các sai sót chủ yếu là về áp dụng các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS. Những sai sót này tuy không phản ánh thực chất hoạt động xét xử vụ án hình sự của Tòa án nhưng đã thể hiện hiệu quả của hoạt động QĐHP chưa cao. Vì vậy, tác giả đã đề xuất các giải pháp như: Đầu tiên cần phải hoàn thiện các quy định về các căn cứ quyết định hình phạt tại Điều 45 BLHS 1999; cần thống nhất việc áp dụng pháp luật một cách đúng đắn, hợp tình hợp lý; giải thích và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật về các căn cứ QĐHP; thường xuyên tổng kết thực tiễn, kiểm tra giải quyết án hình sự của cấp sơ thẩm; giám đốc thẩm, tái thẩm đối với những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp huyện bị kháng nghị; nâng cao chất lượng đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân ở thành phố Đà Nẵng; HĐXX phải đảm bảo tính độc lập khi áp dụng các căn cứ QĐHP; tăng cường tranh tụng tại phiên tòa.

Trong 5 năm trở lại đây (2012 - 2016), tình hình an ninh, chính trị trên địa bàn thành phố Đà Nẵng được giữ vững và có tính ổn định cao. Nền kinh tế thị trường được hình thành đã có sự phát triển mạnh mẽ và đem lại những hiệu quả thiết thực cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, mặt trái của nền kinh tế thị trường và những yếu tố tiêu cực khác đã có tác động không nhỏ đến sự gia tăng và tính chất phức tạp của tình hình tội phạm. Mặc dù Tòa án các cấp TP Đà Nẵng đã có nhiều cố gắng nhằm giải

quyết tốt các vụ án hình sự (đảm bảo thời hạn xét xử theo quy định của pháp luật; số lượng các bản án, quyết định của Tòa án có sai phạm và số người bị kết án oan ngày càng giảm mạnh; công tác tổng kết, hướng dẫn xét xử được chú trọng và tăng cường hơn; trình độ nghiệp vụ, chuyên môn, phẩm chất đạo đức, bản lĩnh chính trị của đội ngũ cán bộ Tòa án nói chung được tiếp tục được củng cố và nâng cao; cơ sở vật chất, điều kiện làm việc của Tòa án ngày càng được cải thiện phù hợp với tình hình thực tế...) nhưng công tác xét xử các vụ án hình sự vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Nhiều vụ án trọng điểm trong 5 năm qua đã được đưa ra xét xử nghiêm minh nhưng tình hình tội phạm hình sự vẫn diễn biến với tính chất hết sức phức tạp, đa dạng, gây ra những hậu quả rất nghiêm trọng cho xã hội. Một số loại tội phạm cụ thể, xảy ra phổ biến trong các năm trước như giết người, cướp tài sản, hiếp dâm, chứa chấp và môi giới mại dâm, các tội vi phạm quy định về an toàn giao thông, các tội phạm về ma túy.... vẫn không giảm bớt mà còn có chiều hướng gia tăng đã gây bất ổn về trật tự, an toàn xã hội, ảnh hưởng xấu đến đời sống nhân dân. Các tội phạm về kinh tế như buôn lậu, buôn bán hàng cấm, hàng giả, xâm phạm tài nguyên rừng... đã cản trở sự phát triển lành mạnh của nền kinh tế. Đặc biệt, một số loại tội phạm mới xuất hiện như gian lận, chiếm đoạt tiền của Nhà nước trong lĩnh vực hoàn thuế giá trị gia tăng, trộm cắp cước viễn thông, các tội phạm phá hoại chính sách đại đoàn kết dân tộc ở huyện Hòa Vang với sự tiếp tay của nước ngoài, thủ đoạn phạm tội tinh vi, xảo quyệt đã làm cho công tác xét xử gặp nhiều khó khăn và kéo dài. Nhìn chung, tuy tình hình tội phạm hình sự vẫn còn diễn biến phức tạp nhưng không thể phủ nhận những kết quả rất to lớn của Tòa án hai cấp TP Đà Nẵng trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, các Tòa án đã cố gắng nỗ lực để hoàn thành phương hướng nhiệm vụ công tác năm đề ra, nhiều Tòa án đã hoàn thành vượt mức chỉ tiêu kế hoạch.

QĐHP là công việc hết sức quan trọng và nặng nề trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Hình phạt được quyết định đúng pháp luật, công minh, tương xứng với tội danh là tiêu chí để đánh giá chất lượng của hoạt động xét xử vụ án hình sự và tính nghiêm minh của pháp luật hình sự. Tuy nhiên, qua kết quả xét xử các VAHS theo thủ tục phúc thẩm lại cho thấy hoạt động QĐHP trong thực tiễn còn nhiều sai lầm, làm ảnh hưởng đến chất lượng của công tác xét xử các VAHS. Mặc dù những sai lầm này đã được báo cáo tổng kết công tác của TAND thành phố Đà Nẵng năm 2014 chỉ rõ nguyên nhân "*Việc QĐHP không đúng có nhiều nguyên nhân nhưng nguyên nhân chủ*

yếu là do không thực hiện đúng các quy định tại Điều 37 BLHS 1985 và Điều 45 BLHS 1999” nhưng từ đó đến nay, việc khắc phục những sai lầm đó vẫn chưa thực sự đạt được kết quả như mong muốn.

Bảng 2.1. Tình hình thụ lý và giải quyết các vụ án hình sự sơ thẩm của TAND hai cấp thành phố Đà Nẵng từ năm 2012 – 2016

Năm	Thụ lý		Giải quyết	
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
2012	608	1.253	597	1.236
2013	642	1.174	626	1.147
2014	620	1.106	616	1.088
2015	655	1.213	655	1.213
2016	767	1.383	764	1.380
Tổng cộng	3.292	6.129	3.258	6.064

Báo cáo Tổng kết của TAND TP Đà Nẵng từ năm 2012 – 2016

Từ năm 2012 đến năm 2016, TAND hai cấp thành phố Đà Nẵng đã thụ lý sơ thẩm 3.292 vụ án với 6.129 bị cáo, trong đó đã xét xử 3.258 vụ án với 6.064 bị cáo. Như vậy trung bình mỗi năm, các TAND trên địa bàn TP Đà Nẵng đã xét xử sơ thẩm 651 vụ án với 1.212 bị cáo. Cụ thể: Năm 2012, thụ lý 608 vụ, 1.253 bị cáo, tăng 15,33% số vụ và tăng 26,83% số bị cáo so với năm 2011; Năm 2013, thụ lý 642 vụ, 1.174 bị cáo, tăng 6,9% số vụ nhưng giảm 6,3% số bị cáo so với năm 2012; Năm 2014, thụ lý 620 vụ, 1.106 bị cáo, giảm 3,4% số vụ và giảm 5,8% số bị cáo so với năm 2013. Tuy nhiên, nếu so với năm 2012 thì số vụ vẫn tăng hơn; Năm 2015, thụ lý 655 vụ, 1.213 bị cáo, tăng 5,6% số vụ và tăng 9,6% số bị cáo so với năm 2014; Năm 2016, thụ lý 767 vụ, 1.383 bị cáo, tăng 17,1% số vụ và tăng 14% số bị cáo so với năm 2015.

Trong số 1422 vụ, 2.596 bị cáo, TAND hai cấp TP Đà Nẵng đã giải quyết trong 2 năm (2015 và 2016), chủ yếu tập trung ở các nhóm tội sau: Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm: 296 vụ 554 bị cáo, chiếm tỉ lệ 20,81 % (tính trên tổng số vụ án giải quyết trong hai năm 2015 và 2016); trong đó chủ yếu là tội “Cố ý gây thương tích” (236 vụ 455 bị cáo, chiếm tỉ lệ 16,6%). Các tội xâm phạm sở hữu: 735 vụ 1361 bị cáo, chiếm tỉ lệ 51,68%; trong đó chủ yếu là các tội: Trộm cắp tài sản (473 vụ 875 bị cáo, chiếm tỉ lệ 33,26%), cướp giật tài sản (74 vụ 136 bị cáo, chiếm tỉ lệ 5,2 %), Lừa đảo chiếm đoạt tài sản (75 vụ 107 bị cáo, chiếm tỉ lệ 5,27 %); Các tội

phạm về ma túy: 135 vụ 171 bị cáo, chiếm tỉ lệ 09,5%; Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng: 231 vụ 448 bị cáo, chiếm tỉ lệ 16,24%; trong đó chủ yếu là các tội: Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ (167 vụ 173 bị cáo, chiếm tỉ lệ 11,74%), Đánh bạc và tổ chức đánh bạc (41 vụ 230 bị cáo, chiếm tỉ lệ 2,88%); Các nhóm tội phạm khác: 25 vụ 61 bị cáo, chiếm tỉ lệ 01,75%.

Như vậy, qua số liệu ở trên thể hiện tình hình tội phạm trên địa bàn TP Đà Nẵng có chiều hướng gia tăng. Năm 2016, số lượng VAHS xét xử sơ thẩm đã được TAND hai cấp TP Đà Nẵng thụ lý giải quyết tăng hơn so với năm 2015 là 17,1%. Trong đó, các loại tội tăng nhiều đó là: tội cố ý gây thương tích tăng 33,6%; tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép chất ma túy tăng 6,6%; tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản tăng khoảng 34,4%. Tuy nhiên, cũng có một số loại tội giảm như tội cướp giật tài sản giảm 31,8%; tội Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ giảm 8%. Tình hình tội phạm trên địa bàn TP Đà Nẵng thời gian vừa qua có chiều hướng gia tăng. Điều này cũng có sự tác động nhất định đến hoạt động áp dụng pháp luật TTHS nói chung và QĐHP nói riêng của TAND hai cấp TP Đà Nẵng.

2.1.2. Đánh giá kết quả áp dụng các căn cứ quyết định hình phạt tại thành phố Đà Nẵng

Trong công tác xét xử, các Tòa án đã triển khai thực hiện đúng Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị, đặc biệt là việc đổi mới một bước thủ tục xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở các quy định của BLTTHS năm 2003 và theo tinh thần cải cách tư pháp mà Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị đã đề ra. Việc QĐHP của các Tòa án đã căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện, đầy đủ các chứng cứ của vụ án hình sự. Các HĐXX đã nêu cao tinh thần trách nhiệm, thận trọng, tỷ mỉ khi xem xét và áp dụng pháp luật hình sự trong từng trường hợp phạm tội cụ thể để quyết định hình phạt nghiêm minh, đúng đắn. Các Tòa án đã đảm bảo thực hiện tốt nguyên tắc xử lý nghiêm trị những người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, lưu manh côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội, đồng thời khoan hồng đối với người tự thú, thành khẩn khai báo, tố giác người đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra... Vì vậy, hình phạt được áp dụng đối với người bị kết án đã thể hiện được tính giáo dục, phòng ngừa chung, đáp ứng tốt yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong điều kiện hiện nay.

Về tổng thể, các hình phạt được áp dụng tương xứng đối với các trường hợp phạm tội cụ thể đã góp phần khẳng định chất lượng hoạt động xét xử, được đông đảo dư luận đồng tình.

Bảng 2.2. Tổng hợp xét xử và các hình phạt được áp dụng của TAND hai cấp thành phố Đà Nẵng từ năm 2012 – 2016

Năm	Số bị cáo bị xét xử	Các hình phạt được áp dụng						
		Cảnh cáo	Phạt tiền	Cải tạo không giam giữ	Trục xuất	Tù có thời hạn	Chung thân	Tử hình
2012	1.236	10	15	12	00	1.197	01	01
2013	1.147	12	22	19	00	1.092	01	01
2014	1.088	15	20	16	00	1.035	01	01
2015	1.213	11	18	21	00	1.161	02	00
2016	1.380	14	21	25	00	1.319	00	01
Tổng cộng	6.064	62	96	93	00	5.876	05	04

**Nguồn: TAND thành phố Đà Nẵng từ năm 2012 – 2016*

Từ năm 2012 đến năm 2016, TAND hai cấp thành phố Đà Nẵng đã đưa ra xét xử 6.064 bị cáo. Trong đó áp dụng hình phạt cảnh cáo đối với 62 bị cáo, hình phạt tiền 96 bị cáo, hình phạt cải tạo không giam giữ 93 bị cáo, hình phạt trục xuất không có bị cáo nào, hình phạt tù có thời hạn 5.876 bị cáo, hình phạt tù chung thân 05 bị cáo, hình phạt tử hình 04 bị cáo. Qua bảng thống kê trên ta thấy: số bị cáo bị áp dụng hình phạt cảnh cáo năm 2014 là cao nhất (15 bị cáo), năm 2012 là thấp nhất (10 bị cáo); số bị cáo bị áp dụng hình phạt tiền năm 2013 là cao nhất (22 bị cáo), năm 2012 là thấp nhất (15 bị cáo); số bị cáo bị áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ năm 2016 là cao nhất (55 bị cáo), năm 2012 là thấp nhất (12 bị cáo); số bị cáo bị áp dụng hình phạt tù có thời hạn năm 2016 là cao nhất (1319 bị cáo), năm 2014 là thấp nhất (1.305 bị cáo); Trung bình mỗi năm có 01 bị cáo bị áp dụng hình phạt chung thân, hoặc tử hình. Như phân tích ở trên cho thấy, số bị cáo số bị cáo bị áp dụng hình phạt tù có thời hạn chiếm tỷ lệ rất lớn, số bị cáo bị áp dụng hình phạt tiền hoặc cải tạo không giam giữ chiếm tỷ lệ nhỏ. Tuy nhiên, việc BLHS năm 2015 quy định các loại tội phạm bị pháp dụng hình

phạt tiền tăng cao cũng là giải pháp nhằm giảm thiểu việc áp dụng hình phạt tù có thời hạn cũng như giảm áp lực trong việc tạm giam người phạm tội ở các khu giam giữ trên cả nước.

Tuy nhiên, việc QĐHP của Tòa án cấp sơ thẩm trong những năm qua vẫn không tránh khỏi những sai lầm. Thực tiễn đã cho thấy, so với hoạt động định tội danh, hoạt động QĐHP thường chiếm tỷ lệ sai lầm cao hơn rất nhiều. Thực tiễn đó được minh chứng bởi số liệu về các bị cáo bị xét xử theo thủ tục phúc thẩm của Tòa Hình sự TAND thành phố Đà Nẵng từ năm 2012 đến 2016.

Bảng 2.3. Tổng hợp các vụ án có kháng cáo, kháng nghị và kết quả xét xử phúc thẩm của TAND TP Đà Nẵng và TAND cấp cao tại Đà Nẵng từ năm 2012 – 2016

Năm	Số án giải quyết		Số án có KC/KN		Kết quả phúc thẩm									
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Đình chỉ		Y án		Sửa án			Hủy án		
					Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Tỉ lệ (Vụ)	Vụ	Bị cáo	Tỉ lệ (Vụ)
2012	597	1.236	335	518	107	170	155	256	71	90	21,19%	02	02	0,59%
2013	626	1.147	321	453	91	121	170	252	58	74	18,06%	02	06	0,62%
2014	616	1.088	335	471	114	149	144	209	71	105	21,19%	06	08	1,79%
2015	655	1.213	325	470	90	120	167	232	65	115	20%	03	03	0,92%
2016	764	1.380	299	402	92	122	147	174	54	98	18,1%	06	08	2%
Tổng cộng	3.258	6.064	1.615	2.314	1.304	682	783	1.123	319	482	19,75%	19	27	1,17%

*Nguồn: TAND TP Đà Nẵng và TAND cấp cao tại Đà Nẵng từ năm 2012 – 2016.

2.2. Những vi phạm, sai lầm trong việc áp dụng các căn cứ quyết định hình phạt tại thành phố Đà Nẵng và nguyên nhân

2.2.1. Những vi phạm, sai lầm trong việc áp dụng các căn cứ quyết định hình phạt tại thành phố Đà Nẵng

2.2.1.1. Sai lầm trong việc áp dụng các quy định của BLHS

Thực tiễn xét xử các vụ án hình sự theo thủ tục phúc thẩm cho thấy việc QĐHP của Tòa án cấp sơ thẩm còn sai lầm trong việc áp dụng các quy định của BLHS và các văn bản hướng dẫn thi hành BLHS 1999. Sai lầm chủ yếu là không áp dụng hoặc áp dụng không đúng các tình tiết định khung hình phạt. Đây là một trong những nguyên

nhân của việc cải sửa bản án cấp sơ thẩm. Một số tình tiết định khung hình phạt (chủ yếu là định khung tăng nặng) thường áp dụng không đúng là: tình tiết phạm tội có tính chất côn đồ, phạm tội nhiều lần, phạm tội đối với trẻ em dưới 13 tuổi...

Ví dụ: Ngày 03/02/2013, Hoàng Trung Hiếu đi xe máy va chạm với ông Lương Phúc Bình bị ông Bình dùng tay nắm vào mặt. Tiếp đó, anh Lương Ngọc Quyến (con trai ông Bình) xông vào đánh Hiếu. Hiếu nhặt một viên gạch đỏ ném vào đỉnh đầu ông Bình làm viên gạch vỡ đôi. Thấy đánh nhau, Vũ Chí Công (em họ Hiếu), Nguyễn Minh Quân, Giáp Mạnh Toàn chạy đến. Công xông vào đánh ông Bình thì bị trượt chân ngã liền bị ông Bình cầm gạch ném trúng lưng. Ông Bình bị Quân dùng gạch ném trúng thái dương bên trái và bị Toàn xông đến đạp, đá vào bụng. Quyến cầm 2 chiếc búa đinh vào giải cứu và đưa ông Bình đi cấp cứu nhưng bị tử vong. HĐXX sơ thẩm áp dụng điểm n khoản 1 Điều 93, điểm p khoản 1 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS 1999 xử phạt Hoàng Trung Hiếu 19 năm tù; Nguyễn Minh Quân 12 năm tù; Giáp Mạnh Toàn 10 năm tù; Vũ Chí Công 8 năm tù. Trong vụ án này, Hiếu có lỗi nhỏ là va xe máy vào ông Bình (không gây hậu quả gì) nhưng lại bị ông Bình và con trai là Quyến xông vào đánh nên Hiếu mới nhặt viên gạch và ném vào đỉnh đầu ông Bình. Như vậy, Hiếu phạm tội trong trạng thái tinh thần có bị kích động do hành vi trái pháp luật của nạn nhân và người nhà nạn nhân. Do nạn nhân có lỗi nên việc xác định các bị cáo phạm tội mang tính chất côn đồ của Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm là thiếu chính xác. Với nhận định đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã sửa án sơ thẩm, áp dụng khoản 2 Điều 93 BLHS năm 1999 giảm án cho bị cáo Hoàng Trung Hiếu xuống 13 năm tù, Quân 9 năm tù, Toàn 6 năm 6 tháng tù, Công 5 năm 6 tháng tù.

2.2.1.2. Sai lầm trong việc đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và nhân thân người phạm tội

HĐXX chưa nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án, không đánh giá đầy đủ, toàn diện các tình tiết của vụ án hoặc bỏ sót các tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội khi QĐHP. Ví dụ: Sau khi nghe tiếng gây lộn giữa Phạm Văn Nương với anh trai mình, Lê Hữu Phước đã cầm một con dao dài khoảng 30 cm từ trong nhà chạy ra định chém Nương nhưng khi gặp Phạm Huỳnh Mai và Phạm Thị Đông đều là em của Nương, Phước đã chém vào đầu anh Mai gây thương tích 2%, chém vào tay của Đông gây thương tích 14%. Hành vi của Phước thuộc trường hợp “dùng hung khí nguy hiểm, gây thương tích cho nhiều người, phạm tội có tính chất côn đồ”. Vì vậy, Tòa án đã xử

bị cáo theo khoản 2 Điều 104 BLHS 1999 là đúng nhưng chỉ phạt Phước 36 tháng tù và cho hưởng án treo là đánh giá không đúng tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, không đảm bảo được tính nghiêm minh của pháp luật.

Những sai lầm khi đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và nhân thân người phạm tội trong những năm gần đây tuy xảy ra không nhiều nhưng cũng đã làm cho việc QĐHP thiếu chính xác theo hai chiều hướng:

QĐHP quá mức nghiêm khắc đối với người phạm tội. Ví dụ: Trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến 2013, Phan Viết Thắng có 4 lần hiếp dâm cháu Lê Thị Phương sinh năm 2003. Thắng có một tiền án 2 năm tù về tội trộm cắp tài sản nên trong lần phạm tội này được xác định là tái phạm. VKSND cấp sơ thẩm đề xuất mức hình phạt từ 18 đến 20 năm tù nhưng HĐXX cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 4 Điều 112, điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS 1999 xử phạt tù chung thân đối với Phan Viết Thắng. Qua nghiên cứu hồ sơ cho thấy khám nghiệm y tế xác định cháu Phương không bị rách màng trinh, bộ phận sinh dục không bị tổn thương, các biểu hiện về tâm, sinh lý của cháu Phương vẫn bình thường. HĐXX phúc thẩm đã nhận định trong trường hợp này việc áp dụng mức hình phạt tù chung thân là quá nghiêm khắc, do đó đã giảm án cho bị cáo xuống 20 năm tù.

Quyết định mức hình phạt quá nhẹ đối với người phạm tội, chưa đủ tác dụng răn đe, giáo dục, phòng ngừa tội phạm. Ví dụ: Tại bản án hình sự số 70/HSST ngày 18/6/2014, bị cáo Bùi Hồng Nhân đã bị TAND TP Đà Nẵng áp dụng khoản 2 Điều 93 BLHS năm 1999 xử phạt 13 năm tù về tội giết người. Sau khi xét xử sơ thẩm, đại diện gia đình người bị hại kháng cáo yêu cầu tăng bồi thường và tăng án đối với bị cáo, Viện trưởng VKSNDTP Đà Nẵng có quyết định kháng nghị yêu cầu xử bị cáo theo khoản 1 Điều 93. Khi giải quyết vụ án, TAND cấp cao tại Đà Nẵng xét thấy chỉ vì có mâu thuẫn với anh Phương (nạn nhân), Bùi Hồng Nhân đã vào nhà chị Hoàng lấy 2 con dao, cầm trên tay đi tìm Phương. Lúc gặp nhau, anh Phương có cầm be gỗ đánh Nhân làm rớt 1 con dao. Nhân sử dụng con dao còn lại đuổi theo Phương. Khi Phương chạy bị vấp ngã liền bị Nhân đâm 1 nhát vào sườn bên phải, lưỡi dao xuyên vào lồng ngực làm thủng thùy phổi và gan gây mất máu dẫn đến tử vong. Do hành vi phạm tội của bị cáo có tính chất côn đồ, xem thường tính mạng người khác nên HĐXX phúc thẩm đã chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và áp dụng điểm n khoản 1 Điều 93 BLHS 1999 tuyên phạt Bùi Hồng Nhân 20 năm tù về tội giết người.

Trong thực tế xét xử, những sai lầm trong việc QĐHP là phổ biến, những sai sót trong áp dụng pháp luật thường xảy ra khi Tòa án so sánh đánh giá không đúng về những tình tiết của vụ án với những căn cứ QĐHP, những sai lầm này mặc dù không gây hậu quả nặng nề như việc kết án oan đối với người vô tội nhưng điều đó cũng không có nghĩa là nó không nghiêm trọng mà nhất là những trường hợp hình phạt được áp dụng khi đã thi hành rồi thì không thể thay đổi được. Về mặt bản chất QĐHP là việc Tòa án định lượng để QĐHP quá nặng hoặc quá nhẹ đối với người phạm tội. Việc QĐHP quá nặng hoặc quá nhẹ của Tòa án chính là QĐHP không tương xứng với tội phạm đã thực hiện. Loại sai lầm này có ảnh hưởng tiêu cực đến dư luận xã hội, làm giảm lòng tin của nhân dân vào sự công bằng của pháp luật và hoạt động của các cơ quan nhà nước. Thực tế thời gian qua, trong xét xử án HSST của Tòa án hai cấp TP Đà Nẵng, những sai lầm trong QĐHP như là QĐHP quá nặng hoặc quá nhẹ vẫn xảy ra mặc dù không phải là nhiều nhưng cũng cần phải được khắc phục nhằm bảo đảm đạt được mục đích của hình phạt, đảm bảo tính công bằng xã hội.

+ Những sai lầm trong việc QĐHP của Tòa án hai cấp TP Đà Nẵng trong hoạt động xét xử không chỉ thể hiện ở trường hợp QĐHP quá nặng hay quá nhẹ mà còn thể hiện ở những trường hợp, tính chất và mức độ phạm tội tương tự nhau nhưng việc QĐHP của các Tòa án không thống nhất với nhau và có sự khác biệt quá xa, mỗi Tòa án đều có nhận định khác nhau và QĐHP khác nhau đối với người phạm tội. Ví dụ: 02 bị cáo đều có hành vi trộm cắp 01 chiếc xe máy, một bên là chiếc xe trị giá 15.000.000đ, một bên là chiếc xe trị giá 14.000.000đ. Cả 2 bị cáo đều có tình tiết giảm nhẹ như nhau: nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã bồi thường xong thể nhưng một bị cáo bị Tòa án quận này xử 06 tháng tù, một bị cáo bị Tòa án ở quận khác xử 12 tháng tù.

2.2.1.3. Áp dụng chưa đúng, chưa đầy đủ quy định của Bộ luật hình sự

Sai lầm chủ yếu và có tính phổ biến trong việc QĐHP là không áp dụng, áp dụng không đúng các quy định của BLHS. Căn cứ vào quy định của BLHS khi QĐHP là phải căn cứ vào các quy định của cả: Phần chung và Phần các tội phạm của BLHS có liên quan đến việc QĐHP trong trường hợp cụ thể đó.

Một số tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS thường bị áp dụng sai là: tình tiết người phạm tội tự thú, đầu thú; phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn; người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu

quả; phạm tội nhiều lần, tái phạm, tái phạm nguy hiểm... Hậu quả pháp lý của việc không áp dụng hoặc áp dụng không đúng các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS đã dẫn đến việc QĐHP hoặc là quá nhẹ, hoặc là quá nặng so với hành vi phạm tội và nhân thân người phạm tội. Ngoài ra, việc áp dụng tùy tiện các tình tiết giảm nhẹ TNHS còn làm cho việc QĐHP theo Điều 47 hoặc theo Điều 60 BLHS 1999 không có căn cứ và vi phạm nghiêm trọng pháp luật hình sự.

Ví dụ 1: Năm 2013, Phan Sỹ Quốc Vỹ là người khởi xướng vụ cướp cùng đồng bọn. Vỹ là người dùng dao nhọn uy hiếp người bị hại để cướp tài sản. Vụ án bị phát hiện, 2 tên đồng bọn của Vỹ bị bắt còn Vỹ thì bỏ trốn, sau đó mới ra đầu thú. TAND huyện Hòa Vang áp dụng điểm o, khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999 đối với Vỹ là không chính xác. Theo Công văn số 81/2002/TANDTC ngày 10/6/2002 về giải đáp các vấn đề nghiệp vụ, phải áp dụng khoản 2 Điều 46 để giảm nhẹ TNHS cho Vỹ mới đúng [5, tr.6].

Ví dụ 2: Mai Thị Phụng cùng hai con là Lý Thị Thắm và Lý Văn Thế bàn với nhau móc nối với người nước ngoài mang cháu Đàm Văn Huân sinh ngày 25/10/1998 là con anh chồng của Thắm sang Trung Quốc bán. Sau thời gian bán cháu Huân trọt lọt, Mai Thị Phụng lại cùng Lý Thị Thắm đưa chị Hoàng Thị Luyến sang Trung Quốc bán. Án sơ thẩm áp dụng điểm d khoản 2 Điều 119; điểm đ khoản 2 Điều 120; điểm p khoản 1 Điều 46; điểm n, g khoản 1 Điều 48 BLHS 1999 xử phạt Lý Thị Thắm 15 năm tù về tội mua bán trẻ em, 5 năm tù về tội mua bán phụ nữ; Mai Thị Phụng 12 năm tù về tội mua bán trẻ em và 6 năm tù về tội mua bán phụ nữ.

Trong vụ án này, các bị cáo Phụng và Thắm phạm hai tội là mua bán trẻ em và mua bán phụ nữ, mỗi tội Phụng và Thắm chỉ phạm 1 lần. Việc Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm cho rằng các bị cáo Phụng và Thắm phạm tội đối với cháu Huân và chị Luyến là tình tiết phạm tội nhiều lần và áp dụng thêm điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS 1999 để xét xử đối với các bị cáo là không chính xác.

Ví dụ 3: Nguyễn Hữu Nam phạm tội hiếp dâm. HĐXX cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả (điểm b khoản 1 Điều 46) với lý do bị cáo đã công khai xin lỗi nạn nhân và hứa lấy nạn nhân làm vợ nhưng bị nạn nhân từ chối để xử phạt Nam 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. HĐXX cấp phúc thẩm từ nhận định việc áp dụng tình tiết này để giảm nhẹ TNHS cho bị cáo là tùy tiện, trái pháp luật nên đã giữ nguyên mức hình phạt 36

tháng tù nhưng không cho hưởng án treo đối với Nguyễn Hữu Nam.

2.2.1.4. Chưa cân nhắc đầy đủ tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội

QĐHP quá nhẹ là việc Tòa án đã quyết định áp dụng loại và mức hình phạt nhẹ hơn so với loại và mức hình phạt mà lẽ ra người phạm tội phải chịu theo quy định của pháp luật.

*Vụ án: Nguyễn Văn Thọ phạm tội "Cố ý gây thương tích" theo khoản 3 điều 104 BLHS (Bản án số 27/2013/HSST ngày 30/8/2013 của TAND quận Ngũ Hành Sơn): Tối ngày 01/01/2013, Nguyễn Văn Thọ đến quán Bằng Lăng ở quận Ngũ Hành Sơn để đón vợ. Khi đến nơi thấy vợ đang ngồi chơi nói chuyện với một số người khách nam trong quán, Thọ nổi ghen nên vào quán đập phá đồ đạc và gây sự với anh Bùi Quang Huy, hai bên giằng co với nhau nên anh Huy nói chủ quán là bà Bằng điện thoại gọi công an tới thì Thọ bỏ đi về. Sau đó, Thọ tiếp tục quay trở lại quán Bằng Lăng đập phá xe của bà Bằng và đánh các anh Huy, Hoa. Các anh Huy, Hoa bỏ chạy nhưng Thọ vẫn đuổi theo dùng đá ném vào người anh Hoa đồng thời dùng tuốc nơ vít đã chủ định mang theo từ trước đâm vào bụng anh Hoa gây thương tích cho anh Hoa 59%. Tại bản án số 27/2013/HSST ngày 30/8/2013 của TAND quận Ngũ Hành Sơn đã xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Thọ 02 năm tù. Sau khi xử sơ thẩm, VKSND TP Đà Nẵng kháng nghị đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Thọ.

Trong vụ án này, hành vi phạm tội của Nguyễn Văn Thọ là rất nghiêm trọng, mang tính chất côn đồ, bị cáo đã dùng đá và tuốc nơ vít là hung khí nguy hiểm để đánh, đâm người bị hại gây thương tích 59%, phạm tội theo khoản 3 điều 104 BLHS nhưng tại Bản án số 27/2013/HSST ngày 30/8/2013 của TAND quận Ngũ Hành Sơn chỉ xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Thọ mức án 02 năm tù (bằng mức khởi điểm của khoản 2 điều 104 BLHS) là quá nhẹ, không tương xứng với hành vi phạm tội và hậu quả mà bị cáo gây ra, chưa đáp ứng được tình hình đấu tranh phòng, chống tội phạm nên Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, tăng hình phạt đối với bị cáo Thọ, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Thọ 05 năm tù.

*Vụ án Bùi Danh Bằng phạm tội "Chống người thi hành công vụ" theo khoản 1 điều 257 BLHS (Bản án số 61/2014/HSST ngày 21/9/2014 của TAND quận Sơn Trà): Tối ngày 01/4/2014, Bùi Danh Bằng điều khiển xe máy lưu thông trên đường nhưng không đội mũ bảo hiểm nên bị cảnh sát giao thông thổi còi và yêu cầu dừng xe,

Bằng không chấp hành mà điều khiển xe bỏ chạy, anh Trung và anh Nhất là cảnh sát giao thông đuổi theo đến đường Lê Hữu Trác thì Bằng dừng xe vào lề và khóa xe. Khi bị yêu cầu xuất trình giấy tờ xe, Bằng không chấp hành mà còn dùng tay đánh lại anh Trung, đồng thời khi Cảnh sát 113 đến Bằng còn dùng dao đâm vào ngực anh Sơn, rất may là anh Sơn mặc áo giáp nên không bị thương. Lúc đưa về công an phường làm việc, Bằng tiếp tục dùng tay đánh anh Tuấn là công an Phường bị thương tích 4%. Như vậy, hành vi phạm tội của Bùi Danh Bằng thể hiện Bằng là tên liều lĩnh, rất ngoan cố, chống đối quyết liệt đến cùng, dùng dao tấn công lực lượng Công an đang làm nhiệm vụ. Tòa án nhân dân quận Sơn Trà xử phạt bị cáo Bùi Danh Bằng 18 tháng tù cho hưởng án treo là quá nhẹ, chưa tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, chưa đáp ứng tình hình đấu tranh phòng chống loại tội phạm này. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, sửa án sơ thẩm theo hướng không cho bị cáo được hưởng án treo.

2.2.1.5. Chưa xem xét đầy đủ, chưa đánh giá đúng nhân thân người phạm tội

Nhân thân người phạm tội là tổng hợp các đặc điểm, dấu hiệu, các đặc tính thể hiện bản chất xã hội của con người khi vi phạm pháp luật hình sự, mà trong sự kết hợp với các điều kiện bên ngoài đã ảnh hưởng đến việc thực hiện hành vi phạm tội của người đó. Để QĐHP đúng một trong những đòi hỏi quan trọng là phải làm rõ những đặc điểm về nhân thân người phạm tội. Những đặc điểm về nhân thân người phạm tội được thể hiện trong lý lịch bị can, bị cáo và các tài liệu khác có liên quan. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án phải chứng minh những đặc điểm về nhân thân của bị can, bị cáo.

Nhân thân người phạm tội bao gồm cả mặt tốt và cả mặt xấu. Trong một số trường hợp có một số đặc điểm về nhân thân người phạm tội đã được quy định là yếu tố loại trừ TNHS, miễn hình phạt, định tội, định khung hình phạt hoặc quy định là tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ TNHS; do đó, khi QĐHP cần phân biệt từng trường hợp cụ thể. Cần phải cân nhắc đầy đủ các đặc điểm về nhân thân người phạm tội chưa quy định là yếu tố định tội, định khung hình phạt hoặc là tình tiết tăng nặng hoặc là tình tiết giảm nhẹ TNHS. Ví dụ: Khi xem xét nhân thân người phạm tội của X cho thấy X tuy chưa bị kết án, chưa bị xử lý vi phạm hành chính, nhưng luôn có hành vi gây rối trật tự công cộng, không có công ăn việc làm, lêu lổng... Khi xem xét nhân thân người phạm tội của Y cho thấy Y cũng chưa bị kết án, chưa bị xử lý vi phạm hành chính, nhưng

không có bất kỳ hành vi vi phạm pháp luật nào, có công ăn, việc làm ổn định... Cần nhắc nhân thân người phạm tội của X và của Y cho thấy nhân thân của X xấu hơn nhân thân của Y; do đó, việc QĐHP đối với X phải nặng hơn đối với Y, nếu các tình tiết khác của vụ án như nhau. Trong một số trường hợp có một số đặc điểm về nhân thân người phạm tội đã được quy định là yếu tố loại trừ TNHS, miễn hình phạt, định tội, định khung hình phạt hoặc quy định là tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; do đó, khi QĐHP cần phân biệt từng trường hợp cụ thể. Cần phải cân nhắc đầy đủ các đặc điểm về nhân thân người phạm tội chưa quy định là yếu tố định tội, định khung hình phạt hoặc là tình tiết tăng nặng hoặc là tình tiết giảm nhẹ TNHS. Như vậy, cụm từ nhân thân tốt chính là tình tiết để giảm nhẹ TNHS.

2.2.1.6. Chưa cân nhắc đầy đủ tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng

Các tình tiết giảm nhẹ TNHS được Tòa án cân nhắc trong việc QĐHP đối với người phạm tội không những được quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 46 BLHS 1999; được ghi nhận trong Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 4/8/2000 của HĐTP TANDTC mà còn trong quá trình xét xử, Tòa án tự xem xét, cân nhắc những tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ TNHS và ghi rõ lý do trong bản án. Tuy nhiên, đối với nhóm tình tiết này, chúng được áp dụng chỉ trong những trường hợp cụ thể, với những người phạm tội cụ thể và trong vụ án cụ thể mà Tòa án đang xem xét. Điều này khác biệt so với tình tiết tăng nặng TNHS, Tòa án nhất thiết không được áp dụng những tình tiết tăng nặng TNHS ngoài những tình tiết được quy định trong khoản 1 Điều 48 BLHS 1999. Tình tiết giảm nhẹ TNHS được Tòa án cân nhắc, xem xét trong việc QĐHP đối với người phạm tội là tình tiết phản ánh các đặc điểm thuộc về mặt khách quan, về mặt chủ quan hoặc về nhân thân người phạm tội. Nó có vai trò nhằm mô tả rõ nét hơn hành vi phạm tội xảy ra trên thực tế, qua đó làm căn cứ đánh giá chính xác và đầy đủ mức độ nguy hiểm cho xã hội (theo hướng giảm nhẹ hơn) không chỉ của hành vi phạm tội mà còn cả của nhân thân người phạm tội nữa.

Ví như vụ án Nguyễn Anh Thế phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 138 BLHS (Bản án số 11/2012/HSST ngày 17/4/2012 của TAND quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng): Nguyễn Anh Thế là tổ trưởng tổ bán hàng tại Đà Nẵng của Công ty TNHH MTV TM&DV Triều Phong nhưng đã bị Công ty cho nghỉ việc. Do bức tức về việc bị Công ty cho nghỉ việc nên ngày 06/7/2012, Nguyễn Anh Thế cùng Trần Tấn Lượng đến khách sạn Hoa Hồng, đường Cách Mạng Tháng Tám, quận Cẩm Lệ, TP Đà

Năng lấy trộm của công ty Triều Phong số hàng điện tử dân dụng với tổng giá trị tài sản là 263.355.000đ. TAND quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng đã xét xử bị cáo Nguyễn Anh Thế về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 138 BLHS và tuyên phạt bị cáo mức án 08 năm tù.

Mặc dù hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an xã hội, tài sản chiếm đoạt có giá trị trên 200 triệu đồng nhưng sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đa số tài sản bị cáo chiếm đoạt đã được giao nộp trả lại cho công ty Triều Phong (chỉ còn số tài sản trị giá 33.000.000đ là không thu hồi được do bị cáo làm mất khi vận chuyển vào thành phố Hồ Chí Minh cất giấu). Bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, gia đình có công với Cách mạng. Tòa án quận Cẩm Lệ tuyên phạt bị cáo mức án 08 năm tù là quá nặng. Vụ án này đã được Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, giảm hình phạt cho bị cáo.

2.2.1.7. Áp dụng các căn cứ quyết định hình phạt đối với người chưa thành niên chưa đúng

Khi QĐHP đối với người chưa thành niên phạm tội, Toà án cũng phải căn cứ vào vào quy định của BLHS, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự. Căn cứ vào các quy định của BLHS, tức là phải căn cứ vào các quy định của cả phần chung và phần các tội phạm của BLHS có liên quan đến tội phạm mà người bị kết án đã phạm. Ví dụ: Khi đã xác định Nguyễn Công H 17 tuổi, phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có tổ chức, thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 139 BLHS, khi QĐHP Toà án phải căn cứ vào Điều 20 BLHS quy định về phạm tội có tổ chức để xác định vai trò của Nguyễn Công H trong vụ án là người tổ chức, người thực hành, người xúi dục hay người giúp sức, đồng thời phải căn cứ vào Điều 53 BLHS quy định về QĐHP trong trường hợp đồng phạm. Đối với người chưa thành niên phạm tội ngoài các quy định của BLHS như đối với người đã thành niên, thì còn phải căn cứ vào các quy định đối với người chưa thành niên phạm tội tại Chương X (từ Điều 68 đến Điều 77 BLHS).

Thực tiễn các Toà án còn mắc phải một số tồn tại, vướng mắc trong việc áp dụng căn cứ QĐHP đối với người chưa thành niên phạm tội, cụ thể như sau:

Việc áp dụng căn cứ QĐHP chưa đúng điều khoản liên quan đến những tình

tiết tăng nặng, giảm nhẹ của BLHS: Trong những năm gần đây thì việc áp dụng chưa đúng điều khoản về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS đối với bị cáo chưa thành niên xảy ra nhiều hơn trước. Nếu như trước đây số vụ án do người chưa thành niên thực hiện chiếm tỉ lệ nhỏ, BLHS lại quy định cứng các tình tiết được coi là tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ TNHS để HĐXX xem xét trước khi tuyên án thì hiện nay cùng với xu hướng phát triển chung của xã hội các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS của người chưa thành niên cũng có những thay đổi nhất định phù hợp với sự phát triển chung. Chính vì vậy mà bên cạnh các quy định của BLHS thì HĐTP TANDTC còn ban hành một số Nghị quyết như Nghị quyết số 01/HĐTP/2005 và Nghị quyết số 01/HĐTP/2006 quy định các tình tiết được coi là tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS. Tuy nhiên sự phát triển của xã hội bao giờ cũng vượt trước sự dự liệu của pháp luật hình sự nên đã tạo ra những khe hở pháp luật trong quá trình áp dụng. Nguyên nhân của việc áp dụng chưa đúng các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS đối với người chưa thành niên phạm tội còn có thể do năng lực trình độ của Thẩm phán giải quyết vụ án yếu kém nên đánh giá không đúng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự hoặc do động cơ vụ lợi nên một số người đã cố tình áp dụng không đúng.

Việc áp dụng căn cứ QĐHP chưa phù hợp với tính chất hành vi phạm tội của người chưa thành niên: Trong thời gian qua có rất nhiều vụ án do người chưa thành niên thực hiện có tính chất nguy hiểm cho xã hội rất nghiêm trọng nhưng lại được hưởng án treo. Việc áp dụng hình phạt cảnh cáo, phạt tiền đối với bị cáo chưa thành niên cũng vậy, mặc dù trong các bản án đều nhận định hành vi bị cáo đã thực hiện là nguy hiểm cho xã hội nhưng Tòa án lại xử phạt cảnh cáo hoặc buộc bị cáo phải nộp một khoản tiền nên hình phạt đã tuyên không tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Tỉ lệ bị cáo được hưởng án treo, cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ tăng đã có ảnh hưởng không nhỏ đến yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm trong phạm vi cảnh nước nói chung và tại thành phố Đà Nẵng nói riêng.

Nhiều trường hợp việc áp dụng căn cứ QĐHP giữa các Tòa không thống nhất: Nghiên cứu thực tiễn xét xử ở các Tòa án trên địa bàn thành phố Đà Nẵng cho thấy việc áp dụng hình phạt giữa các Tòa không thống nhất; ở một số Tòa xảy ra tình trạng áp dụng không đúng pháp luật. Cùng một hành vi phạm tội trộm cắp, giá trị tài sản không lớn, bị cáo đã khắc phục thiệt hại, thành khẩn khai báo tỏ ra ăn năn hối cải... tức là cùng có các tình tiết giảm nhẹ TNHS như nhau và đều không có tình tiết tăng nặng

nhưng ở các Tòa án lại áp dụng mức hình phạt khác nhau. Có nơi thì áp dụng hình phạt quá nặng so với luật định, cũng có nơi thì áp dụng hình phạt quá nhẹ tạo nên sự không thống nhất trong quá trình áp dụng pháp luật đã làm giảm tác dụng của việc áp dụng hình phạt đối với người phạm tội.

2.2.1.8. Quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật hình sự không có đầy đủ căn cứ

QĐHP nhẹ hơn quy định của BLHS là trường hợp Tòa án có thể áp dụng mức hình phạt dưới mức thấp nhất mà điều luật đã quy định hoặc chuyển sang một loại hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn.

Điều kiện: Có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS.

Yêu cầu: Hình phạt dưới mức thấp nhất mà điều luật đã quy định phải là hình phạt nằm trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật. Nếu khung hình phạt đó là khung hình phạt nhẹ nhất, hoặc điều luật chỉ có một khung hình phạt thì Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Lý do của việc giảm nhẹ phải được ghi rõ trong bản án. Việc QĐHP quá nhẹ còn được thể hiện ở việc các Tòa án quyết định cho người phạm tội được hưởng án treo không đúng quy định. Việc quyết định cho người phạm tội được hưởng án treo phải được thực hiện theo quy định tại Điều 60 BLHS, Nghị quyết 01/2007/NQ - HĐTP ngày 02/10/2007 của HĐTP TANDTC. Tuy nhiên, trên thực tế một số Tòa án quận, huyện trên địa bàn TP Đà Nẵng đã không thực hiện đúng theo những quy định này. Điển hình như các vụ án sau:

* Vụ án Phạm Thái, Lê Văn Cường phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 BLHS (Bản án số 67/2014/HSST ngày 29/11/2014 của TAND huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng): Do muốn có tiền tiêu xài nên trong tháng 01 và tháng 05/2014, Lê Văn Cường và Phạm Thái 02 lần đi trộm cắp 02 xe mô tô trên địa bàn huyện Hòa Vang với tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 11.250.000đ. TAND huyện Hòa Vang đã tuyên phạt bị cáo Lê Văn Cường 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, bị cáo Phạm Thái 12 tháng cải tạo không giam giữ. Qua hồ sơ vụ án và qua diễn biến tại phiên tòa thể hiện: trước khi phạm tội ở vụ án này, cả 02 bị cáo đã bị Công an huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam ra quyết định khởi tố về hành vi trộm cắp tài sản và tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có. Như vậy, cả 02 bị cáo đều phạm tội nhiều lần, nhân thân xấu nhưng cấp sơ thẩm lại xử phạt 02 bị cáo mức án như trên là quá nhẹ, không

ng nghiêm, không đảm tính răn đe giáo dục, không thực hiện đúng theo hướng dẫn tại Nghị quyết 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của HĐTP TANDTC về điều kiện cho hưởng án treo. Do đó, cấp giám đốc thẩm đã xử hủy một phần quyết định của bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với các bị cáo Lê Văn Cường và Phạm Thái, giao hồ sơ vụ án cho TAND huyện Hòa Vang giải quyết lại theo hướng phạt tù giam đối với cả 02 bị cáo.

* Vụ án: Phạm Tấn Khải phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 BLHS (Bản án số 02/2015/HSST ngày 03/01/2015 của TAND quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng): Phạm Tấn Khải là nhân viên lái xe của cửa hàng ĐTDD thuộc Công ty TNHH TM&DV Hồng Yến. Lợi dụng sơ hở của nhân viên bán hàng và của Công ty trong quá trình quản lý nên trong khoảng thời gian từ tháng 4/2014 đến tháng 5/2014, Phạm Tấn Khải đã 07 lần trộm cắp tài sản của Công ty đem bán lấy tiền tiêu xài với tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 19.359.900đ. TAND quận Thanh Khê đã tuyên phạt bị cáo Phạm Tấn Khải 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 BLHS. Qua hồ sơ vụ án và qua diễn biến tại phiên tòa thể hiện bị cáo phạm tội nhiều lần, có nhân thân xấu (năm 2007 bị TAND huyện Điện Bàn xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” nhưng cho hưởng án treo). Vì thế, cấp sơ thẩm cho bị cáo hưởng án treo là không đúng, chưa đảm bảo các điều kiện quy định tại Điều 60 BLHS, không đúng với Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của HĐTP TANDTC. Do đó vụ án này cấp giám đốc thẩm cũng đã xử hủy một phần quyết định của bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo Phạm Tấn Khải, giao hồ sơ vụ án cho TAND quận Thanh Khê giải quyết sơ thẩm lại theo hướng không cho bị cáo hưởng án treo.

2.2.2. Nguyên nhân của những vi phạm, sai lầm

Thực tế xảy ra trường hợp một người nào đó phạm tội và bị xét xử theo khoản 4 điều 227 BLHS sẽ không có cơ hội được áp dụng các quy định tại Điều 47 BLHS. Bởi lẽ mức hình phạt quy định tại khoản 4 Điều 227 BLHS lại thấp hơn cả mức hình phạt quy định tại khoản 1 điều này (sáu tháng đến ba năm và sáu tháng đến năm năm). Đây chính là những bất cập qua thực tiễn xét xử áp dụng các quy định tại Điều 47 BLHS 1999. Trong thực tiễn xét xử tại thành phố Đà Nẵng, khi HĐXX nghị án, để quyết định mức hình phạt, việc phân tích cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ nào là việc làm đầu tiên, trước khi nghĩ đến áp dụng hay không áp dụng Điều 47 BLHS. Ngoài ra, các thành viên HĐXX đa phần chỉ

quan tâm đến việc chuyển khung hình phạt mà ít quan tâm đến việc định mức hình phạt sao cho phù hợp với điều luật được áp dụng.

Khung hình phạt tại các điều luật của BLHS cho phép HĐXX ấn định mức hình phạt dao động tương đối rộng, trong khi đó đa phần HĐXX thường chủ quan xem xét tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra mà lượng hình, ít quan tâm đến việc so sánh, đối chiếu với vụ án khác hoặc với kết quả xét xử của HĐXX khác hay tại địa phương khác đối với cùng loại tội và điều kiện tương tự.

Trong việc QĐHP, HĐXX các cấp vẫn còn tâm lý phụ thuộc nhiều vào mức án do đại diện Viện kiểm sát đề xuất; vai trò điều hành của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong một số trường hợp là thiếu bản lĩnh, năng lực nghiệp vụ chưa đáp ứng. Một số Hội thẩm nhân dân chưa thực hiện hết vai trò, trách nhiệm của mình khi tham gia xét xử.

Sai lầm trong việc áp dụng các quy định của BLHS chủ yếu là không áp dụng hoặc áp dụng không đúng các tình tiết định khung hình phạt như: tình tiết phạm tội có tính chất côn đồ, phạm tội nhiều lần, phạm tội đối với trẻ em dưới 13 tuổi. Thực tiễn áp dụng BLHS 1999 trong những năm qua đã cho thấy tình trạng QĐHP không đúng vẫn còn tồn tại và là một trong những nhược điểm lớn trong hoạt động xét xử sơ thẩm VAHS của Tòa án. Qua tìm hiểu thực tiễn xét xử các VAHS của Tòa án trong 5 năm trở lại đây (từ năm 2012 đến nay) đã cho thấy tình trạng QĐHP không đúng vẫn xảy ra là do nhiều nguyên nhân khác nhau nhưng nguyên nhân chủ yếu nhất lại xoay quanh vấn đề tuân thủ và áp dụng các căn cứ QĐHP. Mặc dù, các căn cứ QĐHP đã được quy định rất rõ tại Điều 45 BLHS 1999 và được hướng dẫn khá tỷ mỉ trong các Nghị quyết của HĐTP TANDTC nhưng việc áp dụng khi QĐHP vẫn có những sai lầm đáng kể. Cụ thể:

2.2.2.1. Nguyên nhân khách quan

Các cơ quan THTT còn thiếu cán bộ như Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Thư ký Tòa án tham gia các lớp học bồi dưỡng nghiệp vụ vẫn còn đông. Từ đó, áp lực công việc và khối lượng án đối với từng Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Thư ký Tòa án rất lớn, ảnh hưởng nhiều đến chất lượng giải quyết án, dẫn đến tình trạng bản án sơ thẩm bị cấp phúc thẩm sửa án, huỷ án.

BLHS năm 1999 không cụ thể hoá tất cả các hành vi phạm tội trong các điều luật mà quá trình áp dụng luật phải vận dụng các văn bản hướng dẫn dưới luật. Nhiều văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật của các cơ quan Trung ương còn chung chung, chưa cụ thể hoá hành vi phạm tội. Từ đó quá trình áp dụng pháp luật chưa được thống

nhất trong các CQTHTT và các cấp xét xử. Như Nghị quyết số 02 ngày 17/4/2003 của HĐTP TANDTC hướng dẫn về tình tiết gây hậu quả nghiêm trọng đối với tội gây rối trật tự công cộng theo khoản 1 Điều 245 BLHS; Trong đó có quy định gây cản trở, ách tắc giao thông đến dưới 2 giờ. Như vậy theo hướng dẫn thi hành vi gây rối trật tự công cộng chỉ cần gây hậu quả là cản trở, ách tắc giao thông là cấu thành tội gây rối trật tự công cộng theo khoản 1 Điều 245 BLHS; hành vi gây cản trở hoạt động bình thường của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế... cũng hướng dẫn chưa được cụ thể. Từ đó, quá trình áp dụng pháp luật chưa thống nhất về tình tiết này.

Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo, bị hại... những người tham gia tố tụng khác đưa ra một số chứng cứ, tài liệu mà cấp sơ thẩm không có cơ sở để thu thập hoặc phát sinh mới, cũng là lý do để cấp phúc thẩm hủy án, sửa bản án sơ thẩm.

Những tình tiết giảm nhẹ TNHS đối với bị can, bị cáo không được phát hiện, điều tra thu thập (như: bị cáo thuộc gia đình có công với cách mạng; thuộc diện xoá đói, giảm nghèo; bị cáo là lao động chính...) Tại phiên tòa phúc thẩm ghi nhận và xem xét cho bị cáo được giảm nhẹ một phần hình phạt hoặc cho hưởng án treo... (đây là tình tiết mới phát sinh tại phiên Tòa phúc thẩm). Các cơ quan có chức năng thiếu tinh thần trách nhiệm phối hợp giải quyết, các đương sự và những người tham gia tố tụng không nghiêm túc thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ trong quá trình tố tụng.

Một nguyên nhân khách quan nữa không thể không nói đến, đó là việc đưa ra chỉ tiêu giải quyết án hình sự hàng năm phải đạt từ 95% trở lên đối với hệ thống TAND nói chung, 98% trở lên đối với Tòa Hình sự - Tòa án TP Đà Nẵng nói riêng cũng đã gây ra áp lực rất lớn cho Thẩm phán và Thư ký, nhất là vào thời gian tháng 8, tháng 9 hàng năm (Tòa án thống kê số lượng giải quyết án hàng năm tính từ ngày 01/10 năm trước đến ngày 30/9 của năm sau), Thẩm phán và Thư ký phải đẩy nhanh tốc độ giải quyết án, không để án tồn đọng. Vì vậy, qua kiểm tra cho thấy những sai sót cũng thường xảy ra đối với những vụ án được xét xử trong những thời điểm này.

- Bên cạnh áp lực công tác chuyên môn thì yêu cầu đòi hỏi của xã hội đối với hoạt động của Tòa án ngày càng cao. Chức năng, nhiệm vụ của ngành càng mở rộng, ngoài công tác xét xử, Tòa án còn phải thực hiện các nhiệm vụ tổng kết thi hành luật, góp ý xây dựng luật với số lượng văn bản ngày càng nhiều. Điều này cũng gây áp lực cho Thẩm phán và như vậy ít nhiều cũng ảnh hưởng nhất định đến chất lượng giải quyết án.

- Về cơ sở vật chất, phương tiện, điều kiện, công tác nơi làm việc còn thiếu thốn, chưa đảm bảo và chưa ổn định. Một số đơn vị Tòa án quận trung tâm như Hải Châu, Thanh Khê có số lượng án giải quyết rất lớn nhưng trụ sở làm việc lại quá chật hẹp, thiếu phòng làm việc. Về bàn ghế, tủ đựng hồ sơ và máy móc để làm việc cũ kỹ và thậm chí còn thiếu. Bên cạnh đó, chế độ chính sách đãi ngộ đối với cán bộ Tòa án mà đặc biệt là Thẩm phán vẫn chưa được quan tâm đúng mức.

2.2.2.2. Nguyên nhân chủ quan

Những sai lầm khi QĐHP tuy một phần cũng là do những nguyên nhân khách quan nhưng nguyên nhân chủ quan lại mang tính quyết định. Đó chính là ý thức, tinh thần trách nhiệm của một số cán bộ làm công tác xét xử chưa được phát huy, vẫn có những trường hợp sai phạm do thiếu thận trọng khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, lệ thuộc vào kết quả sẵn có của cơ quan điều tra, chưa thực sự công tâm khi cân nhắc, áp dụng các căn cứ QĐHP. Ngoài áp lực của công việc, của cuộc sống, một số cán bộ làm công tác xét xử chưa thực sự chủ động, tích cực học tập nâng cao trình độ nghiệp vụ nên vẫn còn trường hợp nhận thức chưa đúng các quy định mới của BLHS và các văn bản hướng dẫn thi hành BLHS. Mặt khác, do trình độ hiểu biết, nắm bắt pháp luật nói chung, chưa kể trong các lĩnh vực pháp luật chuyên ngành của Hội thẩm nhân dân (đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa) còn nhiều hạn chế nên không tránh khỏi sự phụ thuộc của Hội thẩm nhân dân vào Thẩm phán... Tất cả những nguyên nhân đó ở chừng mực nhất định đều có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng hoạt động xét xử vụ án hình sự nói chung và tính đúng đắn của hoạt động QĐHP nói riêng.

Nguyên nhân của những sai lầm một phần là do HĐXX chưa thực sự tuân thủ các hướng dẫn của TANDTC, chưa nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án nên đã không đánh giá đầy đủ, toàn diện các tình tiết của vụ án hoặc bỏ sót các tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội khi QĐHP. Thực trạng này có một phần nguyên nhân từ năng lực, trình độ của những người tiến hành tố tụng còn hạn chế trong công tác thu thập, đánh giá, xác minh chứng cứ, khám nghiệm hiện trường, giám định... và cũng do một số tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS chưa được giải thích rõ ràng.

Một số trường hợp, mức án do HĐXX tuyên đối với bị cáo có sự chênh lệch so với đề nghị của KSV thực hành quyền công tố tại tòa. Mức hình phạt mà HĐXX áp dụng đối với bị cáo là quá nhẹ, quá nặng hoặc cho bị cáo hưởng án treo là không phù hợp, nên có kháng nghị đề nghị cấp phúc thẩm xét xử theo quan điểm của VKS. Trong

những năm gần đây, tỷ lệ kháng nghị của VKS được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận và sửa bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án đạt tỷ lệ cao.

Hủy án để xác định lại tuổi của bị cáo, chủ yếu do bị cáo không có giấy khai sinh hoặc giấy tờ có liên quan khác để chứng minh, trong khi đó tài liệu điều tra thể hiện độ tuổi của bị cáo không thống nhất.

Trong quá trình điều tra, CQĐT đã điều tra không đầy đủ, bỏ lọt tội phạm, khởi tố người chưa đủ tuổi chịu TNHS, quá trình kiểm sát điều tra, KSV thụ lý vụ án không phát hiện ra những sai sót để khắc phục, Tòa án cấp sơ thẩm trước và trong khi xét xử cũng không phát hiện, làm rõ. Những sai sót trong quá trình điều tra, truy tố vụ án, dẫn tới khi bản án bị kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm phát hiện thấy những vi phạm trên của bản án sơ thẩm.

Quan điểm xử lý vụ án và mức hình phạt đối với các bị cáo giữa hai Viện kiểm sát và Tòa án chưa thống nhất. Mức án HĐXX tuyên chênh lệch với quan điểm của VKS là nguyên nhân để VKS kháng nghị. CQĐT đã có những vi phạm trong việc lập biên bản hiện trường, thu giữ vật chứng, nhận định tội danh... Kiểm sát viên được phân công kiểm sát hồ sơ không phát hiện các vi phạm trên. Điều này ảnh hưởng đến chất lượng hồ sơ truy tố, xét xử khiến một số bản án bị cấp phúc thẩm hủy án.

Vấn đề giám hộ và hỗ trợ tư pháp đối với người phạm tội chưa thành niên hoặc người có nhược điểm về thể chất, tâm thần. Trong trường hợp bị can, bị cáo, người đại diện hợp pháp của họ có yêu cầu thay đổi hoặc từ chối người bào chữa thì do các cơ quan tiến hành tố tụng chủ quan nên đã vi phạm tố tụng dẫn đến bản án bị cấp phúc thẩm hủy án, sửa án.

Cơ quan điều tra chỉ ghi lời từ chối của bị can vào biên bản ghi lời khai mà không yêu cầu họ phải làm thành văn bản riêng. Viện kiểm sát và Tòa án cũng không chú ý đến vấn đề này, dẫn tới hồ sơ vi phạm thủ tục tố tụng nghiêm trọng nên đã bị Tòa án cấp phúc thẩm hủy án với lý do không cho bị cáo, người đại diện hợp pháp từ chối luật sư bằng văn bản.

Kết luận Chương 2

QĐHP là hoạt động thực tiễn của Tòa án được thực hiện trên cơ sở tuân thủ căn cứ pháp lý của việc QĐHP. Theo quy định tại Điều 45 BLHS 1999, các căn cứ QĐHP gồm: Quy định của BLHS; tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi

phạm tội; nhân thân người phạm tội; các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS. Đây là bốn căn cứ có tính bắt buộc HĐXX phải tuân thủ khi QĐHP nhằm đảm bảo tính thống nhất của pháp chế XHCN, tính hợp pháp của bản án được tuyên và là điều kiện có tính quyết định đến việc đạt được các mục đích của hình phạt. Nghiên cứu nội dung và giá trị của từng căn cứ, tác giả nhận thấy: Dựa vào căn cứ thứ nhất sẽ giúp cho HĐXX xác định được khung hình phạt chính của điều luật quy định về tội phạm dự kiến áp dụng đối với người phạm tội; Dựa vào căn cứ thứ hai sẽ giúp cho HĐXX lựa chọn được loại hình loại hình phạt với mức độ cụ thể tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Đến đây, hoạt động QĐHP đã có thể được thực hiện. Nhưng để hình phạt được tuyên phù hợp với hoàn cảnh đặc thù của người phạm tội và thực sự tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của từng trường hợp phạm tội thì HĐXX phải cân nhắc đúng nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS. Có như vậy mới đảm bảo cá thể hoá hình phạt được chính xác đối với từng hành vi phạm tội cụ thể.

Hàng năm TAND hai cấp TP Đà Nẵng đã xét xử, giải quyết các vụ án và QĐHP đúng quy định pháp luật, không để xảy ra tình trạng oan, sai; bỏ lọt tội phạm hoặc cho hưởng án treo không đúng pháp luật, không để án quá hạn luật định, án tuyên không rõ ràng dẫn đến khó thi hành, chất lượng tranh tụng tại phiên tòa được nâng cao và đi vào thực chất.

Bên cạnh những kết quả đạt được, TAND hai cấp TP Đà Nẵng đã có những vi phạm, sai lầm trong áp dụng các căn cứ QĐHP như: Áp dụng chưa đúng, chưa đầy đủ quy định của BLHS; chưa cân nhắc đầy đủ tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; chưa xem xét đầy đủ, chưa đánh giá đúng nhân thân người phạm tội; chưa cân nhắc đầy đủ tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng; áp dụng các căn cứ QĐHP đối với người chưa thành niên chưa đúng; QĐHP nhẹ hơn quy định của BLHS không có đầy đủ căn cứ. Để khắc phục những hạn chế, tồn tại trên, cần phải có những yêu cầu và giải pháp bảo đảm áp dụng đúng các căn cứ QĐHP. Hình phạt áp dụng tương xứng tính chất, mức độ hành vi phạm tội, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm.

CHƯƠNG 3

CÁC YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ÁP DỤNG ĐÚNG CÁC CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT

3.1. Các yêu cầu bảo đảm áp dụng đúng các căn cứ quyết định hình phạt

3.1.1. Yêu cầu thực hiện đúng các nguyên tắc quyết định hình phạt

Khi QĐHP, Tòa án phải tuân thủ các nguyên tắc QĐHP và các căn cứ QĐHP. Những nguyên tắc này không được quy định cụ thể trong BLHS và BLHS chỉ đề cập các căn cứ QĐHP tại Điều 45 BLHS là: Các quy định của BLHS, tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS. Như vậy, căn cứ QĐHP đầu tiên là các quy định của BLHS, nhất là phần liên quan trực tiếp đến QĐHP. Nhìn chung, các quy định của BLHS liên quan đến QĐHP đã khá hoàn thiện, tạo cơ sở pháp lý thuận lợi để Tòa án QĐHP đúng pháp luật, công bằng và đúng đắn. Các nguyên tắc QĐHP là những tư tưởng xuất phát, tư tưởng chỉ đạo được quy định trong pháp luật hình sự và do giải thích pháp luật mà có, xác định và định hướng hoạt động của Tòa án khi áp dụng chế tài luật hình sự đối với người phạm tội. Các nguyên tắc QĐHP bao gồm:

Nguyên tắc pháp chế XHCN: Có thể áp dụng hình phạt chỉ đối với hành vi phạm tội được quy định trong Luật hình sự, QĐHP là thẩm quyền của Tòa án, khi QĐHP Tòa án phải tuân theo trình tự và các điều kiện áp dụng các loại hình phạt cụ thể và chỉ có thể tuyên những hình phạt được quy định trong Luật hình sự. Khi quyết định một hình phạt phải có tính xác định, có căn cứ lập luận và có lý do.

Nguyên tắc nhân đạo: Có nhiều quy định giảm nhẹ TNHS, QĐHP nhẹ hơn quy định của BLHS, án treo. Khi QĐHP Tòa án phải cân nhắc và có thái độ đúng đắn đối với lợi ích của Nhà nước, xã hội và của người phạm tội.

Nguyên tắc cá thể hóa hình phạt: Các quy định của LHS về: phân loại tội phạm, các giai đoạn phạm tội, đồng phạm, hệ thống hình phạt và các điều kiện áp dụng, QĐHP đối với người chưa thành niên, người già yếu, người phụ nữ có thai, quy định các chế tài.

Nguyên tắc công bằng: Hình phạt đã tuyên phải tương xứng với tội đã phạm, nhân thân người phạm tội.

3.1.2. Yêu cầu của cải cách tư pháp

Những phân tích lý luận và quy phạm pháp luật ở Chương 1 cũng như những bằng chứng thực tiễn về thực trạng áp dụng các căn cứ QĐHP trong hoạt động xét xử của Tòa án hai cấp TP Đà Nẵng ở Chương 2 đã cho thấy ý nghĩa và tầm quan trọng đặc biệt của vấn đề đảm bảo và nâng cao hiệu quả hoạt động áp dụng các căn cứ QĐHP trong xét xử của Tòa án theo yêu cầu của cải cách tư pháp. Mặc dù cải cách tư pháp nói chung có phạm vi, nội dung rộng lớn hơn vấn đề áp dụng các căn cứ QĐHP, nhưng rõ ràng chỉ trong hoạt động tư pháp thì các nội dung cải cách tư pháp mới được thể hiện một cách toàn diện. Bởi sự tham gia đầy đủ của toàn bộ các yếu tố cấu thành hệ thống tư pháp. Bởi vậy, đảm bảo cho hoạt động áp dụng các căn cứ QĐHP có hiệu quả trên thực tế, trước hết phải quán triệt những quan điểm chỉ đạo, thực hiện các phương hướng, nhiệm vụ được đề ra trong Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 cũng như Chiến lược xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến 2010 tầm nhìn đến năm 2020.

Việc đảm bảo và nâng cao hiệu quả áp dụng các căn cứ QĐHP trong hoạt động xét xử được đặt ra trong bối cảnh cải cách tư pháp cũng phải được thực hiện trên cơ sở những quan điểm và định hướng, nhiệm vụ của cải cách tư pháp. Các nội dung này đã được xác định rất rõ trong Nghị quyết số 08/NQ/TW ngày 02 tháng 01 năm 2002 của Bộ Chính trị về: *“Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới”* và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị về: *“Chiến lược cải cách đến năm 2020”*. Chiến lược này đã xác định mục tiêu, đề ra các quan điểm chỉ đạo, phương hướng, nhiệm vụ cải cách tư pháp ở Việt Nam đến năm 2020. Mục tiêu của cải cách tư pháp được xác định là: *“Xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam XHCN”*. Mục tiêu này đáp ứng yêu cầu đổi mới toàn diện đất nước, phục vụ lộ trình hội nhập quốc tế và sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Với tinh thần đó, các quan điểm chỉ đạo cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay là:

Cải cách tư pháp phải dựa trên sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân. Đối với cải cách tư pháp, điều đó có nghĩa là nền tư pháp XHCN phải được xây dựng thực sự vì dân, xứng đáng với sự tin cậy của nhân dân, là chỗ dựa của nhân dân trong việc bảo vệ các quyền tự do, dân chủ của mình, có nhiệm vụ giữ gìn, bảo vệ công lý và công bằng xã hội.

Các cơ quan tư pháp được tổ chức và hoạt động trên quan điểm định hướng là quyền lực là thống nhất, có sự phân công và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Cải cách tư pháp phải được đặt trong mối quan hệ biện chứng với quá trình đổi mới hệ thống chính trị, đổi mới hoạt động lập pháp, hành pháp, phát huy sức mạnh của quyền lực nhà nước thống nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Cải cách tư pháp phải được dựa trên cơ sở kế thừa truyền thống pháp lý của dân tộc và những thành tựu đã đạt được trong sự nghiệp xây dựng nền tư pháp nước nhà. Bên cạnh đó cần tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm nước ngoài trên cơ sở phù hợp với hoàn cảnh của Việt Nam, với yêu cầu mở rộng hội nhập quốc tế, đáp ứng xu thế phát triển của xã hội. Cải cách tư pháp phải được tiến hành khẩn trương, đồng bộ, có trọng điểm và những bước đi vững chắc.

Như vậy, mục tiêu, quan điểm và định hướng chung của cải cách tư pháp nói trên là cơ sở quan trọng để xác định những phương hướng, nhiệm vụ và hệ thống các giải pháp cụ thể đối với vấn đề nâng cao hiệu quả áp dụng các căn cứ QĐHP của Tòa án trong hoạt động xét xử, QĐHP.

3.1.3. Yêu cầu bảo vệ quyền con người

Chúng ta đang xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân. Một nhà nước mà ở đó, quyền con người được tôn trọng và bảo vệ không chỉ dừng lại ở các tuyên bố chính trị, ghi nhận trong Hiến pháp, pháp luật mà còn được bảo vệ trong thực tế. Quyền con người là một giá trị thiêng liêng bất khả tước đoạt, nó hiện hữu trong nhiều lĩnh vực của đời sống trong đó có lĩnh vực tố tụng hình sự. Không phổ biến, không rộng lớn, không diễn ra hàng ngày hàng giờ như các lĩnh vực hành chính, kinh tế, môi trường..., nhưng có thể nói quyền con người trong tố tụng hình sự lại là quyền dễ bị xâm phạm và bị tổn thương nhất và hậu quả để lại cũng nghiêm trọng nhất khi nó động chạm đến quyền được sống, quyền tự do và sinh mệnh chính trị của một cá nhân.

Quyền con người trong tố tụng hình sự chỉ được đặt ra khi nhà nước tiến hành hoạt động tố tụng hình sự (điều tra, truy tố, xét xử). Chính vì vậy, bảo vệ quyền con người trước hết đòi hỏi hệ thống pháp luật không chỉ giúp nhà nước phát hiện xử lý tội phạm mà còn không làm oan người vô tội. Trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam quyền con người chưa được ghi nhận như: quyền được im lặng, quyền không buộc phải đưa

ra chứng cứ chống lại chính mình, quyền thu thập đưa ra chứng cứ chống lại chính mình...vẫn chưa được quy định cụ thể. Quyền bào chữa, quyền thu thập đưa ra chứng cứ của người bào chữa, người bị buộc tội...được ghi nhận nhưng cơ chế nào để những người này thực hiện thì hiện chưa được khai thông.

Cần nâng cao nhận thức về quyền con người, hay nói cách khác là tăng cường giáo dục quyền con người cho những người tiến hành tố tụng là các Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, bởi một điều mà người ta lo ngại nhất khi nói đến vấn đề bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự đó chính là sự xâm phạm quyền con người từ phía công quyền, sự xâm phạm này không chỉ thể hiện ở việc pháp luật còn khoảng trống mà phần nhiều nằm ở chính hoạt động cụ thể của người tiến hành tố tụng. Cần nâng cao khả năng tự bảo vệ quyền con người của người phạm tội bằng việc tạo điều kiện tốt nhất để họ có thể tiếp cận các dịch vụ pháp lý thực hiện quyền bào chữa của mình trong quá trình tố tụng như thuê người bào chữa, chi phí thu thập chứng cứ, đơn giản hóa các thủ tục tố tụng...Chỉ khi nào thế và lực của hai bên buộc tội và gỡ tội đạt được thế quân bình ở mức tương đối thì quyền con người trong tố tụng hình sự mới được đảm bảo trên thực tiễn.

3.1.4. Yêu cầu phòng và chống tội phạm

Những năm vừa qua, mặc dù trong điều kiện kinh tế xã hội còn khó khăn, tình hình tội phạm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng còn diễn biến phức tạp nhưng Tòa án hai cấp TP Đà Nẵng đã cố gắng hoàn thành nhiệm vụ của mình trong xét xử. Kết quả mà Tòa án hai cấp TP Đà Nẵng đạt được, nhất là hoạt động áp dụng các căn cứ QĐHP đúng đắn trong xét xử đã góp phần quan trọng vào việc giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ công lý, bảo vệ lợi ích của Nhà nước nói chung, của địa phương nói riêng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và nhân dân thành phố, phục vụ tích cực vào công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Tuy nhiên, qua thực tiễn áp dụng các căn cứ QĐHP trong hoạt động xét xử của Tòa án hai cấp TP Đà Nẵng cho thấy, vẫn còn những hạn chế, thiếu sót nhất định, chưa đáp ứng được yêu cầu của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đòi hỏi của việc xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN và xây dựng nền tư pháp trong sạch vững mạnh. Vì vậy, vấn đề đảm bảo và nâng cao hiệu quả áp dụng các căn cứ QĐHP trong hoạt động xét xử trong thời gian tới là một những yêu cầu, đòi hỏi cấp thiết.

Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng hoạt động áp dụng các căn cứ QĐHP của Tòa án hai cấp TP Đà Nẵng trong quá trình xét xử thời gian qua, đánh giá những mặt đạt được cũng như những hạn chế, thiếu sót của hoạt động đó. Xác định được các nguyên nhân của những thiếu sót, hạn chế trong hoạt động áp dụng các căn cứ QĐHP của Tòa án hai cấp TP Đà Nẵng để xây dựng các biện pháp đảm bảo và nâng cao hiệu quả của hoạt động này trong thời gian tới.

Biện pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các căn cứ QĐHP trong hoạt động xét xử phải là giải pháp đồng bộ tác động vào những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng các căn cứ QĐHP của Tòa án. Đồng thời, phải phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương và có tính khả thi.

Nhóm các tình tiết tăng nặng TNHS phản ánh khả năng giáo dục, cải tạo của người phạm tội. Các tình tiết tăng nặng TNHS được quy định tại khoản 1 Điều 48 BLHS 1999 thuộc nhóm này bao gồm: *Phạm tội nhiều lần; Tái phạm, tái phạm nguy hiểm; Sau khi phạm tội đã có những hành động xảo quyệt, hung hãn nhằm trốn tránh, che dấu tội phạm.* Thực chất, các tình tiết này cũng phản ánh mức độ nguy hiểm cao hơn cho xã hội của hành vi phạm tội. Nhưng xét dưới góc độ ảnh hưởng đến việc đạt được mục đích giáo dục, cải tạo người phạm tội thì việc xếp chúng vào nhóm các tình tiết tăng nặng TNHS phản ánh khả năng giáo dục, cải tạo người phạm tội lại phù hợp hơn. Đây là các tình tiết phản ánh ý thức tiêu cực trong việc thực hiện tội phạm, bản chất và nhân thân xấu của người phạm tội khó có thể đạt được mục đích giáo dục, cải tạo nếu không áp dụng hình phạt nghiêm khắc. Vì vậy, chúng được xác định là các tình tiết tăng nặng TNHS của người phạm tội để cá thể hoá hình phạt theo hướng nghiêm khắc hơn trong giới hạn của khung hình phạt.

3.2. Các giải pháp bảo đảm áp dụng đúng các căn cứ quyết định hình phạt

3.2.1. Ban hành các văn bản hướng dẫn, tập huấn thi hành Bộ luật hình sự năm 2015

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn thi hành BLHS năm 1999 và trước yêu cầu của giai đoạn đổi mới phát triển đất nước, Quốc hội đã ban hành Luật số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015 (BLHS năm 2015). Tuy nhiên, ngày 29/6/2016, Quốc hội đã thông qua Nghị Quyết số 144/2016/QH13 về việc “Lùi hiệu lực thi hành của BLHS năm 2015, BLTTHS năm 2015. Việc nhận thức và áp dụng Nghị quyết 144 như thế nào đang rất cần sự hướng dẫn chỉ đạo của cấp có thẩm quyền. Mặc dù Quốc hội đã quyết

định lùi hiệu lực thi hành của BLHS 2015 và một số luật có liên quan nhưng kể từ ngày 01/7/2016 vẫn phải thực hiện các quy định có lợi cho người phạm tội tại khoản 3 Điều 7 BLHS 2015 và điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 về việc thi hành BLHS; tiếp tục áp dụng khoản 2 Điều 1 và các quy định khác có lợi cho người phạm tội tại Nghị quyết số 109/2015/QH13; Áp dụng các quy định của BLTTHS 2015 để thi hành các quy định có lợi cho người phạm tội của BLHS 2015 và Nghị quyết số 109/2015/QH13; Giao cho TAND tối cao hướng dẫn thi hành các quy định có lợi cho người phạm tội của BLHS 2015. So với quy định của BLHS năm 1999 về căn cứ QĐHP thì quy định của BLHS năm 2015 có những sửa đổi, bổ sung. Tuy BLHS năm 2015 đang còn có những vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện nhưng cũng cần có sự chuẩn bị ban hành văn bản hướng dẫn tập huấn thi hành.

Khoản 1 Điều 50 BLHS 2015, quy định: “ *Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của Bộ luật này, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự.*”. Theo tinh thần quy định vừa trích dẫn, khi quyết định hình phạt HĐXX dựa vào những căn cứ sau: i) Quy định của BLHS năm 2015; ii) Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; iii) Nhân thân người phạm tội; iv) Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; v) Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Để thi hành đúng, thống nhất quy định về căn cứ QĐHP, tác giả đề nghị cần có hướng dẫn các căn cứ QĐHP, cụ thể:

a. Về quy định: Tòa án căn cứ vào quy định của BLHS, để có căn cứ cho Tòa án khi QĐHP tiền đối với bị cáo theo quy định tại Điều 50 BLHS 2015, CQĐT phải xác minh tình hình tài sản và khả năng thi hành án của bị can; biên bản xác minh phải cụ thể, rõ ràng, khách quan về tài sản; biên bản phải có sự tham gia của đại diện gia đình, đại diện chính quyền địa phương...Đồng thời, cần hướng dẫn theo thứ tự như thế nào? Căn cứ vào điều luật cụ thể về tội phạm rồi mới căn cứ vào các quy định khác hay sao.

b. Về quy định: cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và nhân thân người phạm tội: Qua nghiên cứu cho thấy, BLHS năm 2015 chưa có quy định cụ thể nào về “*Tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội*” và “*nhân thân người phạm tội*”. Theo quan điểm của người viết, để đánh giá

tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi dựa vào những yếu tố như: *Tính chất quan hệ xã hội bị xâm hại; Tính chất của hành vi khách quan, trong đó bao gồm cả tính chất của phương pháp, thủ đoạn, của công cụ và phương tiện phạm tội; Mức độ gây ra hoặc đe dọa gây ra cho quan hệ xã hội bị xâm hại; Tính chất và mức độ lỗi; Động cơ, mục đích người phạm tội; Hoàn cảnh chính trị - xã hội và nơi hành vi phạm tội xảy ra.* Nghiên cứu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của HĐTP TAND tối cao, hướng dẫn áp dụng Điều 60 của BLHS về án treo, mà theo đó, một người có nhân thân tốt được chứng minh là *ngoài lần phạm tội này họ luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách, pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú, công tác; không vi phạm các điều mà pháp luật cấm; chưa bao giờ bị kết án, bị xử lý vi phạm hành chính, bị xử lý kỷ luật. Trường hợp người phạm tội có án tích nhưng đã được xóa án tích, được đương nhiên xóa án tích thì coi là chưa bị kết án; đã bị xử lý hành chính, xử lý kỷ luật nhưng đã hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc hết thời hiệu xử lý vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật thì được coi là chưa bị xử lý hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật, nhưng không phải là có nhân thân tốt.*

Thực tế, một trong những nguyên nhân dẫn đến không ít các bản án mà báo chí đã phản ánh thời gian qua cho thấy, Tòa án quyết định mức hình phạt hoặc là quá thấp hoặc là quá cao không tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và không phù hợp với nhân thân người phạm tội. Vì vậy, tác giả đề nghị bổ sung thêm quy định theo hướng giải thích rõ hơn về hai căn cứ QĐHP “*Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội*”; “*nhân thân người phạm tội*” vào Điều 50 BLHS năm 2015.

c. Về quy định: Nhân thân người phạm tội, đối với các quy định áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, đề nghị quán triệt quy định tại khoản 2 Điều 91 BLHS 2015 để miễn TNHS trong trường hợp không thuộc Điều 29 BLHS 2015; việc quyết định hình phạt, tổng hợp, miễn hình phạt xóa án tích cũng đã được quy định thành chương riêng nên các cơ quan cần áp dụng theo các quy định này khi giải quyết VAHS.

d. Về quy định: Đối với các tình tiết giảm nhẹ TNHS thì cơ quan điều tra phải làm rõ các tình tiết giảm nhẹ cho bị can trong đó lưu ý 02 tình tiết giảm nhẹ mới ở điểm p (người phạm tội là người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng) và

điểm x (người phạm tội là cha, mẹ, vợ, chồng, con của liệt sỹ, người có công với cách mạng) theo khoản 1 Điều 51 BLHS 2015. Đây là những tình tiết quy định tại khoản 2 điều 46 BLHS 1999 nay quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS nên cần xác định rõ các tình tiết này trong giai đoạn điều tra.

- Tại khoản 1 Điều 46 BLHS quy định các tình tiết giảm nhẹ từ điểm a đến điểm s, nhưng không phải mỗi điểm chỉ quy định một tình tiết giảm nhẹ. Mặc dù chưa có hướng dẫn chính thức, nhưng qua các hội nghị tổng kết và tập huấn cùng với cấu trúc ngữ pháp của tiếng Việt, tác giả thấy có những điểm quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS chứa đựng nhiều hình thức giảm nhẹ khác nhau như điểm a, b, i, p, q, s. Các điểm này đều có các tình tiết khác nhau và được tách rời bởi dấu phẩy. Như điểm p có hai tình tiết là thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải; điểm s có thể hiểu và áp dụng là: Người phạm tội có thành tích xuất sắc trong sản xuất; người phạm tội có thành tích xuất sắc trong chiến đấu; người phạm tội lập thành tích xuất sắc trong học tập, trong công tác. Do vậy, khi xác định các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS để áp dụng Điều 47 BLHS, HĐXX phải nêu rõ bị cáo có tình tiết giảm nhẹ nào, chứ không nên nêu chung chung quy định trong điều luật. Nếu bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ thì cần phải nêu và phân tích tất cả các tình tiết giảm nhẹ mà bị cáo được hưởng.

- Khi nêu bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ tại điểm s khoản 1 Điều 46 BLHS cần nêu rõ như: "người phạm tội là người đã có thành tích xuất sắc trong công tác đã được tặng thưởng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ"; "người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong chiến đấu đã được tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng Ba" hoặc quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 "người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải", thì cần hiểu đây là hai tình tiết giảm nhẹ, bởi lẽ, có những trường hợp người phạm tội thành khẩn khai báo nhưng lại không thể hiện sự ăn năn hối cải đối với hành vi phạm tội mà mình gây ra. Như trường hợp: Nguyễn Văn B phạm tội "giết người", trước Cơ quan điều tra, B đã khai nhận rõ về hành vi phạm tội của mình, nhưng B không hề ăn năn hành vi mình gây ra mà còn có thái độ thách thức, không chịu bồi thường cho gia đình người bị hại, mặc dù B có thừa khả năng. Theo tác giả, vấn đề này cũng cần phải hướng dẫn cụ thể, rõ ràng về việc áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS. Có như vậy, việc áp dụng các quy định tại Điều 47 BLHS mới chính xác và thống nhất.

Cần có sự hướng dẫn cho phù hợp theo hướng: Khi có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ và không có tình tiết tăng nặng thì Tòa án có thể áp dụng Điều 47 BLHS, chứ không nhất thiết phải quy định cứng nhắc như khoản 1 Điều 46 BLHS. Đồng thời, nên liệt kê thêm một số tình tiết giảm nhẹ khác mà từ trước tới nay chúng ta vẫn đưa vào khoản 2 Điều 46 BLHS, như: Người phạm tội đầu thú; người phạm tội là con em gia đình thương binh, liệt sỹ; khi có đơn của gia đình bị hại xin cho người phạm tội...

Hiệu quả của hoạt động QĐHP phụ thuộc vào nhiều yếu tố, nhưng trước hết nó phụ thuộc vào việc xây dựng các quy phạm pháp luật hình sự về QĐHP nói chung, trong đó quan trọng nhất là quy định về căn cứ pháp lý của hoạt động QĐHP. Mức độ hoàn thiện của các căn cứ QĐHP càng cao thì càng tạo khả năng cho hoạt động QĐHP trong thực tiễn đạt được hiệu quả tương xứng. Tuy nhiên, dưới góc độ là một hoạt động thực tiễn của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, hiệu quả của hoạt động QĐHP còn phụ thuộc vào trình độ pháp lý, năng lực nhận thức và áp dụng pháp luật của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Tất cả những điều đó đã được minh chứng bởi những kết quả đạt được và những mặt còn hạn chế, thiếu sót trong thực tiễn áp dụng căn cứ QĐHP của Tòa án trong 5 năm qua. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả QĐHP của Tòa án, theo tác giả cần phải thực hiện được đồng bộ các giải pháp sau:

*Hoàn thiện quy định về các căn cứ QĐHP tại Điều 45 BLHS 1999. Cụ thể là:

Thứ nhất: Qua nghiên cứu về căn cứ thứ hai của việc QĐHP là “*cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội*” đã được trình bày tại chương II của luận văn, tác giả nhận thấy việc quy định căn cứ này là không chính xác và chưa khoa học. Thực chất khi QĐHP, HĐXX cân nhắc cả tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội là đúng hay chỉ căn cứ vào mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội mới là đúng? Qua tìm hiểu về lý luận và thực tiễn hoạt động của một số cán bộ làm công tác xét xử các vụ án hình sự, tác giả cho rằng, khi QĐHP, HĐXX chỉ nên cân nhắc mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội vì: QĐHP là việc lựa chọn loại và mức hình phạt cụ thể để áp dụng đối với người phạm tội nhằm đạt được các mục đích của hình phạt. Nếu không lựa chọn được mức hình phạt cụ thể thì việc QĐHP sẽ không thực hiện được, hoặc nếu lựa chọn mức hình phạt không tương xứng với hành vi phạm tội thì hình phạt được quyết định sẽ không đạt mục đích của nó. Vì vậy, lựa chọn được loại hình phạt đã quan trọng nhưng quyết

định đúng mức hình phạt cần áp dụng còn quan trọng hơn.

Như vậy, tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội nói lên tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi và như đã phân tích trong Chương II, đó là cơ sở để nhà làm luật quy định hành vi nào là tội phạm và xây dựng các khung hình phạt tương ứng trong BLHS. Còn mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội là biểu hiện cụ thể về lượng của hành vi phạm tội. Vì vậy, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội là cơ sở để xác định mức hình phạt cụ thể trong giới hạn của khung hình phạt. Sự khác nhau đó cho thấy nếu các sự vật, hiện tượng khác nhau về tính chất thì đương nhiên không bàn đến mức độ và chỉ bàn đến mức độ khi các sự vật, hiện tượng có cùng một tính chất. Ví dụ: Hành vi giết người và hành vi cố ý gây thương tích tuy cùng được xếp trong cùng một chương nhưng là hai hành vi khác nhau về tính chất. Các hành vi phạm tội trong cùng một khung hình phạt cũng khác nhau về tính chất như hành vi gây thương tích có tỷ lệ dưới 11% và hành vi gây thương tích có tỷ lệ trên 11% khác nhau về tính chất. Nhưng mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội chỉ có sự khác nhau khi các hành vi phạm tội đều thuộc cùng một khung hình phạt (khác nhau về điểm cụ thể trong phạm vi từ mức tối thiểu đến mức tối đa của khung hình phạt). Theo quy luật “lượng đổi chất đổi”, khi lượng trong một sự vật, hiện tượng thay đổi đến một giới hạn nhất định sẽ dẫn đến những biến đổi căn bản về chất của sự vật, hiện tượng. Vì vậy, khi mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm thay đổi đến một giới hạn nhất định sẽ làm cho tính chất của hành vi phạm tội biến đổi một cách căn bản, vượt ra khỏi giới hạn tối thiểu hoặc tối đa của khung hình phạt. Đây chính là cơ sở để chuyển sang khung hình phạt tăng nặng hoặc khung hình phạt giảm nhẹ hoặc QĐHP dưới mức thấp nhất của khung.

QĐHP không chỉ là lựa chọn loại hình phạt mà vấn đề mang tính quyết định là phải lựa chọn được mức hình phạt cụ thể trong giới hạn mức tối thiểu và tối đa của khung hình phạt, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Với những lập luận trên đây, đề nghị sửa căn cứ thứ hai của việc QĐHP là: *“Khi QĐHP, Tòa án căn cứ vào quy định của BLHS, cân nhắc mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội...”*.

Ngoài ra, thực tiễn áp dụng các căn cứ QĐHP cũng đã cho thấy Tòa án vẫn còn những sai sót trong việc cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Bên cạnh những nguyên nhân chủ quan, sai sót trong việc cân nhắc tính

chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội còn có nguyên nhân khách quan là do BLHS chưa quy định tiêu chí cụ thể cho việc đánh giá. Điều này, thiết nghĩ chúng ta nên học tập kinh nghiệm lập pháp hình sự của Thụy Điển. Theo đó, BLHS nên quy định những tiêu chí cụ thể nhằm đảm bảo tính thống nhất trong việc đánh giá mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Những tiêu chí đó bao gồm:

Phương pháp, thủ đoạn phạm tội; công cụ, phương tiện phạm tội; hoàn cảnh phạm tội là những yếu tố phục vụ trực tiếp việc thực hiện tội phạm nên chúng có giá trị phản ánh cụ thể mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Các yếu tố này càng nguy hiểm, hiệu quả sử dụng chúng càng cao thì càng làm tăng mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội (thể hiện ở khả năng gây ra hoặc đe dọa gây ra những hậu quả lớn cho xã hội).

Mức độ của thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra hoặc đe dọa gây ra cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Thiệt hại hoặc những ảnh hưởng tiêu cực cho xã hội do hành vi phạm tội gây ra hoặc đe dọa gây ra càng lớn thì mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội càng cao.

Mức độ lỗi và tính chất của động cơ phạm tội: Mức độ lỗi phản ánh mức độ ý thức quyết tâm thực hiện tội phạm của người phạm tội. Vì vậy, mức độ quyết tâm càng cao thì mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội càng lớn (tính chất lỗi đã được nhà làm luật dùng để xây dựng điều luật về tội phạm và là một yếu tố định tội nên không được sử dụng khi QĐHP).

Động cơ phạm tội là yếu tố thuộc về ý thức chủ quan của người phạm tội, là động lực bên trong thúc đẩy người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội. Động cơ phạm tội sẽ thúc đẩy mức độ quyết tâm thực hiện tội phạm của người phạm tội. Vì vậy, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội sẽ phụ thuộc vào tính chất của động cơ phạm tội (Trường hợp mà tính chất lỗi, mục đích phạm tội đã dùng làm yếu tố định khung hình phạt thì cũng không được sử dụng khi QĐHP).

Thứ hai: QĐHP không những phải tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội mà còn phải phù hợp với hoàn cảnh và khả năng giáo dục, cải tạo người phạm tội. Nhưng thực tiễn lại cho thấy việc áp dụng căn cứ nhân thân người phạm tội để QĐHP chưa đạt được hiệu quả cao. Một phần do các đặc điểm thuộc về nhân thân người phạm tội thuộc về căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, một phần được phản ánh trong các tình tiết giảm nhẹ và

tăng nặng TNHS hoặc là yếu tố định tội, định khung hình phạt. Sự khó phân định đó đã dẫn đến việc bỏ sót không áp dụng hoặc áp dụng không đúng các tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội khi QĐHP. Đây có thể là lý do giải thích tại sao BLHS một số nước không quy định nhân thân người phạm tội là căn cứ QĐHP độc lập (Trung Quốc, Thụy Điển) hoặc có quy định thì chỉ gián tiếp dưới hình thức khác và mang tính định hướng cho hoạt động QĐHP (Pháp, Đức, Anh). Vì vậy, để đảm bảo hiệu quả áp dụng của căn cứ này, BLHS cần quy định cụ thể các tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội như: *tuổi, trình độ, nghề nghiệp, hoàn cảnh gia đình, điều kiện kinh tế, tiền án, thái độ sau khi phạm tội...* Quy định như vậy sẽ đảm bảo việc áp dụng căn cứ nhân thân người phạm tội một cách thống nhất để hình phạt được quyết định phù hợp với điều kiện, khả năng giáo dục, cải tạo của người phạm tội.

Thứ ba: Trong bốn căn cứ QĐHP được quy định tại Điều 45 BLHS 1999, căn cứ về các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS lại không thực sự là một căn cứ có tính độc lập cao. Cụ thể, xét trong mối quan hệ với các căn cứ khác thì các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS lại thuộc về căn cứ thứ hai hoặc căn cứ thứ ba của việc quyết định hình phạt. Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS thực chất là những tình tiết có ảnh hưởng và cụ thể hoá theo hướng giảm hoặc tăng mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, đồng thời chúng cũng phản ánh khả năng giáo dục, cải tạo và hoàn cảnh đặc biệt của người phạm tội. Vì vậy, trong BLHS của một số nước được tác giả tìm hiểu ở trên (Đức, Anh) đã không quy định các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS là một căn cứ độc lập của việc QĐHP. Việc quy định cụ thể danh mục các tình tiết giảm nhẹ TNHS và các tình tiết tăng nặng TNHS trong BLHS 1999 là một ưu điểm của kỹ thuật lập pháp hình sự Việt Nam nhằm đảm bảo tính thống nhất, tránh tùy tiện trong việc áp dụng. Tuy nhiên, qua thực tiễn lại cho thấy sai sót chủ yếu và có tính phổ biến của QĐHP lại chính là do áp dụng không đúng các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS với tính chất là một căn cứ QĐHP độc lập. Chúng tôi cho rằng các tình tiết giảm nhẹ TNHS và các tình tiết tăng nặng TNHS được quy định độc lập với nhau tại Điều 46 và Điều 48 BLHS 1999 là cơ sở giúp cho Tòa án quyết định đúng mức hình phạt cần áp dụng, phù hợp với khả năng giáo dục, cải tạo người phạm tội. Vì các tình tiết này có giá trị làm giảm nhẹ hoặc tăng nặng mức hình phạt của người phạm tội trong giới hạn một khung hình phạt nên không cần quy định các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS là một căn cứ QĐHP độc lập. Vấn đề này thiết nghĩ nên học tập kỹ thuật lập pháp hình sự của Trung Quốc khi không coi các tình

tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS là căn cứ QĐHP. Theo đó, việc QĐHP vẫn được thực hiện dựa trên các căn cứ còn lại. Trong trường hợp bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS được quy định tại Điều 46, Điều 48 BLHS 1999 thì mức hình phạt cụ thể sẽ được quyết định trong phạm vi khung hình phạt mà điều luật quy định.

Tuy nhiên, để đảm bảo cho việc QĐHP được chính xác đối với các trường hợp phạm tội cụ thể thì BLHS cũng cần quy định rõ nội dung, điều kiện áp dụng của các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS để có sự tương đồng như quy định về các loại hình phạt. Hiện nay, cách quy định như Điều 46, Điều 48 BLHS 1999 mới chỉ nêu khái quát tên của các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS đã gây ra không ít khó khăn trong việc áp dụng các tình tiết này. Mặt khác, cách quy định đó cũng tạo ra kẽ hở để những người có thẩm quyền áp dụng có thể tùy tiện lạm dụng khi QĐHP. Vì vậy, luật cần mô tả cụ thể về mỗi tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS như đối với tình tiết tái phạm, tái phạm nguy hiểm được quy định tại Điều 49 BLHS 1999.

Ngoài các căn cứ QĐHP, BLHS nên quy định: khi QĐHP, Tòa án cần tham khảo các bản án mẫu (án lệ) đã được thừa nhận chung do TAND tối cao tập hợp và phát hành.

Pháp luật nói chung và luật hình sự nói riêng là yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng, được sinh ra dựa trên một cơ sở hạ tầng tương ứng. Pháp luật nảy sinh từ thực tại xã hội, phản ánh thực tại xã hội và cũng luôn lạc hậu hơn thực tại xã hội. Có thể nói sự phản ánh của pháp luật hầu như không theo kịp sự vận hành và phát triển của các quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh. QĐHP cũng vậy, dù có được thực hiện đúng pháp luật như thế nào đi chăng nữa thì cũng chưa hẳn đã đảm bảo được tính hợp lý và phù hợp hoàn cảnh hết sức đa dạng của cuộc sống.

Trong các hình thức trên đây, chỉ có án lệ là hình thức đã không được thừa nhận và áp dụng trong thực tiễn xét xử các vụ án hình sự ở Việt Nam từ khi BLHS đầu tiên ra đời năm 1985. Mặc dù, trước đó án lệ vẫn chính thức được thừa nhận [42, tr.5] và có vai trò to lớn trong thực tiễn xét xử các vụ án hình sự ở nước ta do trong giai đoạn này, pháp luật hình sự của chúng ta chưa hoàn thiện và chưa có một BLHS thống nhất. Vậy, khi đã có một BLHS thống nhất rồi thì có cần áp dụng án lệ trong thực tiễn xét xử các vụ án hình sự nữa hay không? Để giải đáp vấn đề này cần xuất phát từ án lệ là gì? Án lệ có vai trò như thế nào đối với hoạt động xét xử các vụ án hình sự của Tòa án nói chung và đối với việc hoàn thiện pháp luật hình sự nói riêng? Nếu áp dụng án lệ thì

sẽ áp dụng như thế nào (mức độ, điều kiện...)?

Theo nghĩa rộng, án lệ bao gồm tất cả các bản án, quyết định của Tòa án đã được tuyên trong phạm vi thẩm quyền xét xử của một quốc gia. Theo nghĩa hẹp, án lệ chỉ quan điểm, cách thức Tòa án giải thích và áp dụng pháp luật cho những vấn đề pháp lý lặp đi, lặp lại trong nhiều vụ việc tương tự [33, tr.30-31]. Vai trò của án lệ là nhằm lấp đi những khoảng trống (kẽ hở) của pháp luật và góp phần giải quyết những trường hợp xung đột pháp luật trong lĩnh vực tư pháp hình sự của quốc gia... Điều đó là phù hợp khi pháp luật hình sự chưa hoàn thiện nhưng cũng không phải không tránh khỏi nguy cơ áp dụng tương tự pháp luật một cách tùy tiện, chủ quan duy ý chí. Tuy đã có BLHS, nhưng các quy định của BLHS có đảm bảo được tính hoàn thiện và tính khả thi cao không? việc áp dụng quy định của BLHS đã thực sự đúng đắn và đảm bảo tính thống nhất trong phạm vi quốc gia hay chưa...? hoạt động kiểm tra, giám sát việc áp dụng quy định của BLHS đã thực sự đạt hiệu quả? Chúng tôi cho rằng, trên nền tảng các quy định của BLHS, việc áp dụng án lệ trong thực tiễn xét xử các vụ án hình sự sẽ góp phần đảm bảo cho các phán quyết của Tòa án không chỉ thể hiện sự chí công, vô tư, hợp tình, hợp lý mà còn:

Đảm bảo tính đúng đắn và thống nhất trong áp dụng các quy định của BLHS khi QĐHP. Đảm bảo tính thống nhất trong áp dụng pháp luật là ưu điểm lớn nhất của án lệ nhằm đảm bảo nguyên tắc bình đẳng, công bằng trong việc giải quyết các vụ án giống nhau của Tòa án. Thực tiễn xét xử đã cho thấy những vụ án hình sự có cùng tình tiết như nhau nhưng việc QĐHP lại căn cứ vào những điều khoản khác nhau của BLHS. Ví dụ: tình tiết dùng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác đã được hướng dẫn cụ thể nhưng nhiều trường hợp các bị cáo dùng hung khí nguy hiểm như dao, kiếm, búa... để hành hung, khống chế người bị hại và chiếm đoạt được tài sản. Trường hợp này đa phần các Tòa án đều xét xử theo điểm d khoản 2 Điều 133 nhưng có Tòa án lại chỉ xét xử theo khoản 1 Điều 133.

Việc Tòa án cấp dưới tuân thủ án lệ đã được thừa nhận chung của Tòa án cấp trên sẽ đảm bảo cho việc QĐHP phù hợp với yêu cầu chung và hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng bị kháng cáo, kháng nghị. Mặt khác, trên cơ sở quy định của BLHS, việc Tòa án áp dụng hay chỉ tham khảo án lệ sẽ tạo điều kiện tốt hơn cho Tòa án cấp trên và Viện kiểm sát kiểm sát hoạt động xét xử của Tòa án nói chung và hoạt động QĐHP nói riêng.

Từ những vấn đề đã trình bày trên đây, thiết nghĩ việc áp dụng án lệ trong hoạt động xét xử các vụ án hình sự nói chung và trong QĐHP nói riêng là hết sức cần thiết. Trong nhiều năm qua, Việt Nam không thừa nhận án lệ là nguồn của pháp luật nên việc không áp dụng án lệ cũng là điều dễ hiểu. Song, với những giá trị đích thực của án lệ và nhất là khi Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược Cải cách tư pháp đến năm 2020 đã xác định “*TANDTC có nhiệm vụ... phát triển án lệ và...*” thì việc nghiên cứu, xây dựng án lệ là hoàn toàn phù hợp với điều kiện của Việt Nam hiện nay. Việc quy định khi QĐHP, HĐXX cần tham khảo án lệ có liên quan sẽ tạo cơ sở pháp lý và niềm tin cho Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân quyết định hình phạt.

3.2.2. Tiếp tục hoàn thiện pháp luật hình sự về các căn cứ quyết định hình phạt

QĐHP không chỉ là lựa chọn loại hình phạt mà vấn đề mang tính quyết định là phải lựa chọn được mức hình phạt cụ thể trong giới hạn mức tối thiểu và tối đa của khung hình phạt, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Với những lập luận trên đây, đề nghị sửa căn cứ thứ hai của việc QĐHP là:

“*Khi QĐHP, Tòa án căn cứ vào quy định của BLHS, cân nhắc mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội...*”. Ngoài ra, thực tiễn áp dụng các căn cứ QĐHP cũng đã cho thấy Tòa án vẫn còn những sai sót trong việc cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Bên cạnh những nguyên nhân chủ quan, sai sót trong việc cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội còn có nguyên nhân khách quan là do BLHS chưa quy định tiêu chí cụ thể cho việc đánh giá. Điều này, thiết nghĩ chúng ta nên học tập kinh nghiệm lập pháp hình sự của Thụy Điển. Theo đó, BLHS nên quy định những tiêu chí cụ thể nhằm đảm bảo tính thống nhất trong việc đánh giá mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Những tiêu chí đó bao gồm:

QĐHP không những phải tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội mà còn phải phù hợp với hoàn cảnh và khả năng giáo dục, cải tạo người phạm tội. Nhưng thực tiễn lại cho thấy việc áp dụng căn cứ nhân thân người phạm tội để QĐHP chưa đạt được hiệu quả cao. Một phần do các đặc điểm thuộc về nhân thân người phạm tội thuộc về căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, một phần được phản ánh trong các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS hoặc là yếu tố định tội, định khung hình phạt. Sự khó phân định đó đã dẫn đến

việc bỏ sót không áp dụng hoặc áp dụng không đúng các tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội khi QĐHP. Đây có thể là lý do giải thích tại sao BLHS một số nước không quy định nhân thân người phạm tội là căn cứ QĐHP độc lập hoặc có quy định thì chỉ gián tiếp dưới hình thức khác và mang tính định hướng cho hoạt động QĐHP. Vì vậy, để đảm bảo hiệu quả áp dụng của căn cứ này, BLHS cần quy định cụ thể các tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội như: *tuổi, trình độ, nghề nghiệp, hoàn cảnh ra đời, điều kiện kinh tế, tiền án, thái độ sau khi phạm tội...* Quy định như vậy sẽ đảm bảo việc áp dụng căn cứ nhân thân người phạm tội một cách thống nhất để hình phạt được quyết định phù hợp với điều kiện, khả năng giáo dục, cải tạo của người phạm tội.

Trong bốn căn cứ QĐHP được quy định tại Điều 45 BLHS năm 1999, căn cứ về các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS lại không thực sự là một căn cứ có tính độc lập cao. Cụ thể, xét trong mối quan hệ với các căn cứ khác thì các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS lại thuộc về căn cứ thứ hai hoặc căn cứ thứ ba của việc quyết định hình phạt. Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS thực chất là những tình tiết có ảnh hưởng và cụ thể hoá theo hướng giảm hoặc tăng mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, đồng thời chúng cũng phản ánh khả năng giáo dục, cải tạo và hoàn cảnh đặc biệt của người phạm tội. Vì vậy, trong BLHS của một số nước được tác giả tìm hiểu ở trên (Đức, Anh) đã không quy định các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS là một căn cứ độc lập của việc QĐHP.

Việc quy định cụ thể danh mục các tình tiết giảm nhẹ TNHS và các tình tiết tăng nặng TNHS trong BLHS năm 1999 (Điều 46 và Điều 48) là một ưu điểm của kỹ thuật lập pháp hình sự Việt Nam nhằm đảm bảo tính thống nhất, tránh tùy tiện trong việc áp dụng. Tuy nhiên, qua thực tiễn lại cho thấy sai sót chủ yếu và có tính phổ biến của QĐHP lại chính là do áp dụng không đúng các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS với tính chất là một căn cứ QĐHP độc lập. Tác giả cho rằng các tình tiết giảm nhẹ TNHS và các tình tiết tăng nặng TNHS được quy định độc lập với nhau tại Điều 46 và Điều 48 BLHS năm 1999 là cơ sở giúp cho Tòa án quyết định đúng mức hình phạt cần áp dụng, phù hợp với khả năng giáo dục, cải tạo người phạm tội. Vì các tình tiết này có giá trị làm giảm nhẹ hoặc tăng nặng mức hình phạt của người phạm tội trong giới hạn một khung hình phạt nên không cần quy định các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS là một căn cứ QĐHP độc lập. Vấn đề này thiết nghĩ nên học tập kỹ thuật lập pháp hình sự của Trung Quốc khi không coi các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS là căn cứ QĐHP. Theo đó, việc QĐHP

vẫn được thực hiện dựa trên các căn cứ còn lại. Trong trường hợp bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS được quy định tại Điều 46, Điều 48 BLHS 1999 thì mức hình phạt cụ thể sẽ được quyết định trong phạm vi khung hình phạt mà điều luật quy định.

Tuy nhiên, để đảm bảo cho việc quyết định mức hình phạt được chính xác đối với các trường hợp phạm tội cụ thể thì BLHS cũng cần quy định rõ nội dung, điều kiện áp dụng của các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS để có sự tương đồng như quy định về các loại hình phạt. Hiện nay, cách quy định như Điều 46, Điều 48 BLHS năm 1999 mới chỉ nêu khái quát tên của các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS đã gây ra không ít khó khăn trong việc áp dụng các tình tiết này. Mặt khác, cách quy định đó cũng tạo ra kẽ hở để những người có thẩm quyền áp dụng có thể tùy tiện lạm dụng khi quyết định hình phạt. Vì vậy, luật cần mô tả cụ thể về mỗi tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS như đối với tình tiết tái phạm, tái phạm nguy hiểm được quy định tại Điều 49 BLHS 1999.

3.2.3. Tăng cường năng lực của người tiến hành tố tụng, Luật sư

QĐHP là hoạt động thực tiễn của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân nên dù sao cũng bị ảnh hưởng, chi phối bởi ý thức chủ quan của người áp dụng pháp luật, mà cụ thể là ý thức pháp luật của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Là một bộ phận của ý thức xã hội, ý thức pháp luật của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân là một thể thống nhất những tư tưởng, quan điểm, tình cảm đối với pháp luật. Trong hoạt động QĐHP, ý thức pháp luật của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân thể hiện ở trình độ pháp lý, năng lực nhận thức và khả năng áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự để quyết định hình phạt đúng đối với bị cáo. Vì vậy, ý thức pháp luật có vai trò rất quan trọng đối với hoạt động QĐHP. Có thể vì vai trò đó mà có quan điểm khẳng định “ý thức pháp luật” là một căn cứ QĐHP [17, tr.265; 35, tr.31]. Tác giả cho rằng ý thức pháp luật là điều kiện cần thiết không thể thiếu đối với mỗi Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân để có thể nhận thức và áp dụng đúng các căn cứ QĐHP. Nhờ có ý thức pháp luật, các Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân mới có khả năng đánh giá, nhận định đúng các tình tiết của vụ án hình sự trong quá trình thẩm vấn và tranh tụng tại phiên tòa để tìm ra sự thật khách quan của vụ án. Đây là điều kiện khách quan của việc QĐHP nhưng không phải chỉ như thế là hoạt động QĐHP được thực hiện đúng mà Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân phải nhận thức được nội dung, yêu cầu của từng căn cứ QĐHP và phải tuyệt đối tuân thủ pháp luật. Làm được điều này cũng chỉ có thể dựa trên ý thức pháp luật của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Như vậy, chính ý thức pháp luật đã giúp cho Thẩm phán và Hội thẩm nhân

dân nhận thức và áp dụng đúng đắn nội dung của các căn cứ QĐHP phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS để quyết định một hình phạt nghiêm minh, công bằng, đúng pháp luật đối với người phạm tội.

Có thể nói, để QĐHP đúng phải dựa trên các căn cứ QĐHP nhưng quan trọng hơn là việc nhận thức và áp dụng các căn cứ đó như thế nào lại phụ thuộc vào ý thức pháp luật của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Vì lẽ đó, nâng cao hiệu quả QĐHP trong thực tiễn bắt buộc phải không ngừng nâng cao ý thức pháp luật của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Trước hết cần phải tiếp tục đào tạo những cán bộ làm công tác xét xử chí ít phải có trình độ cử nhân luật và cao hơn, đồng thời gắn liền với việc bồi dưỡng nâng cao kiến thức chuyên ngành, kỹ năng nghề nghiệp. Lấy chất lượng xét xử các vụ án hình sự làm thước đo để đánh giá trình độ, năng lực của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân, kiên quyết xử lý các trường hợp có sai sót, các hiện tượng tiêu cực làm ảnh hưởng đến chất lượng của các phán quyết và uy tín của Tòa án. Thực hiện chế độ bổ nhiệm dài hạn hoặc không kỳ hạn đối với chức danh Thẩm phán, gắn liền với các biện pháp chế tài nghiêm khắc. Giải pháp này không những buộc Thẩm phán phải thường xuyên nâng cao trình độ, kinh nghiệm, kỹ năng công tác... mà còn giữ vững phẩm chất đạo đức, ý thức trách nhiệm và sự tận tâm trong công việc. Thực tiễn xét xử VAHS của Tòa án cũng cho thấy vị trí, vai trò của Hội thẩm nhân dân có ảnh hưởng lớn đến chất lượng, hiệu quả của hoạt động QĐHP nhưng trong nhiều trường hợp quyết định của họ lại phụ thuộc vào ý kiến của Thẩm phán. Chính vì vậy, yêu cầu chuyên nghiệp hoá đội ngũ cán bộ làm công tác Hội thẩm nhân dân có trình độ, đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm và kỹ năng nghề nghiệp cao là một đòi hỏi cấp bách. Có như vậy, Hội thẩm nhân dân mới có đủ khả năng độc lập để thực sự ngang quyền với Thẩm phán khi QĐHP, đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu quả hoạt động QĐHP.

Trước hết, cần giải quyết tình trạng thiếu Thẩm phán ở các Tòa án thông qua việc nhanh chóng tuyển chọn trong số Thư ký Tòa án đã học qua chương trình đào tạo nghiệp vụ xét xử để đề nghị Chủ tịch nước bổ nhiệm Thẩm phán. Để nâng cao trình độ năng lực của Thẩm phán cần phải nhanh chóng thực hiện việc đào tạo và bồi dưỡng Thẩm phán để tất cả các Thẩm phán mới được bổ nhiệm và Thẩm phán còn “nợ” về trình độ chuyên môn đều có đủ tiêu chuẩn như quy định trong Luật tổ chức TAND. Ngoài ra, cần tạo điều kiện cho Thẩm phán được tham gia các lớp tập huấn nghiệp vụ, các lớp bồi dưỡng kiến thức pháp

luật, tạo điều kiện về thời gian và tài liệu nghiên cứu để các Thẩm phán tự học hỏi nâng cao trình độ. Bản thân các Thẩm phán cũng cần có ý thức tự học hỏi, nghiên cứu nâng cao trình độ về mọi mặt. Về ý thức, đạo đức của các Thẩm phán: Cần nâng cao ý thức trách nhiệm của Thẩm phán đối với công việc của mình bằng việc thường xuyên tuyên truyền về ý nghĩa, tầm quan trọng của bản án hình sự, việc quy định chế độ thưởng phạt công khai, thường xuyên kiểm tra đôn đốc và rút kinh nghiệm về công tác xét xử nói chung và công tác viết bản án nói riêng. Thường xuyên thực hiện công tác qui hoạch cán bộ, luân chuyển cán bộ, đảm bảo đủ biên chế đáp ứng yêu cầu công tác trước mắt cũng như lâu dài, đảm bảo tính liên tục, kế thừa, tính đồng đều về chuyên môn nghiệp vụ, năng lực công tác của đội ngũ Thẩm phán Tòa án các cấp TP Đà Nẵng. Thường xuyên kiểm tra, sát hạch định kỳ đội ngũ Thẩm phán về trình độ chuyên môn, năng lực công tác để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao kiến thức pháp luật, kỹ năng nghề nghiệp cho đội ngũ Thẩm phán. Việc đào tạo phải có kế hoạch, chương trình, nội dung phù hợp và hiệu quả đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ, mục tiêu đào tạo trong từng thời kỳ, từng giai đoạn và đối với từng chức danh tư pháp cụ thể. Có chiến lược cử cán bộ Tòa án, đặc biệt là Thẩm phán đi học tập, nghiên cứu chuyên sâu nhằm xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành Tòa án, tiến tới có một đội ngũ chuyên gia giỏi trong lĩnh vực pháp luật. Cùng với việc đào tạo nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cần quan tâm đúng mức đến việc nâng cao ý thức chính trị và phẩm chất đạo đức cho đội ngũ cán bộ Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân. Việc nâng cao phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức, nhất là đạo đức nghề nghiệp sẽ giúp cán bộ, Thẩm phán có định hướng đúng đắn trong quá trình thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình. Muốn vậy, tiếp tục thực hiện việc kiểm điểm tự phê bình và phê bình theo tinh thần Nghị quyết Trung ương IV; kiên quyết đấu tranh với các biểu hiện tiêu cực, tham nhũng, vi phạm pháp luật trong khi thi hành công vụ, xây dựng qui định, qui chế kỷ luật công vụ đối với cán bộ, công chức. Quan tâm bồi dưỡng ngoại ngữ, kiến thức tin học và khoa học công nghệ cho đội ngũ Thẩm phán, cán bộ công chức Tòa án đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và mở rộng hội nhập quốc tế. Tăng cường công tác quản lý cán bộ, thanh tra, kiểm tra, kiểm sát hoạt động xét xử của Thẩm phán; tăng cường, mở rộng cơ chế giám sát của nhân dân đối với hoạt động xét xử của Tòa án. Cải cách chế độ tiền lương, chính sách đãi ngộ đối với cán bộ công chức Tòa án để họ yên tâm công tác. Đầu tư thỏa đáng cơ sở vật chất, phương tiện làm việc của Tòa án các cấp, nhất là Tòa án cấp huyện, từng bước hiện đại hóa Tòa án.

3.2.4. Tăng cường giám đốc, kiểm tra và tổng kết công tác xét xử nói chung việc áp dụng các căn cứ quyết định hình phạt nói riêng

Nâng cao chất lượng và hiệu quả trong công tác giám đốc kiểm tra, giải quyết kịp thời đơn thư khiếu nại, tố cáo về tư pháp, đặc biệt là đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm. Thường xuyên tiến hành thanh tra, kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm công vụ của cán bộ công chức; kịp thời pháp hiện, xử lý nghiêm đối với các hành vi vi phạm của cán bộ công chức. Kiên quyết không để cán bộ công chức của Tòa án vi phạm pháp luật, vi phạm quy định của Tòa án, bị xử lý kỷ luật từ cảnh cáo trở lên. Tiếp tục thực hiện tốt các kế hoạch tập huấn các văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật mới được ban hành có liên quan tới công tác giải quyết, xét xử các loại án. Kịp thời phản ánh và kiến nghị đến cấp trên những vướng mắc trong áp dụng pháp luật, đề xuất hướng giải quyết.

3.2.5. Xây dựng án lệ và phổ biến giáo dục pháp luật

Khoản 3 Điều 104 Hiến pháp năm 2013 quy định: “*TAND tối cao thực hiện việc tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử.*” Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 2/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2010, xác định: “*TANDTC có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, phát triển án lệ và xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm*”. Quy định về nhiệm vụ của HĐTP TANDTC, tại Điểm c khoản 2 Điều 22 Luật Tổ chức TAND năm 2014 ghi rõ: “*Lựa chọn quyết định giám đốc thẩm của HĐTP TANDTC, bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, có tính chuẩn mực của các Tòa án, tổng kết phát triển thành án lệ và công bố án lệ để các Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong xét xử*”. Thông qua thực tiễn hoạt động xét xử của hệ thống Tòa án, TANDTC giải đáp những vướng mắc của các Tòa án cấp dưới về đường lối xét xử tội phạm cụ thể hoặc việc vận dụng qui phạm pháp luật,... để các Tòa án cấp dưới nghiên cứu rút kinh nghiệm trong xét xử, có thể coi như là án lệ, dù đó chưa phải là một quy định bắt buộc, nhưng có tính định hướng để các Tòa án cấp dưới vận dụng thống nhất trong việc xét xử các vụ án tương tự. Tuy chỉ là tài liệu lưu hành nội bộ, như trong phần “Lời nói đầu” của quyển Giải đáp một số vấn đề về hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và tố tụng của TANDTC xuất bản năm 1999, có viết: “*...Nhằm phục vụ cho công tác bảo vệ pháp luật và nghiên cứu, TAND tối cao biên tập lại các vấn đề đã được giải đáp tại các công văn thành cuốn...*”. Mặt khác, hàng năm TANDTC đều tổ chức tổng kết rút kinh

nghiệm thực tiễn, hướng dẫn công tác xét xử, từ văn bản tổng kết hướng dẫn nghiệp vụ xét xử TANDTC kịp thời tháo gỡ các vướng mắc trong công tác chuyên môn của Tòa án cấp dưới. Văn bản này có thể là nghị quyết của HĐTP TANDTC... Bên cạnh đó, TANDTC đã xúc tiến việc chọn lọc xuất bản dưới dạng “Sách chuyên khảo”; “Tạp chí TANDTC” nhiều và rất nhiều quyết định của HĐTP TANDTC trong nhiều lĩnh vực, gồm: Hình sự, Dân sự, Thương mại,... phục vụ cho xét xử, nghiên cứu khoa học và cho đông đảo người dân biết, vận dụng hay tham khảo. Như vậy, rõ ràng các văn bản chứa đựng nội dung có tính hướng dẫn công tác xét xử này chính là một dạng án lệ mà các Tòa án địa phương luôn vận dụng trong công tác nghiệp vụ của mình.

Việc áp dụng án lệ có ý nghĩa giải quyết một vụ án cụ thể còn thiết lập ra một tiền lệ để xử những vụ án tương tự sau này, do đó, sẽ tạo bình đẳng trong việc xét xử các vụ án giống nhau, giúp tiên lượng được kết quả của các vụ tranh chấp, tiết kiệm công sức của các Thẩm phán, người tham gia tố tụng, CQTHTT, tạo ra sự công bằng trong xã hội. Án lệ là khuôn thước mẫu mực để các thẩm phán tuân theo vì được đúc kết, chọn lọc kỹ và mang tính chuyên nghiệp. Khi ấy thẩm phán chỉ cần đối chiếu để đưa ra phán quyết, tránh chuyện mỗi người nhìn nhận, đánh giá vấn đề một kiểu. Từ đó tránh được chuyện dư luận xã hội cho rằng việc xét xử của tòa án là không bình đẳng. Đồng thời, áp dụng án lệ còn giúp các đơn vị khi đàm phán, soạn thảo và ký kết hợp đồng giao dịch dân sự, thương mại biết phòng tránh rủi ro...

Tóm lại, thực hiện được đồng bộ những giải pháp trên đây không chỉ xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác xét xử có chất lượng mà quan trọng hơn là góp phần nâng cao ý thức pháp luật, củng cố niềm tin nội tâm của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân khi áp dụng các căn cứ QĐHP vào hoạt động thực tiễn có hiệu quả.

Kết luận Chương 3

Trong 5 năm trở lại đây (2012 - 2016), tình hình tội phạm vẫn diễn biến hết sức phức tạp, một số loại tội phạm mới xuất hiện với thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt... đã làm cho công tác xét xử của Tòa án gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, căn cứ vào kết quả giải quyết các VAHS mà TAND hai cấp thành phố Đà Nẵng đã đạt được trong những năm qua, có thể khẳng định chất lượng, hiệu quả của hoạt động xét xử các VAHS đã được nâng lên rõ rệt. Nhiều vụ án lớn, tính chất phức tạp đã được Tòa án đưa ra xét xử đúng thời hạn, đảm

bảo tính nghiêm minh của pháp luật, đáp ứng được đòi hỏi chung của Toàn xã hội. Số lượng các bản án, quyết định của Tòa án có sai phạm và số người bị kết án oan ngày càng giảm mạnh... đã khẳng định sự cố gắng nỗ lực của các Tòa án trong việc thực hiện mục tiêu xét xử đúng người, đúng tội, không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội.

Tuy nhiên, qua tìm hiểu thực tiễn và với số liệu cụ thể đã cho thấy việc QĐHP của Tòa án cấp sơ thẩm trong 5 năm qua vẫn không tránh không những sai lầm. Nếu so sánh với hoạt động định tội danh thì sai lầm của hoạt động QĐHP chiếm tỷ lệ cao hơn nhiều. Nguyên nhân của những sai lầm đó chủ yếu là do các Tòa án chưa áp dụng đúng các căn cứ QĐHP được quy định tại Điều 45 BLHS 1999.

Trong việc áp dụng các quy định của BLHS, sai lầm chính là không áp dụng hoặc áp dụng không đúng các tình tiết định khung hình phạt. Sai lầm trong việc đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và nhân thân người phạm tội tuy xảy ra không nhiều nhưng cũng đã dẫn tới hai chiều hướng là QĐHP mức quá nghiêm khắc hoặc QĐHP quá nhẹ đối với người phạm tội. Sai lầm chủ yếu và có tính phổ biến trong việc QĐHP là không áp dụng, áp dụng không đúng hoặc áp dụng các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS một cách tùy tiện, thiếu căn cứ. Đánh giá chung, những sai lầm khi QĐHP tuy một phần do những nguyên nhân khách quan nhưng cũng không tránh khỏi những nguyên nhân thuộc về chủ quan của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân khi thực hiện hoạt động QĐHP.

Chỉ ra được những sai lầm và nguyên nhân của những sai lầm chính là cơ sở để tác giả đưa ra những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả, đảm bảo áp dụng đúng các căn cứ QĐHP của HĐXX trong thực tiễn, đó là: Hoàn thiện quy định về căn cứ QĐHP tại Điều 45 BLHS 1999 theo hướng đề nghị sửa căn cứ thứ hai của việc QĐHP là: "...cân nhắc mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội...". Đối với căn cứ thứ ba của việc QĐHP cần có quy định cụ thể các tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội. Ngoài ra, không cần quy định các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS là một căn cứ QĐHP độc lập; Kiến nghị áp dụng căn cứ thực tiễn của việc QĐHP là: "Khi QĐHP, Tòa án cần tham khảo các bản án mẫu (án lệ) đã được thừa nhận chung do TANDTC tập hợp và phát hành"; Nâng cao ý thức pháp luật của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân trong việc áp dụng các căn cứ QĐHP.

KẾT LUẬN

QĐHP là một trong nhiều chế định của luật hình sự, có giá trị đặc biệt quan trọng đối với hoạt động QĐHP trong thực tiễn của Tòa án. Nếu hoạt động định tội danh khẳng định một người phạm tội hay không phạm tội thì hoạt động QĐHP nhằm chỉ ra loại hình phạt cụ thể với mức độ tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Nói cách khác, QĐHP là hoạt động chính thức xác định TNHS của người phạm tội đối với tội phạm mà họ đã thực hiện. Vì vậy, QĐHP là hoạt động có ý nghĩa pháp lý và xã hội hết sức to lớn. Nó không chỉ phản ánh thái độ của Nhà nước đối với người phạm tội mà còn nhằm mục đích cuối cùng là giáo dục, cải tạo người phạm tội trở thành người có ích cho xã hội. Qua đó, cũng giáo dục người khác ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật và góp phần tích cực vào thắng lợi của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Tuy nhiên, QĐHP không phải là một hoạt động tùy tiện của Tòa án mà nó phải được dựa trên những cơ sở pháp lý nhất định. Cơ sở pháp lý đó chính là các căn cứ QĐHP với tính chất là những đòi hỏi của luật có tính bắt buộc Tòa án phải tuân thủ khi QĐHP nhằm đảm bảo đạt được các mục đích của hình phạt khi áp dụng đối với người phạm tội. Chính vì vậy, việc quy định các căn cứ QĐHP tại Điều 45 BLHS 1999 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Quy định đó không chỉ đảm bảo việc áp dụng thống nhất các căn cứ QĐHP của các Tòa án trên phạm vi cả nước mà còn loại bỏ tình trạng tùy tiện trong áp dụng, tính thiếu căn cứ pháp lý trong QĐHP. Các căn cứ đó bao gồm: Các quy định của BLHS; Tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; Nhân thân người phạm tội; Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS.

Việc tuân thủ đúng các căn cứ QĐHP này sẽ giúp cho HĐXX quyết định được hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, phù hợp với nhân thân người phạm tội và khả năng giáo dục cải tạo người phạm tội. Đây chính là cơ sở để đạt được mục đích, hiệu quả của hình phạt vì trong mọi trường hợp QĐHP sai đều sẽ dẫn đến thái độ, cách xử sự tiêu cực ở chính người bị kết án và gây ra những hậu quả bất lợi cho gia đình người phạm tội cũng như xã hội. Ngoài ra, việc tuân thủ các căn cứ QĐHP chính là một hình thức biểu hiện sức sống và tính khả thi của các quy phạm pháp luật hình sự và kết quả của sự tuân thủ đó chính là cơ sở để các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, giám sát hoạt động xét xử vụ án hình sự của Tòa án.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật hình sự nước CHXHCN Việt Nam năm 1999, 2015, Nxb Chính trị Quốc gia.
2. Bộ luật Tố tụng hình sự nước CHXHCN Việt Nam năm 2003, năm 2015, Nxb Chính trị Quốc gia.
3. *Bộ luật hình sự của Cộng hoà liên bang Nga* (1998), số chuyên đề về Luật hình sự của một số nước trên thế giới, Bộ Tư pháp.
4. *Bộ luật hình sự Cộng hoà Pháp*, (bản dịch của Bộ Tư pháp)
5. *Bộ luật hình sự Cộng hoà nhân dân Trung hoa* (bản dịch của Bộ Tư pháp).
6. *Bộ luật hình sự Thụy Điển*, (bản dịch của Bộ Tư pháp).
7. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 2/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*.
8. Nguyễn Mai Bộ (1999), “Việc áp dụng các tình tiết tăng nặng”, *Tòa án nhân dân* (1).
9. Bộ Tư pháp (2002), *Những vấn đề cơ bản về pháp luật hình sự của một số nước trên thế giới*, (8).
10. Bộ Tư pháp (2004), *Vai trò của thực tiễn xét xử trong việc hoàn thiện và áp dụng thống nhất pháp luật*, (8).
11. Lê Cẩm (1989), “Về bản chất pháp lý của quy phạm Nguyên tắc quyết định hình phạt tại Điều 37 BLHS Việt Nam”, *Tòa án nhân dân* (1).
12. Lê Cẩm (2001), “Nhân thân người phạm tội: Một vấn đề lý luận cơ bản”, *Tòa án nhân dân* (10).
13. Lê Cẩm (2001), *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
14. Lê Cẩm và Trịnh Quốc Toàn (2004), *Định Tội danh: Lý luận, hướng dẫn mẫu và 350 bài thực hành*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
15. Lê Cẩm (2005), *Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự*, sách chuyên khảo sau đại học, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
16. Nguyễn Ngọc Chí (2003), “Tố tụng tranh tụng và vấn đề cải cách tư pháp ở Việt

- Nam trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền”, *Nhà nước và Pháp luật* (11).
17. Chu Trung Dũng (2006), “Án lệ của Nhật Bản”, *Tòa án nhân dân* (3).
 18. Lưu Tiến Dũng (2006), “Vai trò của án lệ ở các nước theo hệ thống pháp luật án lệ (Common law) và các nước theo hệ thống dân luật (Civil law)”, *Tòa án nhân dân* (1).
 19. Phạm Đình Dũng (1995), *Những tình tiết tăng nặng quy định trong Điều 39 Bộ luật hình sự - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận văn cử nhân luật học.
 20. Đặng Xuân Đào (2000), “Một số nội dung mới của các quy định về các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999”, *Tòa án nhân dân* (8).
 21. Lê Văn Đệ (2004), *Định tội danh và quyết định hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân.
 22. Nguyễn Văn Hiện (1999), “Một số vấn đề về quyết định hình phạt trong dự thảo Bộ luật hình sự sửa đổi”, *Tòa án nhân dân* (5).
 23. Nguyễn Ngọc Hoà (1993), “Quyết định hình phạt trong luật hình sự Việt Nam”, *Tòa án nhân dân* (1).
 24. Nguyễn Ngọc Hoà (1999), “Mục đích của hình phạt”, *Luật học*(1).
 25. Nguyễn Ngọc Hoà (2001), *Trách nhiệm hình sự và hình phạt*, Nxb Công an nhân dân.
 26. Hồ Thế Hoè (2003), “Nhân thân người phạm tội và việc quyết định hình phạt”, *Dân chủ và Pháp luật* (4).
 27. Phạm Mạnh Hùng (2001), “Hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự về hệ thống hình phạt và quyết định hình phạt”, *Kiểm sát* (4).
 28. Th.S. Hoàng Mạnh Hùng (2010), “Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động xét xử các vụ án hình sự hiện nay”, *Tạp chí TAND* số 3.
 29. Lê Văn Luật (2005), “Tình tiết người phạm tội tự thú trong Luật hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật* (12).
 30. C.Mác - Ăngghen (1980), *Tuyển tập*, tập 1, Nxb Sự thật, Hà Nội.
 31. Nguyễn Văn Nam (2005), “ Tư duy án lệ góp phần hoàn thiện pháp luật”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* (3).

32. Đinh Văn Quế (2000), “Một số điểm mới của Bộ luật Hình sự năm 1999 về hình phạt và quyết định hình phạt”, *Tòa án nhân dân* (3).
33. Đinh Văn Quế (2000), *Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia.
34. Đinh Văn Quế (2000), *Tìm hiểu về Hình phạt và quyết định hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia.
35. Đinh Văn Quế (2000), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự năm 1999, phần chung*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
36. Trần Văn Sơn (2000), “Quyết định hình phạt theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999”, *Tòa án nhân dân* (10).
37. Trần Đức Sơn (2006), “Tìm hiểu hệ thống án lệ của Cộng hoà Pháp”, *Tòa án nhân dân* (3).
38. Nguyễn Thị Thanh Thủy (2001), “Một số vấn đề về Nhân thân người phạm tội”, *Nhà nước và pháp luật*(5).
39. Nguyễn Minh Tuấn (2003), “Vai trò của Thẩm phán trước yêu cầu cải cách tư pháp”, *Nghiên cứu lập pháp số* (9).
40. Trần Quang Tiếp (2004), *Bảo vệ quyền con người trong luật hình sự, luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia.
41. Tòa án nhân dân tối cao (1975), *Tập hệ thống hoá luật lệ về hình sự*.
42. Tòa án nhân dân tối cao (2002), *Công văn số 81/2002/TANDTC ngày 10/6/2002 của TAND tối cao về giải đáp các vấn đề nghiệp vụ*.
43. Tòa án nhân dân tối cao (2003), *Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17/4/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự*.
44. Tòa án nhân dân tối cao (2006), *Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự*.
45. Trường Đại học Luật Hà Nội (2001), *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân.
46. Trường Đại học Quốc gia Hà Nội (2007), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Nxb

Đại học Quốc gia Hà Nội.

47. Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
48. Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật (1995), *Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia.
49. Trịnh Tiến Việt (2004), *Những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự trong Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999*, Nxb Lao động – Xã hội.
50. Trịnh Tiến Việt (2004), “Về các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự năm 1999 và một số kiến nghị”, *Tòa án nhân dân* (13).
51. Võ Khánh Vinh và Trần Thị Quang Vinh (1996), “Về khái niệm, bản chất, ý nghĩa của các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam”, *Tòa án nhân dân* (6).
52. VKSNDTC (2012), *Báo cáo tổng kết thực tiễn 08 năm thi hành Bộ luật TTHS năm 2003 và đề xuất sửa đổi, bổ sung*.
53. Cổng thông tin TP Đà Nẵng: <http://www.danang.gov.vn/>
54. Website Đảng cộng sản Việt Nam : <http://dangcongsan.vn/cpv/>
55. Website Quốc hội: <http://www.na.gov.vn/>
56. Website Chính phủ: <http://chinhphu.vn/>